

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

---

**NGUYỄN VĂN LEO**

**GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG  
KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - SINGAPORE  
NHẪM GÓP PHẦN THU HÚT ĐẦU TƯ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**Chuyên ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

**Mã số: 60.31.05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN QUỐC KHANH**

**TP. Hồ Chí Minh - Năm 2007**

## MỤC LỤC

### **Đề tài: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – SINGAPORE NHẪM GÓP PHẦN THU HÚT ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

	<u>Trang</u>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu . ....	2
3. Mục đích nghiên cứu. ....	2
4. phương pháp nghiên cứu . ....	2
5. Kết cấu của luận văn. ....	3
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM .....</b>	<b>4</b>
1.1. Khái niệm và vai trò của Khu công nghiệp.....	4
1.1.1. Nguồn gốc và sự hình thành Khu công nghiệp . ....	4
1.1.2. Các loại hình Khu công nghiệp . ....	4
1.1.3. Khái niệm về Khu công nghiệp ở Việt Nam. ....	7
1.1.4. Vai trò KCN trong phát triển kinh tế. ....	8
1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển KCN. ....	12
1.2.1. Quy hoạch phát triển các KCN. ....	12
1.2.2. Cơ chế hành chính trong phát triển các Khu công nghiệp. ....	12
1.2.3. Lựa chọn vị trí địa lý trong phát triển các Khu công nghiệp... ..	13
1.2.4. Đất đai - đền bù - giải phóng mặt bằng.....	13
1.2.5. Phát triển cơ sở kỹ thuật hạ tầng trong Khu công nghiệp. ....	14
1.2.6. Các chính sách hấp dẫn đầu tư vào KCN. ....	14
1.2.7. chuyển giao công nghệ và bảo vệ môi trường trong phát triển KCN.	

1.2.8. Nguồn nhân lực trong phát triển các Khu công nghiệp .....	16
1.2.9. Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội cho công nhân KCN. ....	16
1.2.10. Mô hình đánh giá, so sánh Khu công nghiệp .....	16
1.2.11. Công tác vận động xúc tiến đầu tư vào Khu công nghiệp....	17
1.3. Bài học kinh nghiệm về KCN ở một số nước .....	18
1.3.1. Tổng quan về KCN ở một số nước Châu Á.....	18
1.3.2. Bài học kinh nghiệm từ hoạt động KCN ở một số nước.....	19
1.3.3. Vận dụng kinh nghiệm xây dựng KCN.....	25
<b>Tóm tắt chương 1. ....</b>	<b>26</b>
<b>CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – SINGAPORE .....</b>	<b>28</b>
2.1. Khái quát về KCN Việt Nam - Singapore. ....	28
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển các KCN Việt Nam - Singapore. 28	
2.1.2. Mô hình quản lý nhà nước tại KCN Việt Nam - Singapore.....	37
2.2. Đánh giá Kết quả hoạt động của KCN Việt Nam - Singapore .	40
2.2.1. Tình hình tiếp thị, cho thuê đất. ....	40
2.2.2. Tình hình thu hút vốn đầu tư .....	41
2.2.3.. Tình hình thực hiện vốn đầu tư .....	42
2.2.4. Kết quả hoạt động của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore. 43	
2.3. Phân tích SWOT Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore .....	47
2.3.1. Phân tích điểm mạnh .....	47
2.3.2. Phân tích điểm yếu. ....	53
2.3.3. Cơ hội của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.....	55
2.3.4. Các thách thức của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore .	56
<b>Tóm tắt chương 2 .....</b>	<b>57</b>
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG KCN VIỆT NAM – SINGAPORE .....</b>	<b>58</b>

3.1. Cơ sở xây dựng giải pháp. ....	58
3.1.1. Định hướng phát triển VSIP thành Khu kiểu mẫu. ....	58
3.1.2. Mục tiêu phát triển VSIP. ....	58
3.2. Quan điểm xây dựng VSIP thành Khu kiểu mẫu ....	60
3.2.1. Nâng cao hiệu quả hoạt động VSIP.....	60
3.2.2. Bảo đảm tính bền vững trong hoạt động VSIP.....	61
3.2.3. Tăng cường sự liên kết giữa VSIP và các KCN khác .....	61
3.2.4. Hoàn thiện cơ chế chính sách .....	61
3.3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động của KCN Việt Nam - Singapore .62	
3.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả .....	63
3.3.2. Nhóm giải pháp đảm bảo tính bền vững. ....	67
3.3.3. Nhóm giải pháp tăng cường liên kết.....	69
3.3.4. Hoàn thiện cơ chế chính sách .....	72
<b>Tóm tắt chương III .....</b>	<b>75</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>76</b>

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

- 1. Bảng 2.1** tình hình thực hiện tiếp thị qua các năm của **VSIP** (giai đoạn 2003 – 2007)
- 2. Bảng 2.2** : tình hình cho thuê lại đất (Giai đoạn 2002 đến tháng 11/2007)
- 3. Bảng 2.3** : Tình thu hút vốn đầu tư nước ngoài (**FDI**) trong các **VSIP** (Giai đoạn 2002 – tháng 11/2007)
- 4. Bảng 2.4** : Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài vào **VSIP** chia theo vùng và lãnh thổ (Tính đến 31/12/2006)
- 5. Bảng 2.5** : Thu hút đầu tư nước ngoài trong **VSIP** chia theo ngành nghề, lĩnh vực đầu tư (Tính đến 31/12/2006)
- 6. Bảng 2.6** : Tình hình thực hiện vốn đầu tư của **VSIP** (Giai đoạn 2002 - 2006)
- 7. Bảng 2.7:** Doanh thu của **VSIP** qua các năm (giai đoạn 2002-2006)
- 8. Bảng 2.8** : Kim ngạch xuất khẩu của **VSIP** so tỉnh Bình Dương (Giai đoạn 2002 đến 2006)
- 9. Bảng 2.9** Tình hình thu hút lao động của **VSIP** (giai đoạn 2002 – 2006)
- 10. Bảng 2.10** : Tình hình đóng góp ngân sách của **VSIP** (Giai đoạn 2002 - 2006)
- 11. Bảng 2.11** : Kết quả khảo sát các doanh nghiệp trong **VSIP**

## PHẦN MỞ ĐẦU

### **1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu.**

Mô hình Khu công nghiệp (KCN) là mô hình kinh tế mới được đề cập và xuất hiện tại Việt Nam, được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc đổi mới được khởi xướng từ Đại hội Đại biểu toàn quốc đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986) và bắt đầu phát triển mạnh vào những năm đầu của thập niên cuối thế kỷ XX, bắt đầu từ sự ra đời của Khu chế xuất (KCX) Tân Thuận vào năm 1991, đến nay đã lan tỏa nhanh chóng thành một lực lượng kinh tế mạnh của đất nước nhằm Thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đa dạng hóa các nguồn lực đặc biệt chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài, góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa ngành nghề, nâng cao trình độ công nghệ, khả năng cạnh tranh và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tính đến tháng 10 năm 2007, cả nước có 154 KCN, KCX với tổng diện tích đất tự nhiên là 32.808 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt 21.775 ha (chiếm 66%). Đã có 92 KCN đi vào hoạt động, thu hút 2.600 dự án đầu tư ngoài nước với tổng vốn đầu tư trên 25,3 tỷ USD và gần 2.800 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đầu tư đăng ký gần 137 nghìn tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 920 ngàn lao động trực tiếp.

Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) sau hơn 10 năm đi vào hoạt động với kết quả đạt được rất đáng ghi nhận : Tính đến tháng 11 năm 2007 có 292 dự án đầu tư vào 2 KCN (VSIP và VSIP 2) với 276 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 1.979.785.836 USD và 16 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 345 tỷ VNĐ, là Khu công nghiệp có diện tích cho thuê đất lấp đầy trên 95%, trong đó VSIP 2 sau hơn một năm đi vào hoạt động đã cho thuê đất lấp đầy trên 93%. Với kết quả đó, VSIP là một trong những KCN có tốc độ thu hút đầu tư nhanh nhất, thành công nhất tại Việt Nam. Tại bài phát biểu của Thủ tướng Singapore Lý Hiển Long nhân lễ kỷ niệm 10 năm ngày thành lập VSIP (ngày 26 tháng 09 năm 2006) : Trong một thập kỷ qua, VSIP

đã lớn mạnh và trở thành một trong những KCN thành công nhất tại Việt Nam, với môi trường sản xuất đẳng cấp thế giới, uy tín và lợi nhuận đã biến VSIP thành một KCN kiểu mẫu.

Do đó, việc phân tích, đánh giá những nguyên nhân dẫn đến thành công và những hạn chế còn tồn tại của VSIP có ý nghĩa quan trọng, qua đó tìm ra những giải pháp phù hợp để hoàn thiện hoạt động Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore nhằm góp phần thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

## **2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.**

- **Đối tượng**: Nghiên cứu sự hình thành và hoạt động của Khu công nghiệp, đặc biệt đi sâu nghiên cứu sự hình thành và hoạt động của VSIP, những nhân tố dẫn đến sự thành công của VSIP - một trong những KCN thành công nhất tại Việt Nam, cần được nhân rộng điển hình là KCN kiểu mẫu.

- **Phạm vi**: Nghiên cứu kết quả hoạt động của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, tỉnh Bình Dương.

## **3. Mục đích nghiên cứu.**

- Những vấn đề lý luận chung về xây dựng KCN.  
- Tìm hiểu một số kinh nghiệm của một số nước khu vực Châu Á trong việc xây dựng KCN.

- Đánh giá kết quả hoạt động và phát triển tại VSIP thời gian qua, mô hình quản lý nhà nước tại KCN theo cơ chế “Một cửa, tại chỗ”. Đây thực sự là mô hình kiểu mẫu về Khu công nghiệp tại Việt Nam.

- Xác định những tồn tại, hạn chế sự phát triển, nâng cao hiệu quả của VSIP.  
- Thông qua đó đề xuất những giải pháp hoàn thiện mô hình hoạt động VSIP trong thời gian tới.

## **4. Phương pháp nghiên cứu.**

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án là: Phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, nghiên cứu mô hình lý thuyết và thực tiễn trong phát triển các KCN trên Thế giới và ở Việt Nam, phương pháp thống kê, phân tích hệ thống,

phân tích tương quan, đánh giá so sánh, phân tích SWOT và khảo sát đánh giá sự hài lòng của Chủ đầu tư theo thang điểm Likert 5.

### **5. Kết cấu của luận văn.**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của phần luận văn bao gồm 3 chương như sau :

- **Chương 1:** Cơ sở lý luận về các KCN trên thế giới và ở Việt Nam.

Phân tích nguồn gốc sự hình thành, mục tiêu thành lập các KCN trên thế giới; những kinh nghiệm về phát triển các KCN ở Châu Á và việc vận dụng những kinh nghiệm này trong xây dựng KCN ở Việt Nam và VSIP. Nghiên cứu phân tích, hệ thống hóa các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của các KCN.

- **Chương 2:** Phân tích quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

Sự hình thành và phát triển VSIP, Những thành quả của VSIP – KCN thành công và kiểu mẫu tại Việt Nam.

Phân tích đánh giá SWOT trong quá trình xây dựng và phát triển VSIP, đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động VSIP trong thời gian tới.

- **Chương 3:** Giải pháp hoàn thiện mô hình hoạt động VSIP.

Trên cơ sở xác định những tồn tại qua phân tích kết quả hoạt động VSIP, đề xuất những giải pháp hỗ trợ và khai thác VSIP để hoàn thiện mô hình hoạt động VSIP nhằm góp phần thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Dương.



## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM.

#### 1.1. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.

##### 1.1.1. Nguồn gốc và sự hình thành Khu công nghiệp.

KCN hiện đại ngày nay bắt nguồn từ lâu đời, dạng phổ biến và cổ điển nhất của nó là Cảng tự do (Free Port) tức là Cảng mà tại đó áp dụng Quy chế ngoại quan, theo đó hàng hóa từ nước ngoài vào và từ Cảng đi ra, được vận chuyển một cách tự do mà không phải chịu thuế quan. Chỉ khi nào hàng hóa vào nội địa mới phải chịu thuế quan. Cảng tự do xuất hiện ở Châu Âu từ thời Trung Cổ. Thế kỷ 16 xuất hiện các Cảng tự do như Leghoan và Genoa ở Ý. Ở Thế kỷ thứ 18 là các Cảng tự do Marseille, Bayonne, Durick. Đầu Thế kỷ 20 nổi lên các Cảng tự do Copenhagen, Danzij, Hamburg. Cũng trong thời kỳ này, Cảng tự do đã lan truyền từ Âu sang Á, nổi lên là Hồng Kông và Singapore.

Các Cảng tự do đã đóng vai trò quan trọng thúc đẩy nền ngoại thương của các nước, hình thành các đô thị sầm uất cùng với các Trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quốc tế như đã thấy qua vị trí và vai trò của các cảng lớn trên Thế giới như New York, Hồng Kông, Singapore,... Khái niệm Cảng tự do đã được mở rộng, vận dụng thành loại hình mới là KCN, KCX, khu xưởng ngoại quan, theo đó khu này không chỉ giới hạn ở tính chất ngoại quan mà còn bao gồm cả hoạt động sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.

##### 1.1.2. Các loại hình Khu công nghiệp:

Trên Thế giới hiện nay hình thành 07 loại hình KCN như sau:

###### 1. Cảng tự do:

Cảng tự do là Cảng mà tại đó áp dụng Quy chế ngoại quan, theo đó hàng hóa từ nước ngoài vào và từ Cảng đi ra, được vận chuyển một cách tự do mà không phải chịu thuế quan. Chỉ khi nào hàng hóa vào nội địa mới phải chịu thuế quan.

Các Cảng tự do đã đóng vai trò quan trọng thúc đẩy nền ngoại thương của các nước, hình thành các đô thị sầm uất cùng với các Trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quốc tế như đã thấy qua vị trí và vai trò của các cảng lớn trên Thế giới như New York, Hồng Kông, Singapore.

### 2. Khu chế xuất:

Có nhiều định nghĩa về KCX, mỗi tác giả tùy theo đối tượng nghiên cứu mà tập trung chú ý một khía cạnh nào đó của KCX, Song nó có một số điểm chung như : KCX là khu có hàng rào tách biệt, tập trung những nhà sản xuất ra sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu, các nhà đầu tư vào đây được khuyến khích thông qua các hình thức miễn giảm thuế và các chính sách tài chính khác..

### 3. Khu Công nghiệp tập trung:

Khu công nghiệp là Khu tách biệt, tập trung những nhà đầu tư vào các ngành công nghiệp mà Nhà nước cần khuyến khích, ưu đãi. Tại đây, Chính phủ nước sở tại sẽ dành cho các nhà đầu tư những ưu đãi cao về thuế, về các biện pháp đối xử phi thuế quan, về quyền chuyển lợi nhuận ra nước ngoài,... để họ đưa công nghệ vào rồi tiến tới chuyển giao công nghệ cho nước chủ nhà. Đây là mục tiêu của KCN. Trong KCN có thể có doanh nghiệp chế xuất.

### 4. Đặc khu kinh tế:

Vào cuối những năm 70, Trung Quốc phải có những biện pháp đặc biệt để hấp dẫn vốn, kỹ thuật, quản lý nước ngoài. Năm 1979, Chính phủ Trung Quốc thông báo hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến thử nghiệm mô hình đặc khu kinh tế. Bốn đặc khu đầu tiên bao gồm: Thẩm Quyển, Chu Hải, Sán Đầu (Tỉnh Quảng Đông) và Hạ Môn (Tỉnh Phúc Kiến) thử nghiệm mô hình này, chính quyền của các đặc khu này được quyền công bố các quy định luật pháp của địa phương về thu hút đầu tư nước ngoài như thuế suất ưu đãi, miễn thuế nguyên liệu, máy móc dụng cụ sản xuất. Mọi vấn đề kinh tế, thương mại, đầu tư, dịch vụ,... đều do chính quyền đặc khu quyết định. Đặc khu có hàng rào hoặc biên giới ngăn cách rõ ràng với đại lục. Phần lớn hàng hóa sản xuất tại các đặc khu kinh tế đều phải xuất khẩu, trong đó 30% hàng hóa được bán tại nội địa.

### 5. Khu bảo thuế:

Đây cũng là mô hình của Trung Quốc đang áp dụng ở các đặc khu Thẩm Quyến, Sơn Đầu,... Khu bảo thuế nằm trong đặc khu này có hàng rào cứng bao bọc. Nhà đầu tư nước ngoài được phép đưa vào Khu bảo thuế mọi nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, công nghệ phục vụ cho sản xuất hàng hoá tại Khu bảo thuế mà không phải đóng thuế. Nhà đầu tư được thuê mướn nhân công tại đây để sản xuất.

Có thể nói Khu bảo thuế là hình thức mở rộng phạm vi của kho ngoại quan. Với kho ngoại quan, hàng hoá nước ngoài được đưa vào lưu kho, không chịu thuế nhưng chịu sự kiểm soát của hải quan, khi nào đưa hàng hoá đó vào nội địa thì mới phải làm thủ tục hải quan, nộp thuế theo luật định.

#### 6. Khu Phát triển Khoa học – Công nghệ hoặc Khu công nghệ cao (KCNC):

Đây là một loại hình KCNC mới được hình thành ở một số nước trong khu vực Châu Á như: Nhật Bản có KCNC Tsukuba, Đài Loan (HsinChu), Singapore (Công viên khoa học), Hàn Quốc (Thành phố khoa học Taedok).

Điểm khác biệt ở loại hình này là người ta huy động vào khu này các trường Đại học công nghiệp, các trung tâm nghiên cứu để thực hiện việc nghiên cứu ứng dụng các sản phẩm mới, các tính năng tác dụng mới của sản phẩm.

Khu vực này cũng dành những ưu đãi cao cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước (tại các khu nói trên, họ đều thực hiện liên doanh với các hãng công nghiệp lớn của các nước Âu Mỹ, phần trong nước tham gia cũng rất mạnh vì doanh nghiệp trong nước đều có tiềm năng). Ưu thế của khu Khoa học – Công nghệ này là kỹ thuật cao, độc đáo, có thị trường xuất khẩu rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Kim ngạch của một xí nghiệp ở đây thậm chí lên tới hàng chục tỷ USD một năm.

#### 7. Khu vực mậu dịch tự do (FTA) :

Khu vực mậu dịch tự do là khu vực mà ở đó các hoạt động thương mại được tự do với 3 nội dung cơ bản:

- Thuế quan XNK được bãi bỏ.
- Các biện pháp phi thuế quan được bãi bỏ.
- Các hoạt động thương mại đối với hàng hoá và thương nhân trong cũng như ngoài nước được đối xử bình đẳng.

Việc tháo gỡ hàng rào thuế quan và phi thuế quan được tiến hành dần từng bước, căn cứ vào sức cạnh tranh của hàng hoá trong nước, năng lực của khu vực FTA và nhu cầu của Nhà nước nơi đặt FTA. Do vậy, thông thường, mức độ ưu đãi về thuế và phi thuế nói trên sẽ tăng dần, tức là việc bãi bỏ thuế và các biện pháp phi thuế sẽ được thực hiện dần qua từng năm, từng thời kỳ từ thấp lên cao để sản xuất trong nước thích nghi dần, không bị sốc đột biến.

### **1.1.3. Khái niệm về KCN ở Việt Nam.**

Trước đây, theo Nghị định 322/NĐ-HĐBT ban hành ngày 18/10/1991 về Quy chế Khu chế xuất tại Việt Nam và sau đó Nghị định 192/NĐ-CP ban hành ngày 28/12/1994 về Quy chế Khu công nghiệp. Các khái niệm Khu chế xuất, Khu công nghiệp được quy định ở hai Nghị định này cũng khác nhau. Sau đó, ngày 24/04/1997, Chính Phủ ban hành Nghị định số 36/CP về Quy chế Khu chế xuất, Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao thay thế cho hai quy chế nêu trên thì khái niệm KCN, KCX mới được thống nhất, theo đó, theo nghĩa rộng Khu công nghiệp bao gồm: Khu chế xuất, Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao với các khái niệm như sau:

- “KCN là khu tập trung các doanh nghiệp KCN, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính Phủ, hoặc Thủ tướng Chính Phủ thành lập, trong KCN có thể có doanh nghiệp chế xuất”.

- “KCX là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất, chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính Phủ hoặc Thủ tướng Chính Phủ quyết định thành lập”.

- “KCNC là khu tập trung các doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao và các đơn vị hoạt động cho phát triển công nghệ cao, bao gồm: nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đào tạo và dịch vụ liên quan, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính Phủ hoặc Thủ tướng Chính Phủ quyết định thành lập. Trong KCNC có thể có doanh nghiệp chế xuất” .

Nghị định số 99/2003/NĐ – CP, ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về ban hành “Quy chế khu công nghệ cao” đã xác định :

- “Khu công nghệ cao” là khu kinh tế kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định do Thủ tướng chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao và sản xuất kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Trong khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, khu ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

Gần đây nhất, Luật đầu tư được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 đã hiệu chỉnh lại khái niệm về KCN, KCX và KCNC như sau:

- “KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp, và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ”.

- “KCX là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ” .

**Theo quan điểm của tác giả:** Về cơ bản, hai khái niệm KCN và KCX không khác nhau, tuy nhiên về chức năng hoạt động KCX xuất khẩu 100% sản phẩm do mình sản xuất, quan hệ giữa KCX với thị trường nội địa là quan hệ ngoại thương, với những ưu đãi đặc biệt dành cho các nghiệp vụ sản xuất xuất khẩu; trong khi mục tiêu chính mà các KCN cần hướng tới là tranh thủ ưu đãi của các nguồn đầu tư trong, ngoài nước và được phép tiêu thụ sản phẩm của mình trên thị trường nội địa. Như vậy so với quy định KCX, quy chế KCN tỏ ra mềm dẻo hơn, có nhiều ưu thế hơn, phù hợp với hiện trạng kinh tế Việt Nam hơn, vì đối tượng đầu tư được mở rộng, họ tìm thấy lợi ích kinh doanh ở thị trường nội địa với hơn 83 triệu người.

**Kết luận:** Về nội dung với sự giống nhau tương đối giữa KCN và KCX, phần dưới đây của luận văn, tác giả sẽ sử dụng thuật ngữ “Khu công nghiệp” để đại diện cho KCN, KCX và KCNC.

#### **1.1.4 Vai trò KCN trong phát triển kinh tế.**

##### **1.1.4.1. Phát triển công nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.**

KCN là trọng điểm kinh tế của địa phương, đóng góp nguồn thu lớn cho ngân sách, mở mang các ngành nghề mới, tạo việc làm cho người lao động, thu hút nguồn lao động sẵn có ở địa phương.

Phát triển KCN sẽ là đầu tàu tăng trưởng, thúc đẩy các ngành nghề khác phát triển. Việc quy tụ các doanh nghiệp vào các KCN sẽ hạn chế sự lãng phí quỹ đất, giúp cho địa phương có thể tập trung nguồn vốn để phát triển cơ sở hạ tầng trong các KCN, thu hút vốn đầu tư; các nhà đầu tư cũng giảm bớt chi phí tìm nơi đầu tư, tránh các thủ tục hành chính rườm rà trong việc cấp phép đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **1.1.4.2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp hoá – Hiện đại hoá (CNH – HDH).**

KCN hình thành và phát triển sẽ góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, làm tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp của cả nước và của địa phương nơi có các KCN.

KCN phát triển sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường trong và ngoài nước, đẩy nhanh tốc độ và kim ngạch xuất khẩu, tăng nguồn thu ngoại tệ cho doanh nghiệp nhằm tái mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị, tích lũy thêm kinh nghiệm trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh, làm cho các doanh nghiệp ngày càng làm ăn có hiệu quả.

#### **1.1.4.3. Tiếp nhận, chuyển giao và áp dụng có hiệu quả những thành tựu của khoa học và công nghệ, công tác bảo vệ môi trường được đảm bảo, tạo tiền đề cho phát triển bền vững.**

KCN là nơi tiếp nhận chuyển giao và áp dụng có hiệu quả nhất những thành tựu phát triển của khoa học công nghệ, áp dụng vào quá trình sản xuất, kinh doanh và dịch vụ với một địa bàn tương đối rộng, được quy hoạch theo một kế hoạch và chiến lược phát triển lâu dài của nền kinh tế; với hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, đồng bộ; cùng với những ưu đãi mà Nhà nước dành cho các KCN trong nhập khẩu vật tư, thiết bị, về nguồn vốn vay, về thuế... tạo điều kiện thuận lợi cho các KCN có thể tiếp nhận công nghệ tiên tiến, hiện đại trên Thế giới, tận dụng được lợi thế của các nước đi sau để rút ngắn dần khoảng cách về khoa học công nghệ với các nước khác. Việc tiếp nhận khoa học công nghệ đã tạo ưu thế nổi trội của các KCN mà các khu vực kinh tế khác ít hoặc không có cơ hội. Điểm khác biệt chủ yếu của KCN với vùng ngoài KCN là cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN được xây dựng tương đối hoàn thiện và các doanh

nghiệp KCN trong quá trình sản xuất phải thực hiện nghiêm và được giám sát chặt chẽ hơn về công tác đảm bảo vệ sinh môi trường thúc đẩy phát triển bền vững.

#### **1.1.4.4. Tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.**

Mở ra các KCN để tạo nhiều cơ hội làm việc cho người lao động là một trong những mục tiêu quan trọng của các nước đang phát triển. Thực tiễn cho thấy, KCN là nơi thực hiện chiến lược toàn dụng lao động tại các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển.

Các KCN vừa là nơi du nhập kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và học tập kinh nghiệm quản lý vừa là môi trường đào tạo huấn luyện ra những người quản lý có trình độ cao, có bản lĩnh, kinh nghiệm và những công nhân có tay nghề cao, có ý thức tác phong công nghiệp do được tiếp cận với những dây chuyền công nghệ tiên tiến với kỹ thuật cao, buộc các nhà quản lý và người lao động phải tự rèn luyện và không ngừng học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, từng bước đủ sức đáp ứng và thay thế các nhà quản lý nước ngoài, đồng thời mức thu nhập không ngừng tăng lên tương xứng với cương vị mới đảm nhiệm.

#### **1.1.4.5. Tăng cường thu hút đầu tư, phát triển ngành nghề và vùng lãnh thổ.**

Với những ưu đãi về giá thuê đất, về chính sách tài chính linh động và các thủ tục hành chính giản đơn sẽ là lợi thế để các chủ đầu tư giảm thiểu chi phí đầu tư, chi phí sản xuất kinh doanh và các chi phí hành chính. Các chủ đầu tư không mất nhiều thời gian đi khảo cứu địa bàn, tiết kiệm thời gian để giải phóng mặt bằng, hoàn thành các thủ tục đầu tư, xây dựng, v.v... hạn chế được rủi ro đánh mất cơ hội đầu tư.

Xây dựng KCN sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ cần thiết từ dịch vụ công nghiệp, tài chính, ngân hàng, cung cấp nguyên liệu đến dịch vụ lao động trong KCN, đồng thời việc thu hút lao động tạo nên khu dân cư tập trung hình thành các đô thị, thành phố công nghiệp, giúp phân bố và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực của địa phương.

Xây dựng các KCN tập trung còn là một biện pháp hữu hiệu nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Đối với các nước đang phát triển, do thiếu vốn, chưa cho phép cùng một

lúc hoàn thiện toàn bộ hệ thống cơ sở hạ tầng. Vì vậy, việc xây dựng và phát triển các KCN là một giải pháp tốt nhằm tập trung nguồn lực vốn rất hạn hẹp vào một số khu vực trọng điểm có nhiều lợi thế hơn các khu vực khác trên địa bàn lãnh thổ.

Xây dựng các KCN còn là điều kiện để thắt chặt mối liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp trong và ngoài các KCN. Trong KCN tập trung các doanh nghiệp ít nhiều có liên quan với nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tạo nên mối liên kết, hợp tác kinh tế bền chặt giữa các doanh nghiệp thành một thị trường tập trung làm cho các chi phí giao dịch cũng giảm đi. Mặt khác, các doanh nghiệp còn có thể tận dụng các nguyên phụ liệu của nhau để hạ thấp giá thành sản phẩm.

Xây dựng KCN sẽ kéo theo các ngành dịch vụ phục vụ đời sống cùng phát triển, hình thành nên các khu dân cư tập trung, các khu đô thị mới và hàng loạt các dịch vụ mới sẽ ra đời như: chợ, siêu thị, các dịch vụ bưu điện, du lịch, vận tải công cộng,... Nói cách khác, các KCN phát triển có tác dụng lan tỏa sang các khu phụ cận, các vùng lãnh thổ và trong toàn bộ nền kinh tế theo cơ chế tác động “*Vết dầu loang*”, thúc đẩy các ngành kinh tế của địa phương, vùng kinh tế và cả quốc gia.

#### **1.1.4.6. KCN hình thành và phát triển sẽ là cầu nối hội nhập nền kinh tế trong nước với nền kinh tế quốc tế.**

Sự hình thành các KCN có tác dụng làm thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong nước, phát huy tác dụng lan tỏa của KCN. Khu công nghiệp còn là nơi sản xuất hàng hoá xuất khẩu hướng ra thị trường Thế giới, là cửa ngõ khai thông nền kinh tế trong nước với bên ngoài, góp phần đẩy nhanh quá trình tham gia vào phân công lao động quốc tế, hòa nhập vào nền kinh tế Thế giới.

Thông qua việc thành lập KCN, nước chủ nhà muốn đẩy mạnh hoạt động ngoại thương. Với những ưu đãi vượt trội, cơ chế quản lý thuận lợi, vị trí xây dựng KCN có điều kiện thuận lợi cho vận chuyển, lưu thông hàng hoá sẽ giảm chi phí sản xuất, tạo điều kiện cho việc sản xuất hàng hoá.

#### **Tóm lại, KCN có 02 vai trò:**

- **Đối nội**: KCN là nơi thực hiện các chính sách kinh tế mới trước khi áp dụng vào các địa phương, vùng khác của quốc gia. KCN là đầu tàu tăng trưởng kinh tế



có tác dụng lan tỏa, kéo theo sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế, là bước đột phá chính sách kinh tế mở, hiện đại, đảm bảo phát triển bền vững.

- **Đôi ngoại**: KCN là cửa sổ nhìn ra thế giới, là cầu nối để tiếp thu vốn, khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

## **1.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KCN.**

### **1.2.1. Quy hoạch phát triển KCN.**

Bản chất và mục tiêu của quy hoạch là xây dựng những định hướng lớn nhằm làm cơ sở giúp cho các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý kinh tế vĩ mô hoạch định các chính sách phát triển, xây dựng các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn trên lãnh thổ.

Quy hoạch phát triển KCN địa phương phải gắn liền với quy hoạch phát triển KCN vùng, quy hoạch phát triển ngành trên địa bàn và bộ phận quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của vùng và cả nước dựa trên đầy đủ căn cứ trong khâu lựa chọn hướng ưu tiên. Quy hoạch KCN quan trọng hơn, phải dựa trên nhu cầu phát triển, khả năng của địa phương chứ không phải là nhiều hay ít số lượng KCN. Việc phân bố bề mặt không gian phải hợp lý, ở những vị trí thuận lợi về giao thông, cung cấp điện, nước và thoát nước.

Trong từng KCN phải quy hoạch cơ sở hạ tầng kỹ thuật bao gồm: đường giao thông, điện, thoát nước, cây xanh, môi trường cùng với quy hoạch các phân khu chức năng làm cơ sở cho việc sắp xếp bố trí các doanh nghiệp cùng ngành nghề hoặc hỗ trợ, bổ sung cho nhau.

Quy hoạch bên trong KCN phải gắn liền với quy hoạch bên ngoài khu gồm: khu nhà ở, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, thể thao,... bảo đảm bên cạnh hoặc trong vùng có KCN hình thành các đô thị hiện đại.

Quy hoạch không phải xây dựng một lần là xong, nó phải được các cơ quan chức năng giám sát để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với thực tế tình hình.

### **1.2.2. Cơ chế hành chính trong phát triển KCN.**

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc thực hiện các thủ tục pháp lý, cũng như từng bước nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các KCN, Cơ chế hành chính từng bước được hoàn thiện theo hướng đơn giản hoá các thủ tục, bộ

máy gọn nhẹ theo cơ chế “một cửa” nhằm giảm bớt những phiền hà cũng như thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.

### **1.2.3. Lựa chọn vị trí địa lý trong phát triển các KCN.**

Xác định đúng địa điểm KCN là một đảm bảo cho sự thành công. Lịch sử hình thành và phát triển các KCN trên Thế giới cho thấy sự lựa chọn địa điểm để thành lập KCN rất quan trọng và nó ảnh hưởng đến việc thành công của KCN. KCN thường đặt ở vị trí giao thông thuận lợi cả đường bộ, đường hàng không, đường thủy để vận chuyển hàng hoá dễ dàng. Ngược lại, sự chọn lựa sai vị trí xây dựng KCN thường dẫn đến thất bại, trên Thế giới đã có nhiều ví dụ điển hình về phương diện này.

Ở Thái Lan, vào giữa những năm 1980, KCN Lat KraBang (36 ha) được thành lập ở ngoại ô Bangkok và KCN Lamphun (24 ha) phía Bắc Thành phố Chiang Mai, chẳng bao lâu KCN Lat KraBang được lấp đầy trong khi KCN Lamphun chỉ có một nhà máy sau 2 năm thành lập KCN. Ở Guatemala, KCN tại Santa Tomasde Castila hoàn toàn thất bại vì vị trí của nó cách thủ đô gần 320 km. Ở Philippines, KCN Battan cách thủ đô Manila 150 km, ở trong vùng núi nên hoàn toàn không đạt được mục tiêu, trong khi KCN Cative (gần Manila) và Mactan (trong Thành phố Cebu) hoàn toàn thành công, trái ngược với KCN Battan.

Vị trí địa lý được lựa chọn để xây dựng KCN giữ vai trò rất quan trọng đóng góp vào sự thành công của KCN. Đây gần như là một điều hiển nhiên, tuy nhiên trong thực tế không phải lúc nào cũng dễ thực hiện, có những trường hợp địa điểm kém thuận lợi hơn về địa lý – kinh tế lại được chọn làm nơi xây dựng KCN, bởi yếu tố khác chi phối đặc biệt là yếu tố chính trị: như mong muốn có sự phát triển đồng đều giữa các vùng của đất nước,...

### **1.2.4. Đất đai - đền bù - giải phóng mặt bằng.**

Công tác đất đai - đền bù - giải phóng mặt bằng có ý nghĩa quyết định đến xây dựng KCN, vì chỉ khi có mặt bằng mới xây dựng được cơ sở hạ tầng KCN và mới thực hiện được việc xúc tiến đầu tư.

Việc giải phóng mặt bằng làm chậm, thiếu kiên quyết, thiếu sự thống nhất giữa các địa phương và giữa các thời kỳ khác nhau, dẫn đến tình trạng chậm trễ sự phát triển các KCN gây lãng phí tiền của và thậm chí đánh mất cơ hội đầu tư.

### **1.2.5. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong KCN.**

#### **1.2.5.1. Khái niệm về cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong KCN.**

Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong KCN bao gồm: đường giao thông, điện, nước, viễn thông, hệ thống thoát nước, xử lý nước thải công nghiệp, cây xanh,... là nét đặc thù của KCN. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại, là điều kiện để thu hút đầu tư nước ngoài.

#### **1.2.5.2. Tác động cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại để thu hút đầu tư nước ngoài.**

Nhà đầu tư nước ngoài chọn địa điểm đầu tư trong KCN tiết kiệm được nhiều chi phí ngoài doanh nghiệp như: chi phí mua đất xây dựng nhà máy với giá cao, phí tự xây dựng hệ thống đường dây tải điện, đường giao thông vận tải và nhà máy, hệ thống viễn thông v.v....

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại trong KCN là một yếu tố để thu hút đầu tư nước ngoài, nhưng đó không phải là yếu tố quyết định. Một số KCN, khu kinh tế ở nước ta, dù đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại nhưng thu hút đầu tư nước ngoài cho đến nay còn rất yếu. Dưới góc độ kinh tế, đây là sự lãng phí trong phân bổ nguồn lực tài nguyên đất nước.

#### **1.2.5.3. Lựa chọn nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng**

Một trong những yếu tố tác động đến sự thành công của khu công nghiệp là lựa chọn chủ đầu tư, để xây dựng cơ sở hạ tầng một cách hiện đại, trước hết chủ đầu tư cần có tầm nhìn sâu rộng để lựa chọn vị trí chiến lược xây dựng khu công nghiệp, cần có nguồn vốn tương đối dồi dào đủ để đảm bảo xây dựng theo đúng tiến độ, cần có kinh nghiệm trong việc xây dựng, quản lý khu công nghiệp, cũng như trong việc quảng bá, tiếp thị thu hút đầu tư nhằm từng bước nâng cao vị thế của KCN trên thương trường.

### **1.2.6. Các chính sách hấp dẫn đầu tư vào KCN.**

Trong điều kiện của một quốc gia đang trong giai đoạn tiến hành công nghiệp hóa đất nước, bản thân cụm từ “*Khu công nghiệp*” đã có nghĩa là vùng đất được hưởng những ưu đãi riêng biệt để thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ.

#### **1.2.6.1. Các ưu đãi về thuế.**

Các ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN so với doanh nghiệp hoạt động ngoài KCN, chủ yếu tập trung ở thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể là thuế suất thấp hơn được áp dụng cho suốt đời hoạt động của dự án hoặc một số năm; thời gian miễn giảm thuế dài hơn kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Hiện tại theo quy định thì ưu đãi của KCN thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư.

#### **1.2.6.2. Hỗ trợ về tín dụng phát triển hạ tầng KCN.**

Nhà nước hỗ trợ khoản vay tín dụng ưu đãi cho các công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN khi có gặp khó khăn về vốn, nhằm tạo điều kiện cho họ xây dựng CSHT KCN một cách hiện đại, đồng bộ, hoàn thiện theo đúng tiến độ và quy hoạch chi tiết được duyệt, góp phần đảm bảo công tác môi trường tại KCN được tốt hơn thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững.

#### **1.2.6.3. Các ưu đãi về cho thuê đất.**

Công ty phát triển hạ tầng được miễn, giảm tiền thuê đất, và thuế sử dụng đất theo quy định hoặc được chậm nộp tiền thuê đất hoặc tiền sử dụng đất trong một khoảng thời gian nhất định.

#### **1.2.7. Chuyển giao công nghệ và bảo vệ môi trường trong phát triển các KCN.**

Thu hút đầu tư, quy mô dự án đầu tư có tác động đến việc sử dụng công nghệ, ngược lại sử dụng công nghệ lại có ảnh hưởng đến vấn đề môi trường, giữa công nghệ và môi trường có mối liên hệ nhân quả.

Việc xem xét các dự án Đầu tư nước ngoài cần chú ý đến vấn đề sử dụng công nghệ mới tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh của hàng hoá của các doanh nghiệp KCN. Áp dụng công nghệ mới tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận, học tập, sử dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng sản phẩm với giá thành cạnh tranh.

Việc lựa chọn công nghệ ảnh hưởng đến môi trường, đến giá thành sản phẩm và cả đến việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng cho yêu cầu của công nghệ, đó là những vấn đề mà nhà quản lý vĩ mô và vi mô phải cân nhắc, tính toán, ra quyết định. Quyết định đó mang tính sống còn đối với doanh nghiệp.

#### **1.2.8. Nguồn nhân lực trong phát triển các KCN.**

Con người là yếu tố quyết định trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội. Gần một thế kỷ trước, V.I LÊNin đã từng nói: “ *Xét đến cùng, năng suất lao động là tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá lực lượng sản xuất của một chế độ xã hội*”. Yếu tố quyết định tạo ra năng suất lao động xã hội đó là lao động của con người. Phát triển KCN - một mô hình kinh tế, một công cụ trong sự nghiệp CNH - HĐH, để đảm bảo KCN phát triển bền vững cũng không thể tách rời quy luật chung đó là đào tạo nguồn nhân lực.

Tính chất lao động trong KCN là lao động đa ngành, đa lĩnh vực, việc đào tạo ngành chuyên sâu là cần thiết nhưng khó đáp ứng hoặc tương thích trước sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật và nhu cầu đa dạng của người sử dụng lao động là nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, nhà nước cần có các chính sách đào tạo một cách khoa học, hợp lý nhằm đáp ứng nguồn nhân lực một cách đầy đủ cả về số lượng lẫn chất lượng.

#### **1.2.9. Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội cho công nhân KCN.**

Ngoài cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cần xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội KCN. Cơ sở hạ tầng xã hội KCN là điều kiện cần thiết để hình thành các đô thị hiện đại trong vùng có KCN. Khu dân cư; trường học; bệnh viện; trung tâm thương mại; trung tâm thể dục, thể thao; cơ sở phục vụ văn nghệ, giải trí,... của dân; tất cả các yếu tố đó tạo thành cơ sở hạ tầng xã hội KCN.

#### **1.2.10. Mô hình đánh giá, so sánh Khu công nghiệp.**

Để đánh giá và so sánh các Khu công nghiệp với nhau trong việc cạnh tranh kêu gọi thu hút đầu tư, tác giả sử dụng phân tích SWOT (phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và mối đe dọa thách thức và sau đó sử dụng mô hình ma trận SWOT để đề ra các chiến lược và giải pháp cho phù hợp, cụ thể như : chiến lược sử dụng những điểm mạnh để tận dụng cơ hội, hoặc để tránh các mối đe dọa; vượt qua những điểm yếu bằng việc tận dụng các cơ hội; tối thiểu hóa điểm yếu để tránh các mối đe dọa...

<p><b>SWOT matrix</b></p>	<p><b>NHỮNG ĐIỂM MẠNH - S</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.</li> <li>2.</li> <li>3. Liệt kê những điểm mạnh</li> <li>5.</li> <li>4.</li> </ol>	<p><b>NHỮNG ĐIỂM YẾU - W</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.</li> <li>2.</li> <li>3. Liệt kê những điểm yếu</li> <li>4.</li> <li>5.</li> </ol>
<p><b>CÁC CƠ HỘI - O</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.</li> <li>2.</li> <li>3. Liệt kê những cơ hội</li> <li>4.</li> <li>5.</li> <li>6.</li> </ol>	<p><b>Các chiến lược SO</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.</li> <li>2.</li> <li>3. Sử dụng những điểm mạnh</li> <li>4. để tận dụng cơ hội</li> <li>5.</li> </ol>	<p><b>Các chiến lược WO</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.</li> <li>2.</li> <li>3. Vượt qua những điểm yếu</li> <li>4. bằng việc tận dụng các cơ hội</li> <li>5.</li> <li>6.</li> </ol>
<p><b>CÁC MỐI ĐE DOẠ - T</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.</li> <li>2.</li> <li>3. Liệt kê những mối đe dọa</li> <li>4.</li> <li>5.</li> </ol>	<p><b>Các chiến lược ST</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.</li> <li>2.</li> <li>3 Sử dụng những điểm mạnh</li> <li>4 để tránh các mối đe dọa</li> <li>5.</li> </ol>	<p><b>C Các chiến lược WT</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.</li> <li>2.</li> <li>3. Tối thiểu hoá điểm yếu</li> <li>4. để tránh các mối đe dọa</li> <li>5.</li> </ol>

### **1.2.11. Công tác vận động xúc tiến đầu tư vào KCN.**

Một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển KCN, và là một tiêu chí đánh giá sự thành công của KCN, đó là kết quả của công tác thu hút đầu tư vào KCN. Thu hút đầu tư là kết quả tổng hợp của chính sách vĩ mô (môi trường tổng quát) và chính sách vi mô (thuộc vùng và địa phương và của Công ty kinh doanh phát triển hạ tầng KCN). Để KCN phát triển bền vững, phải xây dựng chiến lược thu hút đầu tư, trong đó, xây dựng môi trường đầu tư có tính cạnh tranh là phương tiện để đạt mục tiêu thu hút đầu tư vào việc chọn lựa các dự án vào các ngành nghề sử dụng công nghệ cao với giá trị gia tăng sản phẩm lớn.

### **1.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ KCN Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á VÀ VIỆC VẬN DỤNG KINH NGHIỆM TRONG XÂY DỰNG KCN TẠI VIỆT NAM NÓI CHUNG VÀ VSIP NÓI RIÊNG.**

#### **1.3.1. Tổng quan về KCN ở một số nước Châu Á:**

##### **\* Trung Quốc.**

Năm 1979, bốn đặc khu kinh tế đầu tiên của Trung Quốc được thành lập bao gồm: Thẩm Quyến, Xà Khâu, Chu Hải ( tỉnh Quảng Đông ) và Hạ Môn ( tỉnh Phúc Kiến ). Sau khi thử nghiệm mô hình đặc khu kinh tế hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến thành công ( giai đoạn 1979-1986); Trung Quốc mở rộng việc áp dụng các chính sách này ra 14 thành phố ở Duyên hải (các thành phố này mở cửa từ năm 1984); tiếp tục áp dụng chính sách này trong khu Phố Đông (Thượng Hải) năm 1990; Trung Quốc áp dụng chính sách mở cửa tới các tỉnh vùng nội phan ( tháng 6/1992).

##### **\*Hàn Quốc:**

FEZ là một KCN được quy hoạch đặc biệt, trong đó các xí nghiệp đầu tư nước ngoài có thể nhập nguyên liệu hoặc bán thành phẩm, và tiến hành sản xuất, chế biến hoặc lắp ráp ở phần xuất khẩu được miễn thuế quan.

##### **\*Vùng lãnh thổ Đài Loan**

Mô hình “*Khu công nghiệp*” được xem là chiến lược tạo thuận lợi cho quá trình công nghiệp hoá nền kinh tế Đài Loan. KCN đầu tiên của Đài Loan bắt đầu được xây dựng ở Kulung năm 1960, đến năm 1991 ở Đài Loan đã phát triển hơn 95 KCN với tổng diện tích khoảng 13.003 ha. Phương tiện chủ yếu ở các KCN này là những nhà máy xây sẵn cho các nhà đầu tư công nghiệp thuê để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (dưới 200 người làm). Ban Quản lý KCN cũng cung cấp cả kết cấu hạ tầng đồng bộ và phương tiện hỗ trợ cơ bản khác.

##### **\*Thái Lan.**

Khác với mô hình của Đài Loan, KCN của Thái Lan không nằm tách biệt mà là một bộ phận nằm trong KCN tập trung. Ở Thái Lan có hai loại hình KCN:

- KCN tập trung, trong đó có các xí nghiệp sản xuất công nghiệp. Khu này gồm các xí nghiệp sản xuất hàng hoá để tiêu thụ trong nước và thường là các xí nghiệp công nghiệp nặng, không sản xuất hàng xuất khẩu.

- Một loại khu công nghiệp khác, trong đó chia làm 2 khu vực:

+ KCN tổng hợp: Gồm các xí nghiệp chủ yếu sản xuất hàng hoá để tiêu thụ trong nước và làm hàng xuất khẩu (nhưng tỷ trọng hàng xuất khẩu nhỏ, dưới 40% trong tổng số sản phẩm được sản xuất của xí nghiệp đó).

+ Khu chế biến xuất khẩu: Gồm các nhà máy sản xuất phải đạt ít nhất 40% sản phẩm sản xuất trở lên.

Trong tương lai, Thái Lan sẽ xây dựng KCN theo mô hình mới bao gồm cả Khu thương mại và Khu dân cư.

- Khu thương mại: Khu vực này được dành cho các hoạt động dịch vụ và thương mại như ngân hàng, bưu điện, các dịch vụ cung ứng thường xuyên và các hoạt động hỗ trợ khác để phục vụ cho các ngành công nghiệp hoạt động trong KCN.

- Khu vực dân cư: Khu vực này dành cho mục đích sinh hoạt, ăn ở của những người lao động làm công và người quản lý.

Các Khu công nghiệp của Thái Lan đang xây dựng có diện tích khoảng từ 70 ha đến trên 1.000 ha, phổ biến từ 150 – 250 ha. 1/4 số KCN có diện tích từ 500 – 1000 ha.

### **\*Malaysia.**

Malaysia bắt đầu xây dựng KCX (gọi chung là Khu thương mại tự do) từ những năm 1970, và là một trong những nước xây dựng KCX thành công nhất trên Thế giới. Nhiều công ty xuyên quốc gia có tầm cỡ trên Thế giới của Mỹ, Nhật, Tây Âu, Đài Loan, Singapore đã đặt cơ sở tại Malaysia. Các KCX của Malaysia đã là hạt nhân cho việc xây dựng và phát triển nhanh chóng ngành công nghiệp non trẻ của Malaysia (chiếm 30% GDP của Malaysia) và (chiếm 2/3 hàng xuất khẩu) cũng như tạo công ăn việc làm (chiếm 1/5 lao động toàn quốc).

## **1.3.2. Bài học kinh nghiệm từ hoạt động của các KCN ở một số nước Châu Á.**

### **1.3.2.1 Hoàn thiện môi trường pháp lý.**



Hầu hết các nước đều từng bước hoàn thiện môi trường pháp lý thông qua việc điều chỉnh hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng ngày càng rõ ràng, minh bạch, cải cách thủ tục hành chính thông qua việc quy định các thủ tục giấy tờ đơn giản, nhanh chóng, thường là điền vào mẫu in sẵn, tránh mọi thủ tục rườm rà, cụ thể như Hàn Quốc : các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào khu xuất khẩu tự do đã qua 6 lần điều chỉnh vào những năm 1972, 1973, 1975, 1976, 1980, 1983 được thể hiện bằng một số các đạo luật đồng bộ như Luật Khu xuất khẩu tự do, khuyến khích đầu tư nước ngoài, các đạo luật này được điều chỉnh và bổ sung ngày càng hoàn thiện. Malaysia thì Hệ thống quản lý đơn giản, gọn, quan hệ giữa Chính phủ, trung ương và địa phương rõ ràng. Trung ương ra luật, quản lý vĩ mô để bảo đảm tính tập trung thống nhất; địa phương được phân cấp, quản lý cụ thể, trực tiếp.

### **1.3.2.3 Xác định đúng mục tiêu xây dựng các KCN.**

Cần xác định đúng mục tiêu xây dựng KCN và đặt thứ tự ưu tiên đúng cho từng giai đoạn vì không thể cùng một lúc đạt được tất cả mục tiêu đề ra cho KCN (Malaysia).

Khu xuất khẩu tự do giữ vai trò tích cực thúc đẩy trong việc phát triển các ngành kinh tế trong nước, phát triển kinh tế khu vực (Hàn Quốc).

### **1.3.2.3 Công tác quy hoạch phát triển KCN.**

Dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và hướng dẫn của Bộ Kinh tế về những quy định chỉ dẫn quản lý việc triển khai xây dựng các KCN ở địa phương. Nhà đầu tư sẽ xác định khả năng xây dựng KCN với quy mô thích hợp, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Yêu cầu đối với phát triển 1 KCN là phải gắn với việc hình thành và phát triển đô thị xung quanh KCN đó, cũng như vấn đề bảo vệ môi trường. Cách làm này, việc xây dựng KCN vừa đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể, vừa phù hợp với thực tế địa phương. Ba năm một lần, Nhà nước kiểm tra, đánh giá lại tính phù hợp quy hoạch KCN so với thực tế (Đài Loan).

### **1.3.2.4 Lựa chọn vị trí đúng đối với các KCN.**

Vấn đề đầu tiên xây dựng các Đặc khu kinh tế là phải lựa chọn địa điểm chính xác. Chọn vị trí địa lý đúng, chính là điều kiện thuận lợi thực hiện mục tiêu trong xây dựng các Đặc khu kinh tế (thu hút đầu tư, công nghệ mới) (Trung Quốc).

#### **1.3.2.5 Đơn giản thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế “một cửa”.**

Cục KCN Thái Lan (IEAT) phục vụ tốt cho các khách hàng muốn đầu tư vào KCN. Tiết kiệm thời gian cho khách hàng bằng cách cung cấp các thông tin cần thiết như: giới thiệu mạng lưới KCN, ngành nghề khuyến khích đầu tư, vị trí các KCN, các ngành nghề được ưu đãi. Các thủ tục giấy tờ thực hiện sau một ngày được hướng dẫn và làm thủ tục, một tuần sau, họ được nhận giấy phép đầu tư để bắt tay vào việc xây dựng nhà xưởng. Mặc dù có cơ chế “Một cửa” nhưng nếu để khách hàng chờ đợi lâu cũng có nghĩa là nhiều cửa, nên việc xây dựng cơ chế “Một cửa” nhằm mục đích phục vụ cho khách hàng nhanh chóng, kịp thời để tiết kiệm thời gian cho nhà đầu tư (Thái Lan).

#### **1.3.2.6 Có chính sách hấp dẫn đầu tư vào các KCN.**

Để khuyến khích thu hút đầu tư vào các KCN, Đài Loan áp dụng các biện pháp cụ thể như: Có ưu đãi về thuế và tín dụng cho nhà đầu tư trong nước và cả Hoa kiều vay vốn dài hạn với lãi suất cố định khoảng 6,2% /năm, miễn giảm thuế lợi tức cho các ngành nghề khuyến khích đầu tư, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 5 năm cho các nhà đầu tư mới, đối với các công ty mới thành lập được miễn thuế lợi tức cho 80% sản lượng trong một năm (sau khi đã hết thời hạn miễn thuế 5 năm), doanh nghiệp đầu tư bên ngoài chuyển vào KCN được cho vay ưu đãi và được giảm 20% mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong một số năm (Đài Loan).

Sử dụng chính sách phát triển vùng ưu tiên trong các Đặc khu kinh tế trước, nếu thành công mới mở rộng ra các vùng khác. Bài học lựa chọn vùng ưu tiên, áp dụng chính sách khác biệt phát triển cho từng vùng theo các mục tiêu ưu tiên của Trung Quốc, vẫn còn mang tính giá trị và đầy ý nghĩa thời sự đối với việc phát triển các KCN ở Việt Nam hiện nay.

Ở Malaysia, chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư vào KCX và KCN (về đất đai, thuế,...) về cơ bản là như nhau, chỉ khác là trong KCX được miễn thuế nhập và

xuất khẩu. Do đó, việc quản lý Nhà nước đối với KCX chủ yếu là kiểm soát hải quan đối với hàng ra, vào KCX, còn các vấn đề khác tiến hành như đối với xí nghiệp ngoài KCX.

Để giảm bớt việc tập trung đầu tư vào KCN vùng Băng Cốc, Thái Lan chia các KCN thành 3 vùng (Vùng I: 6 tỉnh xung quanh Băng Cốc; vùng II: 10 tỉnh xung quanh vùng I; và vùng III: các tỉnh còn lại). Với mục tiêu lấp đầy KCN và phát triển công nghiệp đồng đều trong cả nước, Thái Lan áp dụng các chính sách ưu đãi tài chính khác biệt để khuyến khích đầu tư vào những vùng xa trung tâm Thành phố, ở vùng sâu, vùng xa của đất nước.

### **1.3.2.7 Đa dạng hóa các loại hình KCN.**

Mô hình KCN cần linh hoạt, đa dạng không rập khuôn, máy móc, quy mô có thể lớn, nhỏ là tùy điều kiện cụ thể; hình thức, tên gọi có thể thay đổi miễn là bảo đảm nội dung thực chất: KCX tập trung, thương mại tự do và chủ yếu làm hàng xuất khẩu (Malaysia). Tư nhân được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCX, nhờ đó mà huy động được vốn lớn, xây dựng nhanh, quản lý có hiệu quả.

### **1.3.2.8 Quản lý nhà nước đối với KCN.**

#### **\* Đà Loan:**

Trong giai đoạn đầu mới phát triển, Nhà nước thống nhất quản lý KCN toàn Đà Loan. Khi các hoạt động KCN đi vào nề nếp mới tiến hành phân cấp quản lý.

Thực hiện cơ chế “*Một cửa*” trong quản lý KCN được quy định rất rõ: Người có nhu cầu chỉ cần đến một nơi, ở đó sẽ thông báo công khai tiến trình, thời hạn xử lý công việc. Nơi nhận hồ sơ sẽ chịu trách nhiệm đôn đốc xử lý các khâu theo đúng hạn trả kết quả cho người yêu cầu.

Ở Đà Loan, thống nhất quản lý KCX do Cục Công Nghiệp thuộc Bộ Kinh Tế; so sánh với (IEAT) thuộc Bộ Công Nghiệp thành lập các chi nhánh để quản lý các KCN ở địa phương. IEAT vừa là cơ quan Quản lý Nhà nước, vừa mang tính chất của một đơn vị kinh doanh. Qua các mô hình tổ chức quản lý các KCN ở các nước cho thấy bộ máy quản lý đều gọn nhẹ, quyền hạn được tập trung và chuyên sâu. Có như vậy thì

việc tham mưu nghiên cứu đề xuất những cơ chế, chính sách cho Chính phủ thuộc lĩnh vực này mới kịp thời và có tính khả thi cao.

**\* Thái Lan:**

Trước hết các KCN của Thái Lan hoạt động theo luật KCN, và cơ quan quản lý Nhà nước về KCN là tổ chức IEAT quản lý.

IEAT được thành lập từ năm 1972, được giao nhiệm vụ quản lý Nhà nước thống nhất và phát triển KCN Thái Lan, ngoài ra IEAT còn có chức năng kinh doanh.

IEAT được Chính phủ giao cho một chức năng như các Bộ, ngành khác để có đủ quyền hành quản lý Nhà nước về KCN thí dụ như:

- Điều tra thiết kế xây dựng KCN.
- Cấp giấy phép đầu tư.
- Quy định ngành nghề và quy mô dự án được cấp giấy phép vào KCN.
- Quản lý các nhà đầu tư vào KCN từ sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đến sử dụng đất, vệ sinh, y tế, môi trường.
- Quy định giá mua, bán và cho thuê động sản, bất động sản, IEAT còn có chức năng kinh doanh nên được quyền phát hành các loại tín phiếu và ngân phiếu nhằm mục đích phục vụ đầu tư.

**1.3.2.9 Nâng cao hàm lượng công nghệ cao trong hoạt động của KCN**

Trong xu hướng tự do hoá thương mại, tự do hoá đầu tư ngày càng phát triển, các KCN thuần túy cần phải thay đổi cho phù hợp. Từ KCN mang tính chất gia công sản xuất hàng xuất khẩu, phải chuyển hướng các KCN tập trung thành KCN dịch vụ có trình độ kỹ thuật cao, đáp ứng được các nhiệm vụ, là nơi trung chuyển, chế biến sản phẩm cao cấp cho xuất khẩu và thị trường nội địa (Đài Loan).

**1.3.2.10 Phát triển KCN kết hợp với vấn đề bảo vệ môi trường.**

Khi thành lập KCN phải có thiết kế xây dựng hệ thống xử lý nước thải và được cơ quan có thẩm quyền về môi trường xem xét và phê duyệt. Mọi chất thải phải được xử lý và nhà đầu tư phải chi trả cho chi phí xử lý chất thải. Thái Lan đưa ra nguyên tắc công bằng: *“Người gây ô nhiễm môi trường phải đền bù thiệt hại”* (Thái Lan).

**1.3.2.11 Bài học không thành công.**

Nghiên cứu về những bài học kinh nghiệm trong xây dựng KCN tập trung ở một số nước Châu á, để hấp dẫn được nhà đầu tư nước ngoài, cần rút ra được những kinh nghiệm sau đây:

### **1 Vị trí địa lý:**

Nghiên cứu bài học không thành công trong xây dựng KCN cần thiết vận dụng trong quy hoạch KCN ở Việt Nam. Điển hình là KCX Batann ở Philippines.

- KCX Batann được thành lập tháng 12 năm 1972, ở địa điểm gần thị trấn Mariveles ở phía bắc tỉnh Batann, cách thủ đô Manila 55 km đường bộ.

- KCX Batann có diện tích 1.200 ha, trong đó: khu vực sản xuất công nghiệp – 375 ha; còn lại 480 ha chưa quy hoạch.

- Mục tiêu thành lập KCX Batann gồm :

+ Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào Philippines

+ Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm;

+ Tạo việc làm và thu nhập cho lao động nông nghiệp

+ Dịch chuyển các ngành công nghiệp từ thành thị về vùng nông thôn.

Tuy nhiên, sau khi thành lập và đi vào hoạt động, các mục tiêu đề ra cho KCX đều không thực hiện đúng như mong muốn. Từ nguyên nhân không thành công đó của KCX, có thể rút ra những bài học sau:

Lựa chọn địa điểm KCX không hợp lý : KCX Batann được xây dựng ở vùng bờ biển, có địa điểm hình núi non; do đó, khi xây dựng đường giao thông, cảng biển, các hạ tầng kỹ thuật khác nhau phải san đồi núi rất khó khăn, làm cho chi phí xây dựng hạ tầng KCX tăng cao.

Thêm nữa, để thu hút lao động vào KCX, phải di chuyển lao động từ thủ đô Manila và thành phố lân cận tới, đòi hỏi phát triển cơ sở hạ tầng xã hội kèm theo làm tăng cao chi phí xây dựng cho KCX.

### **2. Chính sách ưu đãi đầu tư vào KCX không hấp dẫn**

Các doanh nghiệp chế xuất đều phải nộp thuế xây dựng đất, mặc dù trước đó có chủ trương không phải đóng thuế này.

Chi phí dịch vụ cao, chi phí vận tải gia tăng, thời hạn cho thuê đất và nhà xưởng bị rút ngắn, thủ tục hành chính phiền hà. Tất cả sự không hấp dẫn trên làm mất đi cơ hội thu hút các công ty nước ngoài muốn đầu tư vào KCX.

Chi phí sử dụng hạ tầng KCX cao: sau 10 năm xây dựng, chi phí xây dựng hạ tầng KCX đến 192 triệu USD làm cho chi phí sử dụng hạ tầng đối với doanh nghiệp cao, việc thu hút kinh doanh vào KCX kém hấp dẫn, chỉ thu hút được khoảng 50% doanh nghiệp dự kiến ban đầu.

Chính sách vĩ mô của nhà nước thay đổi: vào thời điểm KCX Batann được thành lập chính phủ Philippines còn đề ra chính sách phát triển rộng rãi các “kho hàng phi thuế quan”. Chính sách này làm cho sự thành lập KCX Batann không phát huy hiệu lực trở nên thừa, vì chính sách này thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm ở bên ngoài KCX với quy mô còn lớn hơn trong KCX.

### **1.3.3 Vận dụng kinh nghiệm xây dựng KCN các nước Châu Á vào Việt Nam và VSIP.**

Từ những KCN thành công ở một số nước Châu Á rút ra những bài học kinh nghiệm cần nghiên cứu và vận dụng xây dựng KCN ở Việt Nam nói chung và VSIP nói riêng cho phù hợp.

#### **1.3.3.1. Vai trò quản lý Nhà nước.**

Quản lý Nhà nước giữ vai trò rất quan trọng tác động đến việc thành công xây dựng KCN. Các chính sách của Chính phủ và nhà nước khuyến khích đầu tư vào KCN cũng như hình thành các cơ quan chuyên quản KCN để đánh giá kết quả hoạt động KCN, kịp thời điều chỉnh các chính sách của Chính phủ tác động đến sự thành công của KCN là những bài học cần áp dụng vào xây dựng KCN ở Việt Nam.

#### **1.3.3.2. Đa dạng hóa các loại hình KCN.**

Mô hình KCN cần đa dạng đi từ thấp đến cao, không rập khuôn máy móc; quy mô có thể lớn, nhỏ tùy theo điều kiện cụ thể; hình thức, tên gọi có thể thay đổi.

Mục tiêu KCN cần phải linh hoạt, đáp ứng sự thay đổi của nền kinh tế trong nước và trên thế giới. Từ KCN chế biến gia công hàng xuất khẩu của Vùng lãnh thổ Đài Loan đến thay đổi công năng hoạt động thương mại - dịch vụ.

Các KCN trong cả nước hiện nay hầu hết là KCN tổng hợp, chưa tạo được sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN với doanh nghiệp ngoài KCN, doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước, chưa hình thành được các KCN chuyên ngành để phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương.

### **1.3.3.3. Xây dựng KCN gắn với việc hình thành các đô thị hiện đại.**

KCN không phải là một túi đựng các doanh nghiệp KCN mà là một thực thể kinh tế - xã hội hoàn chỉnh. Để hình thành đô thị hiện đại bên cạnh hoặc trong vùng có KCN, cần phải xây dựng hạ tầng kỹ thuật bên trong KCN và bên ngoài KCN đồng bộ. Trong quy hoạch xây dựng KCN phải quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội như: Khu dân cư (bao gồm nhà ở cho lao động KCN), Trung tâm thương mại, siêu thị, bệnh viện, trường học, cơ sở tập luyện thể thao, văn hóa,...

### **1.3.3.4. Ban hành Văn bản pháp quy có tính hiệu lực cao về KCN.**

Để xây dựng môi trường kinh doanh ổn định, giảm bớt rủi ro, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào KCN, hầu hết các nước ở Châu Á có KCN thành công đều ban hành Luật KCN.

Ở Việt Nam, hoạt động sản xuất kinh doanh trong KCN bị chi phối bởi Nghị định 36/CP của Chính phủ ban hành ngày 24/04/1997. Nghị định này đã không còn phù hợp với tình hình và hết hiệu lực vào đầu năm 2007, cần thiết phải nhanh chóng ban hành một văn bản pháp quy khác (Nghị định thay thế Nghị định 36 nói trên) có tính khả thi cao và phù hợp với tình hình hiện tại, đáp ứng theo xu thế phát triển. Sau đó có tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm và nâng lên thành Luật khi thực sự cần thiết nhằm đáp ứng tình hình thực tế.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 1.**

Khu công nghiệp, một mô hình kinh tế mới ở các nước có nền kinh tế đang phát triển. KCN được xem như một công cụ của chính sách kinh tế đối ngoại, một cửa ngõ thu hút và ưu đãi của doanh nghiệp nước ngoài đến đây đầu tư sản xuất kinh doanh. Qua đó, nước chủ nhà sẽ thu hút được đầu tư nước ngoài, giải quyết việc làm, học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến, công nghệ mới và đặc biệt quan trọng là KCN có tác

động lan tỏa, liên kết của đầu tư nước ngoài giúp phát triển nền kinh tế nội địa của nước sở tại.

Lịch sử phát triển KCN trên Thế giới cho thấy, mô hình KCN thường được hình thành ở các nước có nền kinh tế đang phát triển nhằm khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng và nạn hành chính quan liêu giấy tờ. Mỗi nước sử dụng công cụ này tùy theo mục tiêu của từng nước. Có quốc gia thành công, có quốc gia thất bại. Một số nước Châu Á thành công nhất trong xây dựng KCN đóng góp vào sự phát triển kinh tế quốc dân như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Lãnh thổ Đài Loan,... Nhiều yếu tố có tác động ảnh hưởng đến sự thành công của KCN, có yếu tố mang tính quyết định và thay đổi theo thời gian. Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, bộ phận sản phẩm được sản xuất tách rời ở các địa điểm, quốc gia khác nhau, do đó vị trí, địa điểm xây dựng khu kinh tế bớt quan trọng hơn. Hai yếu tố hiện đang chi phối đến sự thành công của KCN là vai trò các chính sách khuyến khích của Chính phủ và nguồn nhân lực của nước sở tại.

Ở Việt Nam, hiện nay để các KCN phát triển bền vững, ngoài các yếu tố như trên, giải quyết những tồn tại về đất đai, hệ thống pháp lý, chính sách khuyến khích đầu tư vào KCN nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư ở Việt Nam có ý nghĩa mở đường cho xây dựng KCN phát triển bền vững trong thực hiện CNH-HĐH đất nước.



## CHƯƠNG 2

### PHÂN TÍCH QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - SINGAPORE

#### 2.1 KHÁI QUÁT VỀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – SINGAPORE

##### 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển các KCN Việt Nam - Singapore.

###### 2.1.1.1 Quá trình hình thành và phát triển KCN Việt Nam – Singapore

###### 2.1.1.1.1 *Quá trình hình thành*

Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore được hình thành dựa trên ý tưởng của Thủ tướng 2 nước Việt Nam (Phan Văn Khải) và Singapore (Ngô Chok Tong) vào thời điểm tháng 03 năm 1994. Để triển khai thực hiện ý tưởng đó, tháng 03 năm 1995, tức là sau 1 năm, địa điểm được chọn và xác định. Đến tháng 12 năm 1995 Hợp đồng liên doanh được ký kết giữa Đại diện phía Việt Nam là Công ty đầu tư và phát triển Becamex (là Doanh nghiệp Nhà nước) và Đại diện phía Singapore bao gồm 8 đối tác liên doanh mà đứng đầu là Tập đoàn SembCorp Parks Holdings, SembCorp Industries, UOL Land (UOB Group), THE KMP Group, Mitsubishi Corporation, LKN Construction Pte Ltd, Temasek Holdings (Private Limited) và Ascendas với tỷ lệ góp vốn giữa Việt Nam và Singapore tương ứng là 49% và 51%. Công ty LD TNHH KCN Việt Nam – Singapore được thành lập theo giấy phép đầu tư số 1498/GP ngày 13/02/1996.

Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore với diện tích được quy hoạch là 500ha tọa lạc trên 3 xã Bình hòa, Bình chuẩn và Thuận giao thuộc Huyện Thuận An tỉnh Bình Dương, phía Tây giáp Quốc Lộ 13 (Đại Lộ Bình Dương) cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 17 km về phía Bắc, cách sân bay Tân Sơn Nhất và cảng Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 20 km. Đây là con đường huyết mạch nối từ TPHCM đi các tỉnh tây nguyên như Bình Phước, Đắk Lắk, Kon Tum, Gia lai và nối với quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh. Phía Đông giáp đường DT 743, đây là con đường nối từ Quốc lộ 1 đi Thị xã Đồng Xoài tỉnh Bình Phước.

Lễ động thổ xây dựng Khu công nghiệp được diễn ra vào tháng 05 năm 1996 với Sự tham gia và chủ trì của Thủ tướng hai nước lúc bấy giờ là Phan Văn Khải và Ngô Chok Tong

Năm 1998, Cty VSIP triển khai việc xây dựng CSHT giai đoạn II với diện tích là 191,9ha theo giấy phép điều chỉnh số 1498/GPĐC1 ngày 20/07/1998 với vốn đầu tư là 45.000.000USD, trong đó vốn pháp định là 25.000.000USD.

Năm 2004, Cty VSIP đã triển khai việc xây dựng CSHT giai đoạn III với diện tích là 192,1ha theo giấy phép điều chỉnh số 1498/GPĐC3 ngày 10/08/2004 với vốn đầu tư là 41.224.500USD, trong đó vốn pháp định là 21.224.500USD, nâng tổng diện tích đất cho 3 giai đoạn là 500ha. với tổng vốn đầu tư là 139.144.500USD trong đó vốn pháp định là 64.084.500USD.

#### ***2.1.1.1.2 Công tác giải toả, đền bù, giải phóng mặt bằng***

Do đặc điểm là phía Việt Nam là Cty Becamex góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất nên công tác giải toả, đền bù được thực hiện bởi Cty Becamex. Nhờ công tác tuyên truyền, vận động tốt làm cho người dân trong vùng quy hoạch thâu đáo và hiểu rõ được ý nghĩa của công trình này, mặt khác cộng với sự quan tâm, hỗ trợ và giúp đỡ của chính quyền địa phương bố trí 3 Khu dân cư Thuận Giao, An Phú, Bình Chuẩn để tái định cư cho các hộ thuộc diện giải toả nhằm ổn định cuộc sống cho các hộ dân, cũng như với chính sách ưu tiên tuyển dụng con em các hộ dân trong Khu vực bị giải toả được đào tạo nghề tại trung tâm đào tạo Việt Nam – Singapore và vào làm việc tại các doanh nghiệp trong VSIP nên công tác giải toả gặp rất nhiều thuận lợi.

#### ***2.1.1.1.3 Việc xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài KCN.***

Cơ sở hạ tầng KCN Việt Nam – Singapore được qui hoạch phù hợp với quy hoạch của tỉnh và được xây dựng theo mô hình các Khu công nghiệp tại Singapore bao gồm hệ thống đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, bưu chính viễn thông, hệ thống cấp thoát nước và nhà máy xử lý nước thải, Khu trung tâm dịch vụ, văn phòng và căn tin được xây dựng ngay từ đầu khởi công xây dựng KCN một cách hoàn thiện, hiện đại với tổng vốn đầu tư thực hiện trên 107 triệu USD đạt 76,98% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Ngoài ra, còn có các công trình hỗ trợ khác ngoài KCN nhằm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho KCN trong quá trình hoạt động và phát triển.

### **1. Đường giao thông :**

- Khu công nghiệp với hệ thống đường giao thông nội bộ có kích thước rộng lớn, thông thoáng dễ dàng, thuận tiện cho các phương tiện chuyên chở hàng hoá, xe chữa cháy và phương tiện của người lao động khi lưu thông. Dọc theo hai bên đường giao thông là những thảm cỏ cây xanh cũng như cây có tán lớn để tạo thêm vẻ mỹ quan và bóng mát. Trong đó có những Đại lộ là đường lớn nhất có kích thước trên 25m và đường nhỏ nhất có kích thước là 9m. Đường giao thông nội bộ nối liền các đường giao thông chính của tỉnh như Quốc lộ 13, Đường DT 742 đi thị xã Đồng xoài tỉnh Bình phước và nối với Quốc lộ 14 ...

Đường xá ở đây luôn bảo đảm vệ sinh sạch đẹp bởi lực lượng công nhân vệ sinh của Cty VSIP và đội bảo vệ chuyên trách của Khu nhằm kiểm tra nhắc nhở các chủ phương tiện tham gia lưu thông trong KCN thực hiện đúng theo quy định như : xe của các công trình đang xây dựng phải đảm bảo được xịt nước sạch sẽ trước khi xe ra khỏi công trình xây dựng.

### **2. Hệ thống nước cấp**

Nguồn nước cấp cho Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore khi mới được thành lập được lấy từ nhà máy nước Thị xã Thủ Dầu Một với công suất là 6.000 mét khối/ngày.đêm. Trong quá trình hoạt động để đảm bảo đáp ứng đủ nguồn nước cấp cho nhu cầu của các doanh nghiệp ngày càng tăng, đến cuối năm 2003 nguồn nước cấp của Khu được bổ sung từ nhà máy nước Dĩ An với công suất hiện tại là 45.000 mét khối/ngày đêm nâng công suất nguồn cung cấp lên 51.000 mét khối/ngày.đêm.

KCN có hệ thống cung cấp nước hoàn chỉnh đến từng nhà máy, công trình không những nhằm phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và công tác chữa cháy tại Khu. Hệ thống nước cứu hỏa được lắp đặt dọc theo trục giao thông nội bộ, với khoảng cách giữa 2 trụ là 100m (tiêu chuẩn VN là 150m), hệ thống này luôn đảm bảo cấp nước liên tục với áp suất tối thiểu là 3 bar, trong thực tế thường là trên,

dưới 4 bar, phù hợp với hệ thống nước cấp PCCC. Qua kiểm tra thực tế của cảnh sát PCCC địa phương được đánh giá rất cao hệ thống này.

Việc lắp đặt hệ thống cung cấp nước trong KCN được thực hiện đồng bộ ngay từ thời điểm xây dựng KCN bởi Công ty VSIP, do đó rất thuận tiện cho việc cung cấp nước cho các nhà đầu tư ngay từ thời điểm bàn giao đất nên trong KCN tuyệt đối không có tình trạng khai thác nước ngầm. Việc bán nước cho các doanh nghiệp được thực hiện bởi Công ty VSIP với đơn giá là 0,31 USD/m<sup>3</sup>.

### **3. Hệ thống thoát nước.**

Hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp bao gồm hai hệ thống chính là : hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải công nghiệp và sinh hoạt.

Đối với nước mưa chảy tràn của KCN được thu gom bởi hệ thống thoát nước mương hở hoàn chỉnh, thiết kế của hệ thống này được tính toán phù hợp với điều kiện khí hậu 2 mùa : mùa khô và mùa mưa ở khu vực nam bộ, do đó hệ thống mương hở ở đây có dạng hình chữ U, song ở giữa đáy chữ U có một rãnh nhỏ, với thiết kế này nhằm đảm bảo vận tốc chảy cho nước khi lưu lượng của nó mặc dù nhỏ vào mùa khô, điều này hạn chế đến mức thấp nhất việc bồi lắng do cặn bẩn trong dòng nước, giảm được việc gây ô nhiễm mùi. Hệ thống này được lắp đặt chạy dọc theo hai bên các đường nội bộ trong Khu công nghiệp và sau đó nước được dẫn về kênh thoát nước Bình Hoà, chảy ra rạch Cái Mé và đổ ra sông Sài Gòn.

Đối với nước thải Công nghiệp và sinh hoạt, Khu công nghiệp có nhà máy xử lý nước thải tập trung cho toàn Khu được xây dựng ngay thời điểm khởi công xây dựng Khu công nghiệp với công suất ban đầu là 6.000 mét khối/ngày đêm với tổng vốn đầu tư xây dựng khoảng trên 3,5 triệu USD, và dự kiến tăng lên 12.000 mét khối/ngày đêm. Nước thải của các doanh nghiệp phải được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu vào của nhà máy xử lý trước khi thải vào hệ thống cống thoát nước thải chung của Khu và được dẫn về nhà máy xử lý nước thải (bằng áp lực tự nhiên), tại đây nước thải được tiếp tục xử lý theo công nghệ sinh học đạt tiêu chuẩn TCVN 4945-2005 cột A trước khi thải vào kênh thoát nước Bình Hoà. Do thiết kế hệ thống thu gom bằng áp lực chảy tự nhiên, để đảm

bảo điều đó, tại miệng cống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung có độ sâu âm 10 mét so mặt đất.

Giá phí xử lý nước thải là 0,19 USD/m<sup>3</sup>. và lượng nước thải được tính trên tỷ lệ % nước cấp, trên cơ sở thoả thuận giữa Chủ đầu tư và Công ty VSIP tùy thuộc vào ngành nghề sản xuất và hàm lượng nước sử dụng có chứa trong sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp hay không, thông thường vào khoảng 80% trên nước cấp. Cơ sở tính dựa trên nguyên tắc này và được thoả thuận với nhà đầu tư ngay từ đầu nên việc đấu nối hệ thống nước thải giữa các Doanh nghiệp và KCN đạt tỷ lệ hầu như tuyệt đối 100% (ngoại trừ 3 doanh nghiệp là : Cty New Toyo, Cty Honda và Cty Showa Gloves được sự đồng ý của Công ty VSIP xử lý đạt tiêu chuẩn đạt loại A và sau đó thải ra hệ thống thoát nước mưa của KCN).

#### **4. Hệ thống điện**

Hệ thống điện của KCN được xây dựng khá hiện đại và đồng bộ ngay từ khâu san lấp mặt bằng và xây dựng đường xá, đảm bảo điện luôn sẵn sàng được cung cấp tới tận hàng rào doanh nghiệp, toàn bộ hệ thống điện trong giai đoạn I được đi âm dưới đất, góp phần tạo nên cảnh quan của KCN rất đẹp. Song chi phí đầu tư ở đây cũng khá cao và điều đó góp phần gia tăng giá cho thuê. Để đảm bảo cạnh tranh được đối với các KCN lân cận, Công ty VSIP đã quyết định điều chỉnh việc xây dựng hệ thống cung cấp điện cho các giai đoạn sau bằng việc đi nổi trên mặt đất thông qua các trụ điện.

Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore có nhà máy nhiệt điện riêng được xây dựng ngay khi bắt đầu xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp đảm bảo cung cấp điện 24/24 cho các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp với công suất là 13MW (với tổng vốn đầu tư trên 5 triệu USD) nhằm khắc phục tình trạng thiếu điện và điện áp không ổn định của lưới điện quốc gia thời bấy giờ. Ngoài ra với chính sách đầu tư phát triển các nguồn điện của Nhà nước cũng như việc kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào, hàng loạt ác công trình điện như : thủy điện, nhiệt điện của Nhà nước và các nhà đầu tư nước ngoài được khởi công xây dựng và đưa vào hoạt động, lưới điện Quốc gia ngày càng được nâng cấp, hoàn thiện và ổn định cả về công suất lẫn điện áp. Để đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu điện ngày càng tăng của các doanh nghiệp mới đi vào

hoạt động, được sự chấp thuận của Tổng công ty điện lực Việt Nam, năm 2001 Công ty VSIP đã đầu tư xây dựng thêm 1 trạm biến áp 110 kV với chi phí 1,5 triệu USD công suất 16 MVA và đưa vào vận hành năm 2002, sau đó với 3 lần mở rộng để nâng công suất, tính đến nay trạm biến áp này đã nâng công suất lên 126 MVA với tổng vốn đầu tư trên 5 triệu USD, đồng thời đây cũng là giải pháp để từng bước giảm giá cung cấp điện.

Giá điện được Công ty VSIP bán với giá 505 – 1.775 VNĐ/Kwh đối với điện hạ thế và 445 – 1.645 VNĐ/Kwh đối với điện cao thế tùy theo giờ sử dụng.

### **5. Hệ thống Bưu chính - Viễn thông.**

Hệ thống bưu chính viễn thông tại Khu công nghiệp được thiết kế, xây dựng và lắp đặt hoàn chỉnh cùng với thời điểm triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, bao gồm hệ thống cáp quang với trên 1.500 line đi ngầm tới tận các doanh nghiệp, đảm bảo phục vụ công tác truyền thông tin dữ liệu với băng thông tần rộng (ADSL) phục vụ 24/24 cho các doanh nghiệp với tốc độ cao. Hệ thống này được đầu tư bởi Cty VSIP và sau đó cho Bưu điện Bình Dương thuê lại nhằm đảm bảo cho cơ sở hạ tầng được hiện đại và đồng bộ ngay từ khi KCN đi vào hoạt động, và đáp ứng nhu cầu tốt nhất cho các nhà đầu tư. Ngoài ra còn có bưu điện của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore đảm nhiệm công tác phục vụ viễn thông và bưu chính tại Khu cho các doanh nghiệp một cách thuận lợi.

### **6. Hải quan**

Khu công nghiệp có Chi cục Hải quan Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore riêng được thành lập từ những ngày đầu các doanh nghiệp trong KCN đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phục vụ cho các doanh nghiệp trong KCN về các vấn đề liên quan tới xuất nhập khẩu hàng hoá và các vấn đề liên quan khác. Đặc biệt là 1 trong những KCN có nhiều doanh nghiệp chế xuất nhất tại Việt Nam (trên 70 DNCX). Điều này đã tạo rất nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc giảm thời gian và chi phí.

Ngoài ra để tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra hàng hoá xuất nhập khẩu, Công ty VSIP xây dựng địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu trên diện tích 1,8ha với vốn đầu tư xây dựng khoảng 500.000USD và đưa vào hoạt động đầu năm 2004.

### **7. Ngân hàng.**

Hệ thống ngân hàng tại Bình Dương tương đối phát triển, với hầu hết các ngân hàng lớn trong nước đều có chi nhánh tại đây. Hiện tại trong Khu công nghiệp có Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh cấp I (hiện tại Bình Dương có 2 chi nhánh cấp I) nhằm cung cấp các dịch vụ về ngân hàng cho các doanh nghiệp. Với 4 cột (điểm) rút tiền qua thẻ của Ngân hàng BIDV đặt tại trung tâm giao dịch của KCN đã hỗ trợ đắc lực cho việc chi trả lương cho người lao động của các doanh nghiệp góp phần giảm đáng kể chi phí về nhân lực và thời gian cho doanh nghiệp.

### **8. Các tiện ích liên quan khác.**

Ngoài các hạng mục chính, các công trình khác hỗ trợ tích cực cho hoạt động của KCN gồm Khu căn tin, Khu dịch vụ thương mại.. nhằm đáp ứng nhu cầu cho cán bộ công nhân viên của các doanh nghiệp trong lĩnh vực ăn uống, cũng như hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong các lĩnh vực khai thuê hải quan, bưu chính, vận chuyển hàng hoá ...

Để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư với dự án quy mô nhỏ, và tiến độ triển khai dự án ngay khi được cấp chứng nhận đầu tư, Công ty VSIP đã triển khai xây dựng 53 nhà xưởng xây sẵn bao gồm 16 nhà D với diện tích 2.000 mét vuông/cái và 37 nhà T với diện tích 1.000 mét vuông/cái, đã hoàn thành và được các nhà đầu tư thuê hết.

### **9. Các công trình ngoài hàng rào Khu công nghiệp :**

Song song với việc đầu tư cơ sở hạ tầng trong KCN thì yếu tố cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào KCN không kém phần quan trọng trong công tác mời gọi đầu tư. Cụ thể Chính quyền địa phương đã đầu tư nhiều hạng mục công trình nhằm góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại Bình Dương nói chung và VSIP nói riêng, cụ thể như :

Nâng cấp và mở rộng quốc lộ 13 (Đại lộ Bình Dương) lên 6 làn xe đi ngang qua KCN, tạo thuận lợi trong việc vận chuyển, lưu thông hàng hoá của các doanh nghiệp, góp phần thuận lợi trong công tác kêu gọi thu hút đầu tư.

Buru điện VSIP được xây dựng và đưa vào hoạt động nhằm tạo thuận lợi trong công tác giao dịch cũng như rút ngắn thời gian lưu chuyển thông tin,

Với sự hỗ trợ và giúp đỡ của Chính phủ 2 nước, Trung tâm đào tạo kỹ thuật Việt Nam – Singapore được thành lập 15/07/1997 với tổng vốn đầu tư máy móc thiết bị trên 4 triệu USD do các bên liên doanh của Công ty VSIP đóng góp và trên 130 tỷ do chính quyền địa phương hỗ trợ, với cơ sở và trang thiết bị đào tạo đầy đủ và hiện đại đến nay đã đào tạo được 15 khóa với trên 3.000 học viên, khi tốt nghiệp tay nghề đạt bậc 3/7 bao gồm 5 ngành: điện, điện tử; cơ điện tử; cơ khí chế tạo máy; bảo trì điện và bảo trì cơ khí cung cấp cho các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore và các Khu công nghiệp lân cận.

Chính quyền địa phương đầu tư xây dựng kênh thoát nước Bình Hoà với chiều dài trên 1,7 km ngay từ khi khởi công xây dựng KCN nhằm đầu nối từ đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung để dẫn nước ra rạch cái mé và đổ ra sông Sài Gòn theo như cam kết đã thỏa thuận ban đầu của Chính phủ Việt Nam.

Ngoài ra còn có 3 Khu dân cư Thuận giao, An phú, Bình chuẩn với diện tích 300 ha để tái định cư cho các hộ trong phạm vi giải tỏa nhằm ổn định cuộc sống cho các hộ dân và công nhân lao động. Trong quá trình hoạt động, Cty BECAMEX xây dựng thêm Khu dân cư VietSing với diện tích 190ha để hỗ trợ giải quyết vấn đề nhà ở cho công nhân trong KCN.

Với cơ sở hạ tầng được xây dựng hiện đại như trên, KCN Việt Nam – Singapore đã trở thành một trong những KCN hiện đại và kiểu mẫu của Việt Nam hiện nay.

### **2.1.2.2 Quá trình hình thành và phát triển KCN Việt Nam – Singapore 2**

Ngoài ra, với kết quả đạt được rất đáng khả quan của VSIP, Hội đồng quản trị của Cty VSIP đã quyết định tiếp tục đầu tư VSIP 2, Quyết định đầu tư của VSIP 2 (345 ha) nằm trong Khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận tại Quyết định số 6173/QĐ-CT ngày 02/12/2005.

Việc quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng VSIP 2 theo mô hình của VSIP đã được các nhà đầu tư đánh giá cao. Cơ sở hạ tầng VSIP 2 bao gồm 2 giai đoạn : giai đoạn 1 (145ha), với khối lượng công việc đã hoàn thành 100%, và giai đoạn 2 với diện tích



200 ha còn lại, với khối lượng hoàn thành khoảng 97%, bao gồm các hạng mục chính như sau :

Hệ thống đường giao thông : nhìn chung đến cuối năm tất cả đường nội bộ trong KCN được hoàn thành 100%, ngoại trừ chỉ duy nhất đường vành đai với khối lượng hoàn thành khoảng 60%.

Hệ thống nước cấp và nước thải của VSIP 2 đã hoàn thành 100%. Riêng nhà máy xử lý nước thải của Khu công nghiệp với công suất 6.000 mét khối/ngày.đêm đã hoàn thành 98% và đang trong giai đoạn chạy thử nghiệm từ cuối tháng 10/2007 và sau đó kiểm tra để đưa vào vận hành chính thức vào cuối tháng 11/2007.

Hệ thống lưới điện : Được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn của Điện lực Bình Dương, Giai đoạn 1 hoàn thành 100%, giai đoạn 2 và 3 đang trong giai đoạn xây dựng, Điện lực Bình Dương cam kết sẽ đáp ứng kịp thời khi các nhà đầu tư có nhu cầu.

Hệ thống bưu chính viễn thông : Bưu điện Bình Dương đang triển khai xây dựng và hoàn thành ở một số trục đường chính như các Đại lộ, từ đường số 1 đến số 5, đang triển khai xây dựng ở các đường còn lại, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư.

Để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư với dự án quy mô nhỏ, và tiến độ triển khai dự án ngay khi được cấp chứng nhận đầu tư, Cty VSIP đã triển khai xây dựng 17 nhà xưởng xây sẵn bao gồm 10 nhà D với diện tích 2.000 mét vuông/cái và 7 nhà T với diện tích 1.000 mét vuông/cái, trong đó 4 nhà D và & 7 nhà T đã hoàn thành và được các nhà đầu tư thuê hết, còn 6 nhà D đang trong giai đoạn xây dựng.

Vốn tổng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng VSIP 2 đến nay trên 30 triệu USD (đạt 61,22% tổng vốn đầu tư đăng ký). Sau gần 2 năm đi vào hoạt động, đến nay VSIP 2 đã cho thuê đất trên 225,42 ha đạt 93% diện tích đất công nghiệp cho thuê và là khu công nghiệp cho thuê và lấp đầy nhanh nhất trong 6 KCN tại Khu công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương nói riêng và cả nước nói chung, và cùng với uy tín và thương hiệu của VSIP, cả 2 KCN là những KCN thành công nhất tại Việt Nam.

Đặc biệt, do VSIP 2 (345ha) đã xây dựng và cho thuê đất gần hết, Công ty VSIP đã xin mở rộng VSIP 2 thêm 1.000 ha và đã được Thủ Tướng Chính phủ chấp thuận tại

văn bản số 1636/TTg-CN ngày 02 tháng 11 năm 2007. Dự kiến sẽ được triển khai xây dựng vào năm 2008.

### **2.1.2. Mô hình quản lý nhà nước tại Việt Nam – Singapore.**

Để tạo điều kiện thuận lợi cho sự thành công của dự án, đồng thời triển khai thực hiện thí điểm cơ chế “Một cửa, tại chỗ”, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 870/TTg ngày 18/11/1996 về việc thành lập Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

Khi thành lập, Ban quản lý có trưởng Ban là Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm trưởng Ban và các uỷ viên là đại diện của Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng Cục Hải quan và Bộ công An nhằm phát huy tốt việc thực hiện cơ chế một cửa, với biên chế hiện được duyệt là 15 biên chế bao gồm 2 phó trưởng ban (trong đó có 1 phó là kiêm nhiệm) và 2 phòng nghiệp vụ.

Chức năng của Ban quản lý là tổ chức quy hoạch chi tiết các khu chức năng của KCN; Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện công tác vận động xúc tiến đầu tư; Hướng dẫn, tiếp nhận, thẩm định và cấp GPĐT theo Ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Cấp GP xuất nhập khẩu theo uỷ quyền của Bộ Thương mại; Giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, xây dựng và trách nhiệm, nghĩa vụ của các doanh nghiệp trong KCN; Tổ chức, chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan và chính quyền địa phương tổ chức và quản lý các dịch vụ phục vụ cho KCN, bảo đảm an ninh, an toàn trật tự công cộng trong KCN, giám sát việc sử dụng đất theo quy hoạch v.v..

#### **2.1.2.1 Sự cần thiết thực hiện cơ chế quản lý hành chính “Một cửa, tại chỗ”.**

Cơ chế quản lý “Một cửa, tại chỗ” được ra đời và vận hành đầu tiên tại Việt Nam cùng với việc ra đời và phát triển KCX Tân Thuận và Ban quản lý các KCX Tp.HCM (nay là Ban quản lý các KCX và KCN Tp.HCM).

Ngày 31/1/1993, Thủ tướng đã làm việc với Ban quản lý KCX Tp.HCM, có đại diện các Bộ, Ngành Trung ương tham gia để giải quyết một số vấn đề tồn tại của các KCX Tân Thuận và Linh Trung. Sau đó có văn bản số 22/TB ngày 4/2/1993 của văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ bao gồm 8 điểm, trong đó riêng điểm thứ 7 dành riêng nói về nội dung việc thực hiện cơ chế quản lý “Một

*cửa, tại chỗ*” đối với các KCX. Đây là một văn bản vô cùng quan trọng, đánh dấu quyết tâm của Chính phủ trong việc đổi mới cơ chế quản lý cho phù hợp với mô hình KCX, làm cơ sở cho sự phối hợp đồng bộ của các Bộ, Ngành liên quan trong công tác xây dựng và quản lý KCX và sau này được thể chế hóa áp dụng cho các KCN.

Đặc biệt sau đó là sự ra đời của Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore vào tháng 12 năm 1996.

#### **2.1.2.2. Bản chất của mô hình quản lý theo cơ chế “*Một cửa, tại chỗ*”.**

Trước đây, khi một nhà đầu tư nước ngoài muốn được cấp giấy phép đầu tư kinh doanh một ngành hàng hay mặt hàng nào đó thì Luật Đầu tư lúc bấy giờ tại Việt Nam quy định trong hồ sơ của nhà đầu tư đều phải có Luận chứng kinh tế kỹ thuật về dự án đầu tư đó để các cơ quan có thẩm quyền liên quan xét duyệt. Trong đó về cơ bản bao gồm một số nội dung như sau :

- Mặt hàng gì, quy mô sản lượng ... để bộ phận đầu tư của Bộ hay chính quyền địa phương xem xét có phù hợp yêu cầu địa phương hay không.

- Diện tích, vị trí mặt bằng sử dụng để xây nhà xưởng, ở đâu, đất của ai, thuê như thế nào, giá cả, có đền bù cho dân chưa, ý kiến chính quyền địa phương phường xã, quận, huyện, tỉnh thành có đồng ý không ...

- Nguyên liệu và các yếu tố đầu vào gồm những gì? Ai cung ứng, giá cả như thế nào, ...

- Sản phẩm bán ra. Thị trường tiêu thụ, giá nào

- Nguồn vốn đầu tư từ đâu.

- Chứng minh đề án có hiệu quả kinh tế, hiệu quả tài chính.

- Vấn đề tác động môi trường, vấn đề sử dụng lao động, nguồn điện cung cấp, ...

Chỉ riêng những điểm nêu trên, đề án muốn được thông qua thì phải qua nhiều Bộ, ngành, chính quyền địa phương liên quan chấp thuận và cấp phép. Do đó, nếu trong quá trình xem xét, chỉ cần một khâu, bộ phận nào đó có vấn đề chưa đồng ý thông qua thì chủ đầu tư phải mất rất nhiều thời gian để chờ đợi.

Khi mô hình Khu chế xuất và Khu công nghiệp ra đời, vấn đề mặt bằng, hạ tầng cơ sở như điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông ... đều được giải quyết ngay trong

Khu, và khi Ban quản lý được hình thành và thực hiện mô hình “một cửa, tại chỗ”, Ban quản lý thay mặt cho mọi ngành chức năng có liên quan xem xét đề án đầu tư của doanh nghiệp. Như vậy, sự xét duyệt sẽ nhẹ nhàng, đề án có thể thông qua trong vòng một thời gian ngắn. Chính mô hình “một cửa, tại chỗ” đã hình thành trên cơ sở nêu trên là một sự đột phá trong cải cách hành chính, nó làm đơn giản thủ tục, tiết kiệm được thời gian cũng như tiền của của doanh nghiệp cũng như của nhà nước nhưng vẫn đảm bảo chặt chẽ trong công tác quản lý nhà nước.

### **2.1.2.3. Ý nghĩa và hiệu quả của cơ chế “Một cửa, tại chỗ”.**

Việc thực hiện cơ chế quản lý “Một cửa, tại chỗ” được thực hiện theo nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý KCN cấp tỉnh, được quy định trong quy chế KCN; thông qua cơ chế uỷ quyền của các Bộ, Ngành Trung ương và UBND Tỉnh, Thành phố cho Ban quản lý KCN cấp tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực đầu tư, xây dựng, thương mại, lao động,... . Một số nội dung quản lý Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành như: hải quan, công an, thuế vụ,... được thực hiện theo phương thức các cơ quan này đặt đại diện đủ thẩm quyền của mình để giải quyết trực tiếp công việc tại các KCN.

Cơ chế quản lý “Một cửa, tại chỗ” đến nay đã được mở rộng ra 65 Ban quản lý KCN cấp Tỉnh của cả nước. Thực hiện cơ chế này, Ban quản lý KCN cấp tỉnh đã được trao quyền quyết định nhiều hơn trong việc thực thi quyền quản lý của Nhà nước, không những là cơ quan thay mặt các Bộ ngành để xét duyệt đầu tư và còn giữ vai trò tháo gỡ mọi khó khăn cho nhà đầu tư, giải quyết nhanh hơn, bớt quan liêu hơn, giảm bớt sự đi lại, chi phí cho việc thực hiện các thủ tục hành chính, giảm bớt phiền hà cho các nhà đầu tư, đào tạo lao động, cung ứng lao động đồng thời cùng với các cơ quan liên quan như hải quan, công an, cục thuế ... giúp cho các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu, tìm nguồn nguyên liệu nội địa, tìm nơi gia công tại chỗ, hỗ trợ mở rộng thị trường cho doanh nghiệp như một cơ quan dịch vụ công. Từ đó nắm bắt được khó khăn của các doanh nghiệp một cách cụ thể, góp phần không nhỏ thúc đẩy phát triển KCN, được các doanh nghiệp KCN thừa nhận tính tích cực của công tác quản lý Nhà nước. Đây là cơ chế đúng, phù hợp với mô hình KCN.

Để phát huy hiệu quả của cơ chế “một cửa, tại chỗ” khi doanh nghiệp gặp khó khăn, Ban quản lý sẵn sàng liên hệ, đi đến các cơ quan liên quan xin chủ trương tháo gỡ. Chính trên tinh thần này mà Ban lãnh đạo của ban quản lý đã trở thành những người tích cực nhất trong việc đề ra những ý kiến mới, kiến nghị với Trung ương và những bộ ngành chức năng liên quan để có được những chỉ thị mới, những luật lệ, quy định mới phù hợp với yêu cầu hoạt động của doanh nghiệp, phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế nước ta, kịp theo tiến trình hội nhập toàn cầu.

## **2.2 ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – SINGAPORE**

### **2.2.1 Tình hình tiếp thị, cho thuê đất công nghiệp.**

#### **2.2.1.1 Tình hình tiếp thị thu hút đầu tư**

Do phía đối tác trong liên doanh có kinh nghiệm trong việc quản lý xây dựng và kinh doanh KCN, nên công tác tiếp thị, quảng bá và kêu gọi thu hút đầu tư rất được chú trọng. Công ty có đội ngũ tiếp thị dày dặn kinh nghiệm bao gồm cả người nước ngoài và người Việt Nam, mặt khác Công ty cũng ký hợp đồng thuê tổ chức tiếp thị chuyên nghiệp tại Singapore để tiếp thị cũng như tận dụng mối quan hệ và uy tín tổ chức các buổi hội thảo nước ngoài với thành phần khách mời là các tập đoàn lớn tham dự. Hàng năm Cty đều có dành một khoản kinh phí không nhỏ trên 1 triệu USD cho công tác tiếp thị. Qua đó kết quả đem lại cũng không nhỏ.

**Bảng 2.1 tình hình thực hiện tiếp thị qua các năm của VSIP  
(giai đoạn 2003 – 2007)**

Năm	Đoàn và nhà đầu tư	Tổ chức Hội thảo ở nước ngoài
2003	200	4
2004	300	3
2005	400	8
2006	450	3
2007	390	2
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.740</b>	<b>20</b>

(Nguồn : Báo cáo của VSIP)

Qua bảng 2.1 trong 5 năm, Cty VSIP đã tổ chức 20 hội thảo ở nước ngoài nhằm quảng bá tiếp thị, kêu gọi thu hút đầu tư vào VSIP. Bên cạnh đó còn tiếp trên 1.740 đoàn đến tìm hiểu thực tế và cơ hội đầu tư vào VSIP. Đây là một trong những KCN có chính sách đầu tư tiếp thị bài bản và hiệu quả. Mặt khác Cty có phòng dịch vụ khách

hàng hỗ trợ các thủ tục đầu tư trong quá trình xin cấp giấy chứng nhận đầu tư, và các thủ tục có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án cũng như trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như mã số thuế, con dấu, mã số xuất nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu (trước đây), xác nhận nhân sự chủ chốt ...

### 2.2.1.2 Tình hình cho thuê lại đất

**Bảng 2.2 : tình hình cho thuê lại đất**  
(Giai đoạn 2002 đến tháng 11/2007)

ĐVT: ha

STT	Tên KCN	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	11 tháng Năm 2007	Lũy kế đến nay
01	VSIP	30,20	52,83	48,74	51,66	16	4,35	356,89
02	VSIP 2					102	123,42	225,42
<b>Tổng cộng:</b>		<b>30,20</b>	<b>52,83</b>	<b>48,74</b>	<b>51,66</b>	<b>118,00</b>	<b>127,77</b>	<b>582,31</b>

(Nguồn: Báo cáo VSIP)

Căn cứ vào bảng Bảng 2.2, tổng số diện tích đất đã cho thuê đạt 96,73% (582,31/602). Tỷ lệ cho thuê đất đạt 96,73% là tỷ lệ rất cao, phản ánh VSIP là KCN hấp dẫn đầu tư nhất đối với nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là VSIP 2, chỉ sau hơn 1 năm đi vào hoạt động mà tỷ lệ cho thuê lại đất đạt 93,34% và đây là một trong những KCN có tốc độ thu hút nhanh nhất Việt Nam.

### 2.2.2 Tình hình thu hút vốn đầu tư trong VSIP (giai đoạn 2002 – 2007)

Qua Bảng 2.3, Tính đến tháng 11 năm 2007 có 292 dự án đầu tư vào 2 KCN với 276 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 1.979.785.836 USD (trong đó VSIP 1 : 212 dự án với 1.664.471.215 USD và VSIP 2 : 64 dự án với 315.314.621 USD) và 16 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 345 tỷ VNĐ. Như vậy

Qua trên đã chứng tỏ rằng vốn đầu tư các doanh nghiệp khi đầu tư vào thấp, trong đó vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI bình quân đạt 7,17 triệu USD/dự án (đạt 73,69% so các KCN cả nước) và vốn đầu tư bình quân của các doanh nghiệp trong nước đạt 21 tỷ VNĐ/dự án (đạt 43,75% so các KCN cả nước). Do còn thăm dò thị trường, nên sau một thời gian vào triển khai hoạt động có hiệu quả, các doanh nghiệp đã điều chỉnh tăng vốn, nhằm nâng công suất, mở rộng thị trường, cả số dự án tăng vốn

và số vốn điều chỉnh tăng bình quân của năm sau cao hơn năm trước và cao hơn cả vốn đầu tư bình quân của dự án mới, cá biệt có nhiều dự án điều chỉnh tăng vốn đến 4 – 5 lần kể từ khi thành lập, và đặc biệt trong năm 2006 có 1 dự án tăng vốn đến 150 triệu và năm 2007 có 1 dự án tăng vốn đến trên 70 triệu USD. Điều này khẳng định thêm việc đầu tư tại VSIP ngày càng hiệu quả.

Về quốc gia đầu tư trong VSIP, qua bảng Bảng 2.4, đến nay có 26 quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư với số vốn đăng ký 1.522,474 triệu USD, trong đó : Singapore là nước đầu tư với số dự án và vốn đăng ký cao nhất ( 47 dự án; 443,380 triệu USD); kế đến là Nhật (45 dự án 280,178 triệu USD).

Ngoài ra, trong các doanh nghiệp trong nước có 9 doanh nghiệp trong lĩnh vực dược phẩm. Do đó nếu tính cả doanh nghiệp FDI thì có 13 doanh nghiệp trong lĩnh vực dược phẩm.

Số liệu bảng 2.5 cho thấy, VSIP chủ yếu thu hút những ngành công nghệ cao, thâm dụng, kỹ thuật, có khả năng mở đường cho công cuộc *hiện đại hoá* của Bình Dương sau này.

Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore là KCN có số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm đầu tư vào cao nhất nước kể cả các doanh nghiệp trong nước và FDI. Điều đó cũng khẳng định thêm rằng VSIP là KCN có môi trường bảo đảm.

Mặt khác VSIP cũng là một trong những KCN có nhiều doanh nghiệp chế xuất nhất tại Việt Nam với trên 70 doanh nghiệp chế xuất, Điều này cũng nói lên các thủ tục hành chính nói chung và đặc biệt là thủ tục liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa ở đây được thông thoáng và thuận lợi mặc dù KCN không nằm cạnh các cảng cũng như sân bay.

### **2.2.3 Tình hình thực hiện vốn đầu tư trong VSIP**

Từ bảng 2.6 cho thấy vốn đầu tư bình quân ngày càng giảm: năm 2002, vốn đầu tư bình quân cho 01 dự án đầu tư nước ngoài là 4,6 triệu USD giảm xuống 2,9 triệu USD trong năm 2006, và thấp hơn so bình quân từ khi thành lập là 3,8 triệu USD. Nguyên nhân vốn đầu tư nước ngoài ngày càng giảm là do: Sự cạnh tranh giữa các KCN với nhau rất khốc liệt, do đó nhà đầu tư cơ sở hạ tầng KCN thu hút đầu tư bằng

mọi giá (trong lĩnh vực kêu gọi đầu tư, không quan tâm chú ý nhiều đến quy mô dự án, trình độ công nghệ... ) nhằm đạt hiệu quả kinh doanh của mình; chính quyền địa phương chưa có chiến lược hỗ trợ trực tiếp thu hút đầu tư nước ngoài vào KCN.

#### **2.2.4 Kết quả hoạt động của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore**

##### **Doanh thu**

**Bảng 2.7: Doanh thu của VSIP qua các năm**  
(giai đoạn 2002-2006)

ĐVT: Triệu USD

Năm	KCN VSIP	Tỉ lệ tăng %
2002	308,53	146
2003	398,85	29
2004	580,24	45
2005	751,07	29
2006	972,21	29
Gia tăng bình quân		55,6

(Nguồn: Báo cáo VSIP)

Qua bảng 2.7, Doanh thu trong giai đoạn 2002-2006 tăng bình quân 55,6%, và năm 2006 doanh thu tăng 3,15 l ần so năm 2002.

##### **Tình hình xuất khẩu.**

**Bảng 2.8 : Kim ngạch xuất khẩu của VSIP so tỉnh Bình Dương**  
(Giai đoạn 2002 đến 2006)

ĐVT: Triệu USD

Năm	Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore			Tỉnh Bình Dương	
	Giá trị xuất khẩu	Tốc độ Tăng trưởng	Tỷ lệ % so toàn tỉnh	Giá trị xuất khẩu	Tốc độ Tăng trưởng
2002	128,30	249	12,4	1.037	
2003	207,25	62	14,2	1.455	36,8
2004	316,30	53	15,65	2.019	38,8
2005	388,69	23	12,51	3.100	43,8
2006	531,95	37	13,35	3.948	29,0

(Nguồn : Báo cáo VSIP và báo cáo tình hình kinh tế xã hội của Bình Dương qua các năm)



Qua bảng 2.8, giá trị xuất khẩu các doanh nghiệp trong VSIP so với tổng giá trị xuất khẩu toàn tỉnh cũng tăng dần. Năm 2002 tỷ lệ 12,4%, cuối năm 2006 tỷ lệ 13,35%, và sau 5 năm giá trị xuất khẩu tăng trên 4 lần.

### **Tình hình giải quyết công ăn việc làm.**

**Bảng 2.9 Tình hình thu hút lao động của VSIP**  
(giai đoạn 2002 – 2006)

ĐVT: người.

<b>Năm</b>	<b>KCN VSIP</b>	<b>Tỉ lệ tăng %</b>
<b>2002</b>	18.023	81,09
<b>2003</b>	25.904	43,72
<b>2004</b>	31.667	22,29
<b>2005</b>	35.053	10,69
<b>2006</b>	41.336	17,92
<b>Gia tăng bình quân</b>		35,30

(Nguồn : Ban quản lý KCN VSIP)

Qua bảng 2.9, tốc độ gia tăng lao động trong VSIP từ năm 2002 đến 2006 tăng bình quân 35,30%, sau 5 năm tổng số lao động tăng lên 2,3 lần, đây là tỷ lệ tăng chậm so kim ngạch xuất khẩu, doanh thu .... Điều này cũng gián tiếp nói lên VSIP trong giai đoạn này thu hút các dự án có hàm lượng công nghệ cao, góp phần nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp.

### **Tình hình nộp ngân sách.**

Qua bảng 2.10 tỷ lệ tăng trưởng trong đóng góp ngân sách của VSIP bình quân tăng 31% (giai đoạn 2002-2006), và sau 5 năm tổng số nộp ngân sách tăng 3,48 lần.

**Bảng 2.10 : Tình hình đóng góp ngân sách của VSIP**  
(Giai đoạn 2002 - 2006)

ĐVT: Triệu USD

Năm	Tổng số nộp ngân sách	
	VSIP	Tỷ lệ tăng (%)
2002	8,95	1
2003	10,94	22
2004	19,42	78
2005	26,24	35
2006	31,19	19
Cộng dồn đến cuối 2006	121,29	

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo VSIP)

#### **Hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng của các VSIP.**

- Thu hút vốn đầu tư trên 1 ha đất : 3,43 triệu USD (trong đó VSIP là 7.85 triệu USD)
- Giá trị sản xuất công nghiệp (Doanh thu) : 2,72 triệu USD
- Giá trị xuất khẩu trên 1 ha : 1,49 triệu USD

Vốn đầu tư thu hút trên 1 ha của các VSIP đạt 35,25% so với cả nước (trong đó nếu tính VSIP tỷ lệ đạt 80,68%), song giá doanh thu của 1 ha trên trị sản xuất công nghiệp trên 1 ha của cả nước đạt 151,95% và giá trị xuất khẩu trên 1 ha đạt 167,42%.

#### **Đóng góp của Khu công nghiệp vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.**

Trong 5 năm giai đoạn 2002 – 2006 có thêm 108 dự án đi vào hoạt động tăng 2,89 lần nâng tổng số Doanh nghiệp đã đi vào sản xuất và phân phối sản phẩm lên 165 doanh nghiệp với doanh thu bình quân tăng 56,6% năm và sau 5 năm doanh thu tăng trên 3,15 lần , trong đó xuất khẩu đạt 1,066 tỷ USD (đạt tỷ lệ 49,67% so doanh thu) tăng bình quân 122% năm và sau 5 năm kim ngạch xuất khẩu tăng trên 10 lần, giải quyết việc làm cho trên 26.000 lao động và đóng góp vào ngân sách 73,3 triệu USD tăng bình quân 28% năm và sau 5 năm nộp ngân sách tăng trên 3 lần.

Thủ tướng Singapore nhận định (Tại bài phát biểu nhân kỷ niệm 10 năm thành lập VSIP ngày 26/09/2006) : trong một thập kỷ qua, VSIP đã lớn mạnh và trở thành một trong những KCN thành công nhất tại Việt Nam. Dựa trên thành công đó của VSIP, VSIP xứng là một KCN kiểu mẫu.

VSIP ra đời năm 1996, trong bối cảnh các nước trong khu vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ. Tuy nhiên, với những nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng và triển khai các loại hình dịch vụ hỗ trợ đạt tiêu chuẩn quốc tế, VSIP không những đã trở thành một trong những KCN kiểu mẫu của Việt Nam mà còn tạo dựng nên một thương hiệu VSIP – Bình Dương có uy tín được các nhà đầu tư trên khắp thế giới biết đến.

Từ cơ sở thành công của VSIP, Cty VSIP đã tiếp tục mở rộng đầu tư thông qua dự án VSIP 2 với diện tích 345 ha tại Khu liên hợp – Công nghiệp – Dịch vụ và Đô thị Bình Dương. Với thương hiệu VSIP có uy tín đã được khẳng định, Sau hơn một năm triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng và tiếp thị thu hút đầu tư, VSIP 2 hầu như đã cho thuê hết đất với trên 75 dự án với trên 315 triệu USD. Đặc biệt, VSIP 2 đã thu hút được tập đoàn Melpotree của Singapore đầu tư vào Dự án Khu kho vận 100 triệu USD (thuê 56 ha đất) để xây dựng một Khu kho vận, bảo thuế và khai báo hải quan phục vụ cho Khu liên hợp cũng như cho các KCN khác nằm ở phía Bắc của tỉnh Bình Dương.

Đóng góp của KCN Việt Nam – Singapore không chỉ về các mặt nêu trên, mà thông qua đó còn góp phần chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực về tiếp thị, xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, cũng như về công tác quản lý và kinh doanh KCN, mặc dù rất khó lượng hóa. Cụ thể như phía đối tác Việt Nam trong liên doanh là Công ty Becamex đã học hỏi được kinh nghiệm và vận dụng thành công trong việc xây dựng và kinh doanh Khu công nghiệp Mỹ Phước 1,2,3 ở việc chọn địa điểm KCN, sau đó hàng loạt những công trình ngoài hàng rào được đầu tư xây dựng nhằm tạo điều kiện phát triển đồng bộ các cơ sở hạ tầng xã hội đi theo để đáp ứng cho việc phát triển KCN như : nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 đi ngang qua KCN, hình thành và phát triển Khu đô thị Mỹ Phước, mô hình xây dựng CSHT KCN, cũng như cách quảng bá và tiếp thị kêu gọi thu hút đầu tư (thu hút một số cán bộ tiếp thị có kinh nghiệm từ VSIP về công tác

tại Becamex bằng chính sách lương, cũng như các đãi ngộ ưu đãi khác), Tuyển cán bộ tiếp thị từ các nước ngoài như Đài Loan, hàn Quốc, Nhật ... cũng như mở các văn phòng đại diện ở nước ngoài cũng như thuê người từ các nước đó để tiếp thị nhằm mang lại hiệu quả cao hơn. Góp phần nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động thông qua việc đào tạo tay nghề tại Trung tâm đào tạo kỹ thuật Việt Nam – Singapore cũng như qua tiếp cận thực tế với các dây chuyền máy móc hiện đại của các tập đoàn đa quốc gia. Người lao động từng bước bỏ dần thói quen làm việc chậm chạp, giờ giấc không đảm bảo mà chuyển dần sang tác phong công nghiệp giờ giấc chính xác theo ca, làm theo dây chuyền đòi hỏi có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên với nhau. Ngoài ra, do việc tuân thủ về công tác đảm bảo môi trường của các doanh nghiệp trong KCN (100% doanh nghiệp đầu nội nước thải) nên trong hơn 10 năm đi vào hoạt động chưa thấy có sự phản ảnh của người dân sống xung quanh KCN về vấn đề ô nhiễm môi trường (đây là vấn đề nhạy cảm và nan giải đối với chính quyền địa phương ở các cấp đối với mặt trái của việc phát triển kinh tế).

### **2.3 PHÂN TÍCH SWOT KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - SINGAPORE**

Với mục tiêu là xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng một cách hiệu quả theo hướng phát triển bền vững, trong đó việc thu hút đầu tư, lấp đầy diện tích cho đất cho thuê là một trong những mục tiêu hàng đầu có sức cạnh tranh khá khốc liệt giữa các KCN trong địa phương, vùng và thậm chí của cả nước. Để có chiến lược trong từng thời điểm thích hợp, tác giả sử dụng nội dung phân tích SWOT để phân tích VSIP so với các KCN khác.

#### **2.3.1 Phân tích điểm mạnh**

##### **2.3.1.1. Đường lối, chủ trương phát triển các KCN của Đảng và Nhà nước.**

Từ Đại hội Đảng lần thứ VII đến nay, vai trò và hiệu quả kinh tế của việc xây dựng và phát triển các KCN, KCX đã được Đảng và Nhà nước ta xác định rõ trong các văn kiện quan trọng về đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996) xác định: *“Hình thành các KCN tập trung (bao gồm cả KCX và KCNC), tạo địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn và ven đô thị*

ở các thành phố, thị xã, nâng cấp, cải tạo các cơ sở công nghiệp hiện có, đưa các cơ sở không có khả năng xử lý ô nhiễm ra ngoài thành phố”. Sau đó Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương Đảng khoá VIII xác định hướng phát triển KCN trong thời gian tới như sau *"Phát triển từng bước và nâng cao hiệu quả các KCN. Nghiên cứu xây dựng thí điểm một vài đặc khu kinh tế, khu mậu dịch tự do ở những địa bàn ven biển có đủ điều kiện"*.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định *"Quy hoạch phân bố hợp lý công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và khu kinh tế mở"*.

Đánh giá vai trò của KCN, Thủ tướng Phan Văn Khải đã nói: *"Phát triển KCN là một giải pháp quan trọng nhằm tạo thuận lợi cho đầu tư kinh doanh, tiết kiệm nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh quốc phòng. Chúng ta cần đa dạng hoá các loại hình KCN, không chỉ quan tâm các KCN lớn và tương đối lớn ở đô thị và ven đô thị mà còn phải chú trọng các KCN quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn, để thúc đẩy công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Đi đôi với việc tích cực xây dựng các KCN theo quy hoạch, cần đặc biệt chú trọng thu hút đầu tư vào những KCN đã được hình thành, thường xuyên rút kinh nghiệm để không ngừng nâng cao sức hấp dẫn và phát huy hiệu quả đầu tư của các KCN"*.

### **2.3.1.2 Chính sách và chủ trương đúng đắn của chính quyền địa phương**

Chính sách và chủ trương của chính quyền không ngừng được cải thiện theo hướng thông thoáng và có lợi cho nhà đầu tư, "Trái thăm đồ mời gọi, thu hút đầu tư" thông qua Cán bộ Lãnh đạo của Tỉnh năng động, nhạy bén trong công tác điều hành lãnh đạo, tích cực cải cách thủ tục hành chính tại các Sở ban ngành, tạo thuận lợi thông thoáng cho các nhà đầu tư : với kết quả là chỉ số cạnh tranh của Bình Dương qua các năm khảo sát và đáng giá gần đây đều đứng đầu cả nước. Lợi thế này chỉ có ở VSIP và các KCN khác của Bình Dương.

Trong quá trình qui hoạch VSIP, công tác tuyên truyền, giáo dục là khâu cực kỳ quan trọng, qua đó để cho người dân nắm, hiểu rõ và thông suốt. Mặt khác, với chính

sách đền bù, giải toả thoả đáng trong đó đặc biệt quan tâm tới việc an cư và ổn định cuộc sống của những người dân trong vùng sau khi bị giải toả được thể hiện thông qua việc bố trí qui hoạch 3 Khu dân cư Thuận giao, An phú, Bình chuẩn với diện tích 300ha để hỗ trợ tái định cư, đồng thời có chính sách ưu tiên đào tạo và giải quyết việc làm cho những con em trong vùng bị giải toả từ đó tạo được sự đồng thuận cao từ phía người dân đã góp phần đáng kể cho việc giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng đúng tiến độ.

### **2.3.1.3 Vị trí địa lý thuận lợi:**

Nằm cạnh Quốc lộ 13, nằm trên trục giao thông quốc tế khu vực, đặc biệt gần thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá cả nước với các điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông, bến cảng, sân bay quốc tế thuận lợi để thu hút đầu tư. Thời gian đi từ trung tâm thành phố Hồ Chí Minh đến VSIP không nhiều so với các KCN khác tại Bình Dương và thậm chí kể cả các KCN ở huyện Củ Chi của Thành phố do tuyến đường giao thông ở đây mới được nâng cấp mở rộng, do đó tình trạng kẹt xe ít xảy ra hơn.

### **2.3.1.4 Cơ sở hạ tầng trong và ngoài KCN :**

#### **2.3.1.4.1 Cơ sở hạ tầng trong KCN**

Cơ sở hạ tầng trong VSIP được xây dựng hoàn thiện, hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu các nhà đầu tư mà ít KCN nào có được: VSIP đã tận dụng và đúc kết những kinh nghiệm thực tế từ phía đối tác nước ngoài trong việc qui hoạch, xây dựng và kinh doanh các Khu công nghiệp ở nhiều quốc gia trong Khu vực, do đó vấn đề chất lượng và môi trường ở đây được quan tâm và đặt lên hàng đầu như : KCN có như nhà máy xử lý nước thải được xây dựng cùng thời điểm với việc triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp; KCN được qui hoạch theo hướng hiện đại, có nhà máy điện riêng cho Khu công nghiệp nhằm khắc phục hiện tượng thiếu điện của nước ta tại thời điểm đó.

Thành lập Chi cục Hải quan VSIP và địa điểm kiểm tra hàng hoá XNK (1,5ha) giúp giải quyết nhanh các vấn đề liên quan đến công tác xuất nhập khẩu đặc biệt là đối với các doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong KCN.

#### **2.3.1.4.2 Cơ sở hạ tầng ngoài KCN**

Song song đó, việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào KCN cũng không kém phần quan trọng cụ thể như : hệ thống cung cấp nước sạch (công suất 45.000mét khối/ngày.đêm) cũng như kênh thoát nước mặt (Bình Hoà) cho Khu công nghiệp, nâng cấp và mở rộng quốc lộ 13 (Đại lộ Bình Dương) lên 6 làn xe đi ngang qua KCN, Hệ thống ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh cấp I đã hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc vay vốn cũng như giao dịch thanh toán .... Bưu cục VSIP nhằm tạo thuận lợi trong công tác giao dịch cũng như rút ngắn thời gian lưu chuyển thông tin. Đồn công an VSIP nhằm duy trì, ổn định tình hình an ninh, trật tự tại KCN một cách an toàn, tạo sự an tâm cho các nhà đầu tư.

#### **2.3.1.5 Cơ chế “một cửa, tại chỗ” được vận dụng và phát huy có hiệu quả**

Sự quan tâm và hỗ trợ mạnh mẽ của Chính phủ hai nước Việt Nam và Singapore, của các cơ quan, ban ngành Trung ương và địa phương đúng với những cam kết ban đầu : Thực hiện cơ chế một cửa về thủ tục hành chính,... với phương châm “Ban quản lý là người bạn đồng hành của Doanh nghiệp” luôn tạo một không khí giao tiếp thân thiện; chăm sóc, giúp đỡ doanh nghiệp một cách tận tình; xem khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp cũng là của chính mình, Qua đó đã tạo được hình ảnh tốt đẹp cho các nhà đầu tư, và chính tiếng nói của họ là một công cụ tiếp thị tốt nhất và hiệu quả nhất; Có thể nói rằng, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện thành công cơ chế “một cửa, tại chỗ” trong lĩnh vực cấp giấy phép và hỗ trợ các nhà đầu tư thông qua việc thành lập Ban quản lý VSIP và đến nay mô hình này được nhân rộng thành công trên khắp cả nước, đã tạo điều kiện thuận lợi cho VSIP hoạt động có hiệu quả; Ban quản lý có 5 thành viên là đại diện của các Bộ ngành ở Trung ương, Các thành viên này đã góp phần không nhỏ trong việc thành công của Khu công nghiệp trong thời điểm Khu công nghiệp mới thành lập và đi vào hoạt động.

#### **2.3.1.6 Vấn đề nhà ở cho công nhân được chính quyền và Cty VSIP quan tâm**

có Khu dân cư Việt – Sing với diện tích 190ha để hỗ trợ giải quyết vấn đề áp lực về nhà ở cho công nhân trong Khu công nghiệp. Mặt khác Cty VSIP cũng đã xây dựng một toà nhà ở cho công nhân (57 phòng) trong tổng số 5 toà nhà trên diện tích 1,3 ha

trong Khu dân cư Việt – Singapore, Sau khi hoàn thành đã được các doanh nghiệp thuê hết. Hiện tại Cty đang kêu gọi vốn đầu tư của các doanh nghiệp để xây dựng 4 toà nhà còn lại, nhưng cũng gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai vì chưa có quy định rõ ràng về chính sách trong lĩnh vực này.

### **2.3.1.7 Công tác tiếp thị được đặc biệt chú trọng và thực hiện một cách khoa học, có hiệu quả.**

Các bên đối tác liên doanh của VSIP là những công ty có tiềm lực và có uy tín như Becamex, Semb Corp ...Các bên đối tác đã hợp tác chặt chẽ và chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực tiếp thị thu hút đầu tư, có kế hoạch tiếp thị rõ ràng khoa học, qua đó hình thành bộ phận tiếp thị đầu tư có phạm vi hoạt động rộng khắp thế giới.

### **2.3.1.8 Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng cho KCN**

Sự đóng góp tích cực của Trung tâm đào tạo kỹ thuật Việt Nam – Singapore (VSTTC). Đây là một trung tâm được thành lập với sự hỗ trợ của Chính phủ hai nước Việt Nam và Singapore và của Cty VSIP. Trung tâm đã góp phần cung ứng đội ngũ công nhân có tay nghề kỹ thuật cao cho hầu hết các nhà máy trong VSIP và các KCN khác của tỉnh.

### **2.3.1.9 Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng có tiềm năng về tài chính, kinh nghiệm trong việc xây dựng và quản lý kinh doanh KCN :**

Đối tác có nguồn tài chính dồi dào, do đó rất thuận tiện trong việc triển khai xây dựng CSHT theo đúng quy hoạch chi tiết và tiến độ đề ra.

Chủ đầu tư có kinh nghiệm trong việc xây dựng và quản lý kinh doanh KCN : như có kế hoạch tiếp thị hàng năm và khoản tài chính dành cho việc này cũng rất lớn, hàng năm đề có tổ chức các cuộc hội thảo ở nước ngoài nhằm quảng bá, tiếp thị và kêu gọi thu hút đầu tư.

Công ty có bộ phận dịch vụ khách hàng : hỗ trợ các doanh nghiệp từ khâu lập các thủ tục xin chứng nhận đầu tư, đăng ký kinh doanh, đăng ký mã số thuế, khắc con dấu ... và hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn nghiệp vụ cho các doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cũng như phổ biến các văn bản



pháp luật mới cho Doanh nghiệp. Điều này đã góp phần không nhỏ cho các dự án sớm đi vào hoạt động và tạo sự an tâm cho nhà đầu tư trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

#### **2.3.1.10 Môi trường được đảm bảo.**

Đối tác liên doanh nước ngoài trong công ty VSIP đến từ Singapore, một đất nước nổi tiếng về công tác đảm bảo môi trường, do đó môi trường ở đây cũng rất được quan tâm và chú trọng từ khâu tiếp thị đầu tiên với các nhà đầu tư, nhà máy xử lý nước thải được xây dựng một cách đồng bộ ngay từ đầu nên việc đấu nối giữa các doanh nghiệp với hệ thống xử lý chung đạt 100% là một tỷ lệ tuyệt đối mà hiếm có KCN nào thực hiện được. Với phương châm Môi trường trong KCN, luôn đảm bảo, chưa bị ô nhiễm so tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước Việt Nam, thích hợp đối với các dự án có yêu cầu cao và nghiêm ngặt về lĩnh vực môi trường như trong ngành dược, thực phẩm, công nghệ cao ....

#### **2.3.1.11 Từng bước cải thiện và nâng cao các lĩnh vực dịch vụ**

Gắn với việc hình thành các Trung tâm thương mại với Khu công nghiệp như dự án Trung tâm dịch vụ thương mại và toà nhà căn hộ cho thuê cao cấp Guocoland tại VSIP trên diện tích 17,8 ha với tổng vốn đầu tư 56 triệu USD, Khu biệt thự Oasis, trường Quốc tế nằm cạnh khu Oasis.

#### **2.3.1.12 Khảo sát đánh giá của các nhà đầu tư đang hoạt động tại VSIP**

Để có cơ sở khẳng định thêm về cơ sở hạ tầng VSIP hiện đại và hoàn chỉnh, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Cty VSIP cũng như Ban quản lý. Tác giả đã gửi phiếu thu thập thông tin (theo mẫu đính kèm tại phụ lục) đến các doanh nghiệp trong VSIP để doanh nghiệp đánh giá với 5 chỉ tiêu, Sau đó dùng thang đo Likert để đánh giá (cụ thể như trong phụ lục) với kết quả đạt được như sau :

1. Đối với thái độ quan tâm của Ban quản lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì đạt 3,92 điểm (tương đương gần mức quan tâm.) và độ lệch chuẩn là 0,82.

2. Mức độ hài lòng trong kết quả giải quyết đạt 3,90 điểm (tương đương với mức hài lòng) với kết quả giải quyết các khó khăn, vướng mắc của Ban quản lý và độ lệch chuẩn là 0,78.

3. Thái độ phục vụ của phòng dịch vụ khách hàng thuộc Công ty LD TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore đạt 3,88 (tương đương với mức hài lòng) và độ lệch chuẩn là 0,88.

4. Đối với cơ sở hạ tầng VSIP (đường xá, điện, nước, môi trường và cảnh quan Khu công nghiệp) được đánh giá đạt 4,01 (vượt ngưỡng tốt) và độ lệch chuẩn là 0,86.

5. Thông tin quyết định đầu tư từ các doanh nghiệp đang hoạt động tại VSIP là 28 chiếm tỷ lệ 35,9%, đây là một tỷ lệ khá cao.

Qua kết quả trên chúng ta có cơ sở khẳng định thêm về cơ sở hạ tầng của VSIP, cũng như hiệu quả hoạt động của Ban quản lý và sự hài lòng của các nhà đầu tư đối với phòng dịch vụ khách hàng của Cty VSIP (Kết quả khảo sát đính kèm trong phụ lục).

### **2.3.2 Phân tích điểm yếu**

#### **2.3.2.1 Cạnh tranh trong thu hút đầu tư ngày càng gay gắt.**

Bình quân vốn đầu tư nước ngoài trên dự án có xu hướng giảm dần, các ngành nghề chủ yếu thuộc ngành nghề sử dụng nhiều lao động công nghệ thấp như dệt may, da giày, chế biến gỗ...

Vốn đầu tư giảm dần theo thời gian vì những nguyên nhân sau:

Nhà nước giao khoán việc thu hút đầu tư cho các chủ đầu tư cơ sở hạ tầng. Nên chất lượng các dự án được thu hút còn hạn chế về số vốn cũng như trình độ công nghệ....

Trong tỉnh và vùng phát triển quá nhiều KCN, đến tháng 11 năm 2007 có trên 27 KCN tại Bình Dương và 72 KCN trong vùng, nhưng thiếu sự liên kết dẫn đến cạnh tranh trong thu hút đầu tư. Thậm chí sự cạnh tranh thu hút đầu tư còn diễn ra gay gắt giữa các quốc gia trong Khu vực như Trung Quốc, Thái Lan ....

Việc thu hút các ngành nghề sử dụng nhiều lao động như may mặc, giày da, điện tử (ở dạng lắp ráp) dẫn đến lao động nhập cư vào ô ạt, tỉ lệ lao động nhập cư trong

KCN rất cao trên 85%. Nhiều lao động nhập cư phát sinh những vấn đề xã hội như nhà ở, trường học, bệnh viện, an ninh trật tự... Để giải quyết vấn đề này phải mất nhiều nguồn lực như tiền bạc, thời gian... và không phải dễ giải quyết.

### **2.3.2.2 Cơ sở hạ tầng còn chưa đảm bảo.**

Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp như: đường truyền Internet còn chậm, chưa đáp ứng nhu cầu các nhà đầu tư.

VSIP là KCN tổng hợp, quy hoạch phân khu chức năng trong KCN chỉ là hình thức hoặc có triển khai thực hiện được chỉ trong giai đoạn đầu (giai đoạn I của VSIP), do đó việc thu hút các dự án lớn có tính chuyên môn hoá cao còn hạn chế. Do đó đối với Khu VSIP 2 mở rộng phải có kế hoạch thực hiện tốt vấn đề này.

### **2.3.2.3 Giá cho thuê đất còn cao**

Giá cho thuê đất tại từng thời điểm còn cao so với các KCN khác trong tỉnh từ 15 – 30% do việc đầu tư Cơ sở hạ tầng tốt hơn.

### **2.3.2.4 Công nhân lành nghề và cán bộ quản lý còn thiếu và còn yếu so với yêu cầu.**

Đối với công nhân kỹ thuật và lành nghề : Mặc dù có trường đào tạo Kỹ thuật Việt Nam – Singapore, nhưng số lượng được đào tạo ra trường hàng năm chưa đáp ứng được cầu quá lớn của các doanh nghiệp, mặt khác các ngành nghề đào tạo còn hạn chế, cần phải đa dạng hơn.

Đối với cán bộ quản lý : Hầu hết là từ thành phố Hồ Chí Minh lên, dân địa phương chỉ đáp ứng một tỷ lệ rất nhỏ so với nhu cầu, mặt khác về trình độ quản lý, kinh nghiệm cũng như khả năng diễn đạt bằng ngôn ngữ nước ngoài còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

### **2.3.2.5 Các cơ chế chính sách của nhà nước còn hạn chế**

Chính sách tài chính, tiền tệ, luật pháp chưa đồng bộ, một số quy định chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Đặc biệt, việc quy định tiền lương tối thiểu của người lao động trong doanh nghiệp FDI là chưa hợp lý. Trong bối cảnh hiện nay, điều phù hợp

nhất về giá lao động là hãy để doanh nghiệp và người lao động tự thỏa thuận với nhau. Việc quy định lương tối thiểu người lao động của nhà nước trong vùng này không những ngược lại với quy luật của kinh tế thị trường mà còn làm các nhà đầu tư không yên tâm.

Cơ quan quản lý trực tiếp các Ban quản lý ở Trung ương chưa có : Vụ Quản lý các KCN-KCX thuộc Bộ Kế hoạch Đầu tư, về mặt tổ chức hành chính không phải là cơ quan cấp trên của BQL KCN các địa phương, quy mô và khả năng của một Vụ không đủ sức để đảm đương nhiệm vụ tổng kết, đề xuất các giải pháp để phát triển các KCN. Do đó còn gặp nhiều hạn chế trong việc đánh giá, tổng kết hoạt động của các Ban quản lý qua đó đề xuất Nhà nước kịp thời bổ sung, sửa đổi cho phù hợp tình hình thực tế.

Chức năng và mô hình tổ chức của các Ban quản lý cũng khác nhau do thời điểm ra đời khác nhau, song trên thực tế chưa được điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng trong tình hình mới. Hầu hết các Luật mới ra đời đều theo xu hướng hậu kiểm, doanh nghiệp tự kê khai và tự chịu trách nhiệm, các cơ quan quản lý chuyên môn chủ yếu là hậu kiểm. Song trên thực tế trong lĩnh vực cấp phép đầu tư thì Ban quản lý cũng được phân cấp tương tự như Sở Kế hoạch và đầu tư ở các địa phương nhưng các tất cả các Sở đều thành lập bộ phận thanh tra từ cuối năm 2004, nhưng hầu hết các Ban quản lý đều không có chức năng và bộ phận thanh tra này (ngoại trừ 2 Ban quản lý : Cà Mau và Gia Lai được thành lập vào tháng 11 năm 2005). Điều này đã làm hạn chế việc quản lý nhà nước của các Ban quản lý trong lĩnh vực đầu tư.

### **2.3.3 Cơ hội của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore**

VSIP ngày càng khẳng định uy tín trên thương trường với nhiều nhà đầu tư trên thế giới biết đến.

Việt Nam đẩy mạnh hội nhập toàn cầu, từng bước mở cửa các ngành, lĩnh vực đối với các nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình cam kết đã ký khi gia nhập WTO, cũng có nghĩa là mở ra những cơ hội to lớn cho các doanh nghiệp thuộc những ngành có thế mạnh về xuất khẩu.

Khi có nhiều KCN trong địa phương và vùng đi vào hoạt động, tức là nhiều doanh nghiệp hơn đi vào hoạt động, nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào ngày càng phong phú và đa dạng hơn với giá cả hợp lý hơn.

Tuyến đường cao tốc : Tân Vạn – Mỹ Phước sẽ giúp rút ngắn khoảng đường cũng như thời gian trong việc vận chuyển và lưu thông hàng hóa.

Khu Logistic của Tập đoàn Mepaltree tại VSIP 2 đi vào hoạt động sẽ góp phần đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, hỗ trợ đắc lực vào việc lưu thông hàng hóa giữa thị trường nội địa với thị trường bên ngoài.

VSIP 2 mở rộng đang trong giai đoạn quy hoạch chi tiết để hoàn thành các hồ sơ thủ tục pháp lý theo quy định sẽ có điều kiện thực hiện phân khu chức năng một cách hợp lý, qua đó việc tiếp thị thu hút đầu tư sẽ có điều kiện triển khai thực hiện theo đúng định hướng ban đầu.

Khu Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương được triển khai xây dựng và hoàn thành đưa vào hoạt động với hướng tới là trung tâm Thành phố mới của Bình Dương sẽ tạo điều kiện cung cấp các dịch vụ tốt hơn cho nhà đầu tư và người lao động, góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng ngoài KCN.

#### **2.3.4 Các thách thức đối với VSIP**

Khi 5 KCN còn lại trong Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương và các Khu khác như Khu công nghiệp – đô thị Bàu Bàng đi vào hoạt động, đối thủ cạnh tranh trực tiếp ngày càng nhiều hơn.

Việc đáp ứng nguồn lao động lành nghề, có kỹ thuật cho các nhà đầu tư là một vấn đề khó khăn và thách thức cho chính quyền địa phương, mặt khác vấn đề giải quyết nhà ở và đời sống tinh thần cho người lao động nhập cư không là một vấn đề nan giải.

Do đó trong hướng tới cần phát huy hơn nữa việc xây dựng cơ sở hạ tầng VSIP 2 mở rộng một cách đồng bộ, hiện đại để thương hiệu của VSIP ngày càng nổi tiếng hơn, xứng danh là KCN kiểu mẫu, Với môi trường KCN luôn được đảm bảo sẽ làm cho nhà đầu tư an tâm hơn đặc biệt là đối với các ngành nghề đòi hỏi tính nghiêm ngặt về môi trường như dược phẩm, thực phẩm ... và đây chính là nơi đầu tư lý tưởng mà các nhà đầu tư khó mà có sự chọn lựa khác được.

**TÓM TẮT CHƯƠNG 2 :** Sự thành công của VSIP cần được tổng kết, nghiên cứu để nhân rộng điển hình thành một trong những KCN điển hình, kiểu mẫu tại Việt Nam. Song qua đó cũng vẫn còn một vài hạn chế cần phải được nhìn nhận và có hướng khắc phục trong thời gian tới, từng bước hoàn thiện VSIP với hiệu quả và chất lượng không ngừng nâng cao góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, thúc đẩy quá trình đô thị hoá ngày càng nhanh chóng.

### CHƯƠNG 3

## GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - SINGAPORE

Dựa trên đánh giá về những thành tựu và tồn tại về hoạt động của VSIP trong thời gian qua như đã phân tích ở chương II, để từng bước hoàn thiện mô hình hoạt động của VSIP nhằm góp phần thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cần phải có những định hướng và qua đó đề ra các giải pháp thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của VSIP – Khu công nghiệp kiểu mẫu.

### **3.1. CƠ SỞ XÂY DỰNG GIẢI PHÁP.**

#### **3.1.1. Định hướng phát triển VSIP thành KCN kiểu mẫu.**

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội VSIP theo hướng hiện đại, hoàn chỉnh. Xây dựng VSIP thành KCN kiểu mẫu của địa phương và cả nước. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ trong KCN, hình thành và hoàn thiện một số cơ sở hạ tầng xã hội. Mở rộng công năng của VSIP theo hướng phát triển các hoạt động dịch vụ. Thu hút đầu tư nước ngoài hướng vào các tập đoàn kinh tế đa quốc gia với các dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao; sử dụng ít đất, lao động, hiệu quả sử dụng đất cao. Phát triển các đô thị hiện đại xung quanh VSIP và từ đó hình thành các đô thị có quy mô lớn.

#### **3.1.2. Mục tiêu phát triển VSIP.**

##### **3.1.2.1. Mục tiêu chung.**

Mục tiêu ưu tiên hoàn thiện CSHT các VSIP hiện có theo hướng Khu công nghiệp sạch và xanh, triển khai việc xây dựng CSHT VSIP 2 mở rộng (1.000ha) và nâng cao hiệu quả đầu tư KCN thể hiện qua giá trị sinh lợi trên diện tích KCN. Lấp đầy diện tích các KCN là một chỉ tiêu chỉ đánh giá được kết quả thu hút đầu tư chỉ tính số lượng mà chưa tính chất lượng đầu tư. Thu hút các dự án đầu tư chất lượng cao là những dự án có quy mô vốn lớn, cần ít đất, sử dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm có giá trị tăng lớn, hiệu quả sử dụng đất cao.

##### **3.1.2.2. Các mục tiêu cụ thể.**

**3.1.2.2.1. Hình thành KCN kiểu mẫu - mở rộng công năng các KCN VSIP theo hướng phát triển thương mại - dịch vụ.**

Thực hiện mục tiêu này, cần thực hiện một số biện pháp:

Hoàn thiện cơ sở vật chất hiện có trong và ngoài KCN. Chọn lựa các dự án đầu tư, bố trí, sắp xếp, triển khai dự án theo từng phân khu chức năng trong VSIP 2 mở rộng.

Khuyến khích đầu tư các ngành phát triển thương mại - dịch vụ trong KCN.

**3.1.2.2.2. Thu hút đầu tư vào VSIP 2 mở rộng các ngành nghề có vốn lớn, công nghệ cao, hàm lượng chất xám cao, sản phẩm giá trị gia tăng cao.** Phấn đấu đến cuối 2010 lấp đầy diện tích đất công nghiệp cho thuê tại các VSIP.

Cần chọn lựa các dự án đầu tư có quy mô lớn, công nghệ cao, tạo ra các sản phẩm có hàm lượng chất xám cao như: điện, điện tử, phần mềm tin học, công nghệ sinh học, sản xuất vật liệu mới.

Thu hút một số dự án chế biến thực phẩm xuất khẩu, gắn với thế mạnh nguồn nguyên liệu nông sản tại địa phương như chế biến tiêu, điều, cà phê, cao su và các sản phẩm nông nghiệp khác.

**3.1.2.2.3. Nhân rộng mô hình KCN kiểu mẫu ra địa phương và của cả nước,** hình thành các đô thị hiện đại bên cạnh KCN.

Xây dựng phát triển các VSIP hội đủ các yếu tố KCN kiểu mẫu của vùng, và khi thành công có thể nhân rộng ra cả nước.

Mô hình KCN kiểu mẫu phải đảm bảo:

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ trong và ngoài KCN, vấn đề môi trường trong KCN luôn đảm bảo .

+ Nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, các doanh nghiệp KCN kinh doanh có lợi nhuận, Nhà nước thu được ngân sách, giải quyết được việc làm cho người lao động.

+ Tác động lan toả của KCN đến phát triển các ngành nghề, dịch vụ cho các thành phần kinh tế, đặc biệt việc hình thành các đô thị hiện đại tại Bình Dương như Khu liên hợp công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị, khu hành chính mới của tỉnh Bình Dương.



+ Sự phát triển hài hoà cả về đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và dân cư trong tỉnh.

+ Thực hiện tin học hóa trong quản lý từ khâu cấp giấy phép đầu tư, xuất nhập khẩu, thủ tục thuế, hải quan,... nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

Cần có đánh giá tổng kết và đưa ra tiêu chí đánh giá mô hình KCN kiểu mẫu về các tiêu chí về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ. Hình thành các đô thị hiện đại đủ sức cạnh tranh với các tỉnh thành trong vùng, các nước trong khu vực và góp phần phát triển bền vững.

### **3.2 QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VSIP THÀNH KCN KIỂU MẪU**

Xây dựng giải pháp hoàn thiện VSIP thành KCN kiểu mẫu: nâng cao hiệu quả; bảo đảm tính bền vững; tăng cường liên kết hoạt động các KCN trong vùng, trong đó việc hoàn thiện cơ chế chính sách để khuyến khích đầu tư có tính quyết định đến mục tiêu hoàn thiện hoạt động VSIP.

#### **3.2.1. Nâng cao hiệu quả hoạt động VSIP.**

Nâng cao hiệu quả hoạt động VSIP, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp nhằm đạt mục tiêu đề ra Bình Dương là một trong những tỉnh, thành đóng góp vào GDP quốc gia cao nhất, rút ngắn thời gian lên đô thị loại I trước 2020.

Hiệu quả hoạt động VSIP là tổng hợp các chỉ tiêu định tính và định lượng. Đánh giá hiệu quả hoạt động KCN phải tính đến phần nhận được của 03 đối tượng: **nhà đầu tư cơ sở hạ tầng KCN** (tỉ lệ lấp đầy KCN); doanh nghiệp thứ cấp: doanh nghiệp thuê đất, nhà xưởng để sản xuất kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận, số dự án điều chỉnh tăng vốn để mở rộng sản xuất ngày càng tăng); **nhà nước** (giải quyết việc làm cho người lao động, thu ngân sách,...). Do đó, đánh giá hiệu quả hoạt động KCN phải tổng hợp các chỉ tiêu định lượng, không dựa vào một chỉ tiêu kinh tế đơn thuần mà phải xem xét nó trong một tổng thể tác động tới các đối tượng nhà đầu tư, nhà nước, người lao động.

Để đánh giá hiệu quả hoạt động nên sử dụng tổng hợp các chỉ tiêu sau:

- Vốn đầu tư thu hút được trên 01 ha đất KCN cho thuê.
- Doanh thu trên 01 ha đất cho thuê.

- Kim ngạch xuất khẩu trên 01 ha đất KCN cho thuê được.
- Nộp ngân sách trên 01 ha đất cho thuê được.

Ngoài ra còn có thể sử dụng một số chỉ tiêu khác như: Số lao động thu hút trên 01 ha đất cho thuê; chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng trên 01 đất KCN, vốn đầu tư bình quân cho một người lao động theo ngành nghề..

### **3.2.2. Bảo đảm tính bền vững trong hoạt động VSIP.**

Điều chỉnh và nâng cao chất lượng quy hoạch xây dựng VSIP, trong quy hoạch xây dựng các VSIP (đặc biệt là VSIP 2 mở rộng), ngoài quy hoạch đất, quy hoạch kêu gọi đầu tư, quy hoạch đào tạo nguồn nhân lực để phát huy lợi thế VSIP.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong VSIP 2 mở rộng đồng bộ, hiện đại. Thực hiện quy hoạch phân khu chức năng và xây dựng đường giao thông, điện, viễn thông, cấp thoát nước, cây xanh, môi trường theo quy hoạch. Phát triển công nghiệp đi đôi bảo vệ môi trường.

Xây dựng cơ sở hạ tầng VSIP phải gắn liền cơ sở vật chất ngoài KCN, xây dựng các công trình hạ tầng xã hội đồng bộ: Khu dân cư, trường học, bệnh viện, trung tâm TDTT, trung tâm thương mại,... tạo các điều kiện thuận lợi hình thành các đô thị hiện đại. Trong cơ sở hạ tầng xã hội, ưu tiên đầu tư xây dựng khu tái định cư cho các gia đình trong vùng bị giải tỏa và xây dựng nhà ở cho người lao động nhập cư.

Có kế hoạch và đặt hàng đào tạo lao động có trình độ kỹ thuật cao phục vụ cho các dự án có vốn lớn, sử dụng công nghệ hiện đại.

### **3.2.3. Tăng cường sự liên kết hoạt động giữa VSIP và các KCN khác.**

Tạo điều kiện tăng cường sự liên kết hoạt động giữa các doanh nghiệp trong VSIP, giữa các KCN trong từng địa phương và giữa các địa phương với nhau. Sự liên kết hoạt động giữa các doanh nghiệp để khai thác thế mạnh của từng doanh nghiệp, địa phương về nguồn cung cấp nguyên vật liệu, các dịch vụ hỗ trợ cần thiết khác. Từng bước xây dựng nên các KCN chuyên ngành.

### **3.2.4. Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư vào KCN nói chung và VSIP nói riêng.**

Bài học kinh nghiệm xây dựng KCN thành công của các nước cho thấy vai trò của nhà nước ảnh hưởng quyết định đến kết quả hoạt động của KCN. Vai trò của nhà nước thể hiện qua việc xây dựng, ban hành, kiểm tra, quản lý việc thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCN. Các chính sách này phải đồng bộ hướng về việc xây dựng môi trường đầu tư lành mạnh, môi trường kinh doanh thuận lợi, phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Trong các chính sách khuyến khích của Chính phủ, cải cách thể chế, thực hiện thủ tục “*một cửa, tại chỗ*” có tính đột phá trong thời gian qua là nguyên nhân đưa đến VSIP đạt được những thành tựu nhất định và là một trong những KCN thành công và kiểu mẫu tại Việt Nam. cần tiếp tục hoàn thiện và thực hiện triệt để cơ chế này.

### **3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG VSIP**

Giải pháp hoàn thiện mô hình hoạt động VSIP nhằm:

- Khắc phục những tồn tại mà trong phân tích kết quả hoạt động VSIP đã thể hiện đó là: *VSIP hầu hết là KCN tổng hợp, chưa hình thành các KCN chuyên ngành, hiệu quả sử dụng đất đai các KCN còn thấp, quy mô vốn đầu tư bình quân các dự án ngày càng giảm, các ngành nghề phần lớn thâm dụng lao động như: dệt may, da giày, chế biến gỗ, điện tử nhưng mới ở công đoạn lắp ráp là chính. Giá trị xuất khẩu sản phẩm ngày càng tăng nhưng giá trị gia tăng thấp do lệ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước chưa phát triển và sự liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp nội địa và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong VSIP còn hạn chế. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong – ngoài VSIP mặc dù đạt được kết quả rất khả quan, song chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Chính quyền địa phương mặc dù có hỗ trợ nhưng chưa đáp ứng tình hình thực tế.*

- Đạt được 03 mục tiêu xây dựng KCN :

+ Hình thành các KCN kiểu mẫu.

+ Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư hướng về các ngành nghề sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

+ Thúc đẩy phát triển, nâng cao sức cạnh tranh thành phần kinh tế nội địa.

Để hoàn thiện hoạt động các VSIP thực hiện 04 nhóm giải pháp: Nâng cao hiệu quả hoạt động; bảo đảm tính bền vững; tăng cường liên kết; hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCN. Bốn nhóm giải pháp này có mối quan hệ hữu cơ, chúng biến động theo thời gian, do đó cần phải theo dõi cho phù hợp với tình hình kinh tế trong nước và trên thế giới. Tuy nhiên cần có sự ổn định tương đối các giải pháp, đặc biệt các chính sách kinh tế vĩ mô để các nhà đầu tư có thể hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh. Các nhóm giải pháp này đều tác động đến hoạt động VSIP nhưng ở mức độ khác nhau.

### **3.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của VSIP.**

#### **3.3.1.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng VSIP đồng bộ.**

Xây dựng cơ sở hạ tầng VSIP đồng bộ, điều này phù hợp với chủ trương của Đảng trong định hướng phát triển KCN trong thời gian tới. Tuy nhiên không thể khoán trắng việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho Công ty VSIP mà cần có sự can thiệp, hỗ trợ của Nhà nước bởi vì:

+ Sự hạn chế nguồn vốn của chủ đầu tư cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến việc bảo vệ môi trường “*Xanh, sạch, đẹp*” của KCN.

+ Do mục tiêu lợi nhuận, nhà đầu tư cơ sở hạ tầng thu hút các dự án đầu tư bằng mọi giá, bất kể dự án, ngành nghề làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch phân khu chức năng trong từng KCN, hiệu quả sử dụng đất thấp.

Sự can thiệp, hỗ trợ của Nhà nước trong đầu tư cơ sở hạ tầng thể hiện qua:

Nhà nước cần ưu tiên đầu tư vào các công trình trọng điểm của địa phương, vùng, các công trình này có tác động cộng hưởng đến phát triển KT-XH của khu vực này thể hiện qua “*Đảm bảo phát triển cân đối, đi trước về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và XH*”.

Về hạ tầng kinh tế, cần ưu tiên phát triển các công trình trọng điểm như: Đường tạo lực, hệ thống điện, bus chính viễn thông trong Khu liên hợp – công nghiệp - Dịch vụ, đường cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn.....

Cần có chính sách quy hoạch tổng thể về xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội trong và ngoài KCN, KCX trong ngắn hạn lẫn dài hạn, phát triển Khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị theo đúng quy hoạch nhằm trở thành một thành phố mới của tỉnh trong ngắn hạn và lâu dài là trung tâm của Thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ sở hạ tầng trong và ngoài VSIP phải được xây dựng đồng bộ, có chính sách và quỹ đất để xây dựng Khu nhà ở cho người lao động, xây dựng các Khu trung tâm y tế, bệnh viện, trường học, nhà trẻ, khu vui chơi giải trí nhằm phục vụ cho người lao động và thân nhân của họ.

### **3.3.1.2. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào VSIP.**

Thu hút đầu tư là nhiệm vụ trọng tâm khi xây dựng KCN, xây dựng KCN để thu hút đầu tư, KCN không có mục đích tự thân, lâu nay trong phê duyệt KCN Nhà nước thường chú ý đến việc xây dựng hạ tầng, chú ý đến hạ tầng kỹ thuật KCN mà chưa xem khả năng vận động thu hút đầu tư.

Trong bối cảnh hiện nay, thu hút đầu tư nước ngoài gặp sự cạnh tranh rất mạnh mẽ của các nước láng giềng trong khối ASEAN, đặc biệt sự cạnh tranh mạnh mẽ của Trung Quốc, đó là thách thức mà Việt Nam cần phải vượt qua. Do đó, ***việc xây dựng môi trường đầu tư có lợi thế cạnh tranh đối với các nước trong khu vực Châu Á, đặc biệt đối với Trung Quốc và Thái Lan là 2 đối thủ cạnh tranh chính trong lãnh vực này.***

Để đạt được mục tiêu xây dựng môi trường đầu tư của địa phương, vùng có lợi thế cạnh tranh nhằm thu hút đầu tư nước ngoài vào các KCN cần phải thực hiện phối hợp các biện pháp đồng bộ của nhiều ngành Trung ương và Chính quyền các địa phương trong vùng, trong đó vấn đề thực hiện cơ chế quản lý “*Một cửa, tại chỗ*”, cải cách thủ tục hành chính, kịp thời giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực,...

Để thu hút đầu tư vào VSIP trong thời gian tới, cần tiến hành:

1. Thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư của tỉnh, vùng:

2. Ban Quản lý các KCN của các địa phương, cùng với các Bộ Ngành, TW phải tích cực giải quyết, xử lý và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp đang xây dựng hoặc đang sản xuất kinh doanh. Đây là hoạt động rất thiết thực nhằm thu hút các nhà đầu tư tiềm năng vào KCN bằng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và sự truyền truyền của các nhà đầu tư hiện tại.

3. Tiếp tục phát huy những thế mạnh hiện có trong công tác tiếp thị, xúc tiến đầu tư của VSIP. phối hợp chặt chẽ giữa tiếp thị của KCN với trung tâm tiếp thị đầu tư của tỉnh, vùng.

### **3.3.1.3. Cải tiến cơ chế quản lý, tổ chức bộ máy và các thủ tục hành chính.**

#### **3.3.1.3.1. Về cơ chế quản lý.**

Cơ chế quản lý “*Một cửa, tại chỗ*” trong thời gian qua đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện quyền tự chủ sản xuất kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật, giảm bớt các thủ tục hành chính “*Xin- cho*” đồng thời bảo đảm sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế bớt phiền hà, quan liêu, tiêu cực trong thực thi quyền quản lý của Nhà nước. Tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

Việc thực hiện cơ chế quản lý “*Một cửa, tại chỗ*” được thực hiện thông qua cơ chế uỷ quyền của các Bộ, Ngành, TW và UBND Tỉnh, Thành phố cho Ban Quản lý thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đầu tư, thương mại, lao động,... Song song với việc uỷ quyền, các cơ quan quản lý Nhà nước TW cần tăng cường công tác hướng dẫn, tổ chức tập huấn, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm và giám sát Ban Quản lý thực hiện tốt các chức năng quản lý Nhà nước được uỷ quyền.

#### **3.3.1.3.2. Về mô hình tổ chức.**

Do tính chất đặc thù của mô hình KCN, về tổ chức cần có một cơ quan chuyên quản ở TW – là cơ quan cấp trên của Ban Quản lý KCN các địa phương để tổng kết tình hình hoạt động các KCN, tham mưu cho Chính phủ đề xuất những giải pháp thúc đẩy xây dựng phát triển các KCN ở Việt Nam, cơ quan này có thể ngang cấp Tổng cục trực thuộc Chính phủ Bộ, có đủ quyền hạn để tham mưu cho Chính phủ hướng dẫn UBND, Ban Quản lý KCN các Tỉnh xây dựng, phát triển các KCN địa phương theo quy hoạch. Việc thành lập cơ quan chuyên trách này rất cần thiết và cấp bách, phản ảnh

việc nhận thức và đánh giá đúng vị trí của KCN trong sự nghiệp CNH - HĐH. Hiện nay, vấn đề này chưa được quan tâm. Mô hình mà tác giả mạnh dạn đề xuất ở đây là kinh nghiệm từ Ban quản lý VSIP, Cơ quan này có các thành viên làm công tác kiêm nhiệm được cơ cấu từ vụ trưởng của các Bộ có liên quan để tổ chức này đủ mạnh, có thể xem xét và giải quyết các kiến nghị khó khăn và vướng mắc của các doanh nghiệp, cũng như đề xuất, kiến nghị với Chính phủ những vấn đề nhằm hoàn thiện mô hình tổ chức ngày càng hiệu quả. Để khắc phục tình trạng hiện tại, Vụ Quản lý các KCN – KCX thuộc Bộ Kế hoạch Đầu tư, về mặt tổ chức hành chính không phải là cơ quan cấp trên của Ban Quản lý KCN các địa phương, quy mô và khả năng của một Vụ không đủ sức để đảm đương nhiệm vụ tổng kết, đề xuất các giải pháp để phát triển các KCN. Cơ quan quản lý KCN ở TW là cơ quan chủ quản, quản lý trực tiếp các cơ quan quản lý KCN các địa phương.

Mô hình tổ chức nên thống nhất trong phạm vi cả nước, mỗi tỉnh thành trực thuộc Trung ương chỉ nên có một Ban quản lý KCN nhằm tinh giản bộ máy (giảm được bộ phận hành chính, kế toán ...) tiết kiệm ngân sách một cách hiệu quả, và tại mỗi tỉnh cần nghiên cứu có đại diện của Ban tại các Khu vực có nhiều KCN nằm kế cận để hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, đồng thời cũng là nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế một cửa, nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc rút ngắn thời gian cũng như chi phí. Qua đó từng bước tinh giản gọn nhẹ bộ máy, đồng thời nâng cao trình độ cũng như trách nhiệm của cán bộ ban quản lý.

#### ***3.3.1.3.3. Về thủ tục hành chính.***

Cần phải tiến hành cải cách thủ tục theo hướng đơn giản thủ tục, những khâu không cần thiết thì loại bỏ. Những thủ tục nhất thiết phải có để đảm bảo sự quản lý của Nhà nước thì phải có hướng dẫn rõ để các doanh nghiệp biết lập hồ sơ, quy định rõ thời hạn xem xét, quyết định và giải quyết tại chỗ công việc theo cơ chế, hoặc giao Ban Quản lý cấp Tỉnh thực hiện, hoặc là cơ quan đại diện đủ thẩm quyền. Công tác kiểm tra, gửi báo cáo cũng cần được xem xét, giải quyết theo hướng đơn giản, tránh trùng lặp.

Cung cấp thông tin quản lý doanh nghiệp trên mạng, thực hiện có hiệu quả đề án tự động hóa thủ tục hải quan. Tăng cường công tác hậu kiểm, Kiểm tra sau thông quan, ... cải cách hành chính, và trong từng thời điểm cần thiết phải có đánh giá, so sánh với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan.

### **3.3.2. Nhóm giải pháp bảo đảm tính bền vững trong hoạt động của VSIP.**

#### **3.3.2.1. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư.**

Đào tạo nguồn nhân lực giữ vai trò có ý nghĩa quyết định đến thành công của sự nghiệp CNH - HĐH đất nước nói chung và sự phát triển bền vững của các VSIP nói riêng. Đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu phát triển của VSIP. nhằm đáp ứng nguồn nhân lực cho các ngành sản xuất mũi nhọn công nghiệp điện tử, sản xuất phần mềm tin học, tự động,... tạo ra các sản phẩm có hàm lượng chất xám, giá trị gia tăng cao. Việc đào tạo nguồn nhân lực phải dựa vào nhu cầu lao động sẽ sử dụng theo thời gian căn cứ vào các dự án đã và sẽ đầu tư vào các VSIP.

Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo của trường công nhân kỹ thuật Việt Nam – Singapore, mở rộng phạm vi ngành nghề đào tạo, cũng như quy mô đào tạo, đồng thời coi trọng nội dung đào tạo nhằm đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của thực tế.

#### **3.3.2.2. Xây dựng nhà ở cho công nhân KCN.**

Hiện nay, Nhà nước chưa có được một chiến lược giải quyết nhà ở cho người lao động KCN, công nhân phải thuê nhà ở do tư nhân xây dựng cho thuê với các điều kiện sống tạm bợ, điều kiện về ánh sáng và vệ sinh môi trường kém. Tình hình đó ảnh hưởng đến sự an toàn sức khỏe, chưa kể đến đời sống văn hoá tinh thần của người công nhân không đảm bảo.

Đã đến lúc Nhà nước cần phải có chính sách nhà ở cho công nhân một cách cơ bản mới tạo được sự an tâm cho công nhân làm việc trong các KCN, nâng cao hiệu quả, tăng năng suất lao động, đảm bảo sự phát triển của người lao động.

Biện pháp để giải quyết nhà ở cho người lao động trong KCN là: đất xây dựng nhà, vốn đầu tư và tổ chức quản lý kinh doanh nhà.



Công ty VSIP tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng 4 tòa nhà còn lại, đồng thời có kế hoạch phối hợp với nhà nước và các tổ chức, cá nhân xây dựng nhà ở cho công nhân đang làm việc tại VSIP 2 và VSIP 2 mở rộng.

#### **3.3.2.2.1. Đất xây dựng nhà.**

Quỹ đất xây dựng nhà ở cho công nhân phải được giải quyết ngay từ khâu thiết kế, quy hoạch KCN, tránh tình trạng xây dựng KCN rồi mới tìm đất xây dựng nhà ở. Cụ thể đối với VSIP 2 mở rộng, cần có quỹ đất xây dựng nhà ở cho người lao động.

Để có chiến lược xây dựng nhà ở cho KCN góp phần phát triển bền vững các KCN, Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đặc biệt và có sự hỗ trợ về pháp lý, kể cả các thủ tục về đất và giải phóng mặt bằng. Những giải pháp sau đây cần được nghiên cứu để giải quyết vấn đề nhà ở cho công nhân KCN:

1. Nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, các doanh nghiệp KCN khi xây dựng nhà ở cho công nhân lao động, chi phí xây dựng nhà ở được tính trong chi phí của doanh nghiệp.
2. Giao cho UBND Tỉnh của các địa phương chủ trì chỉ đạo các ngành có liên quan như: Kế hoạch đầu tư, lao động, xây dựng, Ban Quản lý các KCN lập danh sách tổng hợp về nhu cầu nhà ở, thực hiện đầu tư xây dựng khu nhà ở cho công nhân lao động trong các KCN.

#### **3.3.2.3. Quản lý công nghệ, môi trường đảm bảo phát triển bền vững.**

Để đảm bảo phát triển bền vững, về khoa học công nghệ môi trường cần tiến hành một số các biện pháp.

##### **3.3.2.3.1. Về môi trường trong KCN.**

VSIP tiếp tục đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải công nghiệp cho dự án bảo vệ môi trường của VSIP 2 mở rộng một cách đồng bộ theo đúng tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng VSIP 2 mở rộng, hoàn thành và đưa vào sử dụng mô đun 2 của VSIP vào năm 2008, xem xét và đầu tư công suất cho nhà máy xử lý VSIP 2 để kịp thời đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các doanh nghiệp trong VSIP 2. Trong hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng các VSIP đã đi vào hoạt động, từng doanh nghiệp đầu tư trong KCN phải thực hiện dự án bảo vệ môi trường trong doanh nghiệp trước khi đi vào hoạt

động. Kiên quyết không cho phép doanh nghiệp hoạt động nếu không hoàn chỉnh dự án bảo vệ môi trường.

Quản lý việc thu gom chất thải rắn từ KCN của các doanh nghiệp tư nhân, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Chính quyền địa phương phải đôn đốc, nhắc nhở công ty cấp thoát nước sớm đưa các công trình xử lý chất thải rắn đi vào hoạt động để giải quyết triệt để việc xử lý chất thải rắn một cách tốt nhất.

Tuyệt đối không thu hút các ngành nghề gây nhiều ô nhiễm như dệt nhuộm, xi mạ đầu tư trong VSIP.

### ***3.3.2.3.2. Ban hành chính sách khuyến khích sử dụng công nghệ mới.***

Khảo sát đánh giá về thực trạng sử dụng công nghệ của các doanh nghiệp KCN trong VSIP.

Nhà nước cần có chính sách, ban hành những quy định cụ thể nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, doanh nghiệp sản xuất hướng về việc sử dụng công nghệ mới:

+ Các dự án ĐTNN có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ mới, sản phẩm sản xuất có giá trị gia tăng cao được khuyến khích bằng cách được hưởng các ưu đãi về tài chính, thuế nhiều hơn so với các dự án khác.

+ Mở rộng phạm vi và đối tượng cho vay vốn ưu đãi đầu tư, trong đó có đầu tư đổi mới công nghệ.

- Ưu tiên hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp đầu tư chiều sâu, cải tiến kỹ thuật nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Đơn giản thủ tục và rút ngắn thời gian hoàn thuế để tạo điều kiện doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng sản xuất và đầu tư chiều sâu.

### **3.3.3. Nhóm giải pháp tăng cường liên kết giữa VSIP với các KCN khác.**

#### **3.3.3.1. Hoàn thiện công tác xây dựng quy hoạch phát triển các KCN.**

Quy hoạch phát triển KCN nhằm định hướng mục tiêu và các giải pháp nhằm thực hiện được các mục tiêu dài hạn trong xây dựng mô hình KCN. Xây dựng quy hoạch KCN thống nhất với quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương và của cả nước, Cần định hướng quy hoạch các KCN chuyên

ngành cũng như các phân khu chức năng trong từng KCN. Việc triển khai thực hiện quy hoạch được duyệt phải được tuân thủ, tôn trọng cả cấp phê duyệt lẫn cấp thừa hành. Tuy nhiên, phải xem quy hoạch trong trạng thái động, có kiểm tra điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với các yếu tố trong nước và nước ngoài thường xuyên thay đổi.

Bốn yêu cầu để đảm bảo chất lượng quy hoạch KCN, đó là:

1. Phải phù hợp với nhu cầu phát triển, với điều kiện và khả năng thực tế của địa phương xây dựng KCN. Khu công nghiệp là một trong những công cụ để CNH, HĐH nền kinh tế. Đầu tư xây dựng KCN phải tính toán đến vấn đề thu hút đầu tư, địa điểm, nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng,... Thực tế một số KCN và khu kinh tế ở Việt Nam dù đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại nhưng đến nay vẫn trống vắng là bài học cần rút kinh nghiệm.

2. Việc lập quy hoạch phát triển KCN phải dựa vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy hoạch phát triển công nghiệp của cả nước.

Quy hoạch phải mang tính tổng thể, liên kết được các KCN với nhau, sự phát triển kinh tế của các tỉnh, thành phố trong cả vùng và đặc biệt phải đảm bảo được tính tuân thủ nghiêm khắc, chặt chẽ, lâu dài cho quy hoạch và tính khả thi cao.

3. Quy hoạch phải có sự phân công, căn cứ vào thế mạnh sẵn có, cũng như tiềm năng phát triển trong tương lai của từng địa phương, vùng. Quy hoạch phải mang tính toàn diện, bao gồm cả quy hoạch bên trong và bên ngoài tường rào KCN, bao gồm các vùng dân cư đô thị, các cơ sở hạ tầng,....

Đối với VSIP 2 mở rộng, phải quy hoạch từng khu riêng biệt cho các lĩnh vực ngành nghề, công tác tiếp thị, thu hút đầu tư cũng phải bám sát theo ngành nghề chi tiết được duyệt, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng thu hút như trước đây làm phá vỡ các phân khu trong VSIP.

4. Công tác quy hoạch phải được thực hiện công khai, xác định rõ mục tiêu và khả năng thu hút các nguồn vốn đầu tư trong từng thời gian.

### **3.3.3.2. Điều chỉnh, nâng cao chất lượng quy hoạch các KCN.**

Mỗi Tỉnh, Thành đều có một chiến lược riêng theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương mình, hầu như các địa phương đều xây dựng các KCN tổng hợp

– chưa hình thành được các KCN chuyên ngành – dẫn đến đầu tư trùng lặp, bất hợp lý, cạnh tranh, gây bất lợi lẫn nhau, lãng phí, kém hiệu quả trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Những yêu cầu khi xây dựng KCX phát triển bền vững phải giải quyết như: đầu tư, môi trường, công nghệ, quản lý Nhà nước, nhất định cần phải có sự phối hợp đồng bộ giữa chính quyền với Ban Quản lý các KCN các địa phương cũng như cần thiết phải có một tổ chức đủ năng lực điều phối sự phát triển KT-XH các địa phương.

Quá trình xây dựng phát triển các KCN đòi hỏi phải điều chỉnh và nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển KCN là hết sức cấp bách.

### **3.3.3.3. Xây dựng liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp ngoài KCN và doanh nghiệp trong KCN, giữa các doanh nghiệp trong cùng KCN.**

Một trong những yêu cầu thu hút đầu tư nước ngoài không phải chỉ nhằm vào việc tăng nguồn vốn cho nền kinh tế, mà quan trọng hơn, từ nguồn vốn đó là điều kiện tạo ra sự liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp nội địa. Mỗi liên kết đó càng sâu rộng giúp cho doanh nghiệp nội địa phát triển.

Để thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp (FDI) trong KCN với doanh nghiệp nội địa ngoài KCN, Chính phủ cần chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan thực hiện:

1. Khuyến khích xây dựng công nghiệp nội địa sản xuất các ngành công nghiệp phụ trợ cho các ngành hàng may mặc, da giày, linh kiện, phụ tùng xe đạp, điện, điện tử,... với công nghệ thiết bị tiên tiến đảm bảo cung cấp nguyên liệu đủ số lượng, chất lượng, thời gian giao hàng, giá cả cạnh tranh. Đó là điều kiện để trở thành nhà cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp KCN, tạo ra tỉ lệ nội địa hóa sản phẩm ngày càng cao.

2. Đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong KCN nhận gia công cho các doanh nghiệp nội địa, cũng như các doanh nghiệp nội địa cung cấp nguyên phụ liệu cho các doanh nghiệp trong KCN.

### **3.3.3.4. Hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý Nhà nước các KCN.**

Kinh nghiệm quản lý Nhà nước đối với mô hình KCN các nước, ở cấp quốc gia đều hình thành tổ chức chuyên trách theo dõi chỉ đạo KCN các địa phương.

Tất cả các quốc gia đều coi việc thu hút đầu tư nước ngoài là một trong những mục đích cơ bản của việc thành lập các KCN. Việc đơn giản hoá thủ tục hành chính đóng vai trò rất quan trọng đối với quyết định của nhà đầu tư. Do đó, cơ chế quản lý Nhà nước ở các nước đều hướng tới thực hiện triệt để nguyên tắc “*Một cửa*” để tạo thuận lợi cho hoạt động quản lý Nhà nước đối với các KCN và hoạt động thu hút đầu tư, kinh doanh KCN của Ban Quản lý KCN; một số nước áp dụng cơ chế tài chính tự thu, tự chi, có điều chỉnh đối với Ban Quản lý các KCN. Với cơ chế này, Ban Quản lý KCN được tự chủ, tránh bị động trong việc thực hiện các chức năng của mình.

Kinh nghiệm quản lý Nhà nước của các nước, ở Việt Nam về quản lý Nhà nước các KCN cần thực hiện một số giải pháp sau đây:

+ Hình thành một cơ quan chuyên trách trực thuộc Chính phủ có bộ máy quản lý gọn nhẹ, đủ quyền hạn để theo dõi, hướng dẫn, chỉ đạo Ban Quản lý các KCN địa phương, kịp thời tổng kết những mô hình mới, những cách làm mới phổ biến trong cả nước.

+ Phân cấp uỷ quyền cho Ban Quản lý các KCN địa phương giải quyết toàn bộ các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư theo cơ chế “*Một cửa, tại chỗ*”, thực hiện thông qua sự uỷ quyền của các Bộ, ngành, TW. Thực tiễn chứng tỏ cơ chế này đúng đắn, cần thiết phải có tổng kết, luật hóa hoặc ban hành Nghị định về vấn đề này để đủ tư cách pháp lý tác động quản lý trong các KCN.

Mở rộng việc uỷ quyền của các Bộ, ngành cho Ban Quản lý KCN các địa phương thuộc các lĩnh vực xây dựng, môi trường, thanh tra ....

Nhân rộng mô hình KCN kiểu mẫu ra toàn tỉnh và tiến đến trên toàn quốc.

#### **3.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCN.**

Một trong những mục tiêu ưu tiên khi xây dựng KCN là thu hút đầu tư, thu hút đầu tư tạo điều kiện cho nhà đầu tư sản xuất kinh doanh tạo ra lợi nhuận là biện pháp tốt nhất để tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi. Các chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCN bao gồm chính sách đòn bẩy về tài chính, thuế, ngân hàng,... đặc biệt bảo

đảm cho doanh nghiệp yên tâm đầu tư vào KCN bằng việc xây dựng và ban hành Nghị định thay thế Nghị định 36/CP đã hết hiệu lực, thậm chí Luật KCN.

#### **3.3.4.1. Chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCN.**

Thu hút đầu tư là mục tiêu ưu tiên khi xây dựng KCN. Do đó, thu hút đầu tư là một tiêu chí đánh giá sự thành công của KCN.

Trong bối cảnh hiện nay, các chính sách khuyến khích đầu tư vào KCN phải tuân thủ theo các quy định của tổ chức WTO. Môi trường đầu tư cần được xây dựng để mang tính cạnh tranh với các nước trong khu vực. Đặc biệt, các thủ tục hành chính, quy định về cho thuê đất, giá dịch vụ, thủ tục đầu tư,... phải được cải thiện nhanh chóng, mà tiêu chuẩn so sánh là các nước láng giềng Trung Quốc, Thái Lan đang cạnh tranh chúng ta rất quyết liệt trong thu hút đầu tư. Chính phủ giữ vai trò quyết định đến xây dựng môi trường, đầu tư mang tính cạnh tranh cao bằng việc ban hành các chính sách vĩ mô đồng bộ.

#### **3.3.4.2. Chính sách thương mại.**

Chính sách thương mại bao gồm các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm từ KCN vào thị trường trong nước và xuất khẩu được dễ dàng nhằm khuyến khích thu hút đầu tư vào KCN. Qua thu hút đầu tư nước ngoài nhằm vào mục tiêu tạo mối liên kết giữa thành phần kinh tế nước ngoài với thành phần kinh tế trong nước giúp các doanh nghiệp nội địa phát triển..

#### **3.3.4.3. Chính sách tài chính, thuế.**

- Chính sách thuế cần phải được rõ ràng, minh bạch nhằm hạn chế hiện tượng giải thích, hướng dẫn theo ý kiến chủ quan của từng cơ quan thuế địa phương dẫn đến thiếu nhất quán gây khó khăn cho doanh nghiệp, đồng thời chính sách thuế có tính ổn định lâu dài, việc điều chỉnh rất hạn chế và phải có lộ trình để các nhà đầu tư an tâm

Một số giải pháp hỗ trợ về thuế cho các doanh nghiệp KCN : Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, duy trì hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thông qua hình thức phòng hướng dẫn và giải đáp vướng mắc về vấn đề thuế tại cục thuế. Công ty VSIP phát huy hơn nữa công tác truyền pháp luật về thuế cho các doanh nghiệp trong

VSIP thông qua việc phối hợp các ban ngành chuyên môn tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn về các chính sách và pháp luật về thuế cho các doanh nghiệp trong VSIP. Mục tiêu phấn đấu là đại bộ phận doanh nghiệp trong VSIP phải hiểu biết đầy đủ các Luật thuế và thực hiện tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Để thực hiện mục tiêu trên, tác giả đề nghị Cục thuế các địa phương sẽ thực hiện một số biện pháp cụ thể như sau:

+ Tập hợp, hệ thống và cập nhật kịp thời các tài liệu tuyên truyền về thuế, bao gồm các Luật thuế và các văn bản dưới luật; tài liệu về chế độ kế toán, các chuẩn mực kế toán; các quy trình quản lý thuế,... Tổ chức nhận và cấp phát (đối với tài liệu phát hành miễn phí) kịp thời các tài liệu tuyên truyền về thuế cho các doanh nghiệp.

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, hỗ trợ về thuế mạnh cả về số lượng và trình độ. Tập trung đào tạo bổ sung, nâng cao kiến thức cho đội ngũ này như: kỹ năng viết, kiến thức về thuế, kế toán - tài chính, ngoại ngữ,... để mỗi cán bộ có thể tự mình đảm đương được công tác tuyên truyền, hỗ trợ về thuế cho các doanh nghiệp.

+ Bố trí bộ phận cán bộ có năng lực, trình độ thực hiện công tác tuyên truyền, hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong VSIP.

+ Định kỳ hàng quý Phối hợp với Ban quản lý tổ chức tọa đàm, đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp trong VSIP, qua đó kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc để giúp doanh nghiệp tháo gỡ nhằm phát triển sản xuất kinh doanh và thực hiện tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Tăng cường công tác tập huấn cho các doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp mới thành lập, đồng thời lựa chọn những vấn đề vướng mắc phổ biến để tổ chức tập huấn theo chuyên đề cho các doanh nghiệp.

#### ***3.3.4.3.2. Áp dụng thuế ưu đãi khuyến khích đầu tư vào ngành công nghệ cao, sử dụng công nghệ mới.***

Chính phủ, Bộ khoa học và công nghệ sớm ban hành tiêu chuẩn các quy định được hưởng ưu đãi công nghệ cao (điện, điện tử, phần mềm vi tính, vật liệu mới,...) và sử dụng công nghệ mới, đồng thời có chính sách ưu đãi nhất quán giữa dự án thuộc lĩnh

vực công nghệ cao đầu tư vào KCN và đầu tư vào KCNC nhằm tạo thuận lợi cho các KCN tiếp thị, thu hút các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao.

#### **3.3.4.4. Chính sách ngân hàng, tiền tệ, quản lý ngoại hối.**

- Tạo điều kiện thuận lợi cho mọi đối tượng tiếp cận dễ dàng các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt đối với nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Các ngân hàng thương mại cần tiếp tục đổi mới cơ cấu đầu tư, nâng tỉ trọng cho vay trung và dài hạn đối với các doanh nghiệp trong KCN.

### **TÓM TẮT CHƯƠNG 3:**

Từ thực trạng hoạt động của VSIP, để hoàn thiện mô hình hoạt động VSIP, xây dựng VSIP thành Khu công nghiệp kiểu mẫu của địa phương, vùng và cả nước cần tiến hành thực hiện một hệ thống các giải pháp cần thiết, bao gồm: nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động; nhóm giải pháp bảo đảm tính bền vững trong hoạt động; nhóm giải pháp tăng cường liên kết và nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích đầu tư vào KCN.



## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đề tài: **“Giải pháp hoàn thiện mô hình hoạt động Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore nhằm góp phần thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Dương”** có thể rút ra một số kết luận sau đây:

1. Mô hình kinh tế KCN được các nước thành lập trong một khu vực không gian giới hạn, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật với đường giao thông, điện, nước, thoát nước, cây xanh,... với cơ chế quản lý đặc biệt, khắc phục tình trạng quan liêu giấy tờ nhằm mục tiêu chủ yếu thu hút đầu tư nước ngoài, giải quyết việc làm cho người lao động, tiếp thu công nghệ quản lý tiên tiến góp phần phát triển kinh tế của đất nước.

Xây dựng loại hình này gắn liền với việc hình thành các đô thị hiện đại với cơ sở hạ tầng xã hội hoàn chỉnh, bao gồm: Trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, các cơ sở phúc lợi xã hội phục vụ đời sống dân cư trong vùng có khu kinh tế,... KCN là một thực thể kinh tế xã hội hoàn chỉnh.

Có nhiều yếu tố quyết định đến sự hình thành và thành công của mô hình KCN trong một quốc gia. Sự thành công của KCN phải tính đến mục tiêu của đối tượng chính là Nhà nước, nhà đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, các doanh nghiệp kinh doanh trong KCN.

Ngoài những yếu tố chung kể trên, cần có những yếu tố mang tính quy luật để một KCN thành công:

- Môi trường pháp lý: Hệ thống và hiệu lực thi hành pháp luật trên thực tế.
- Vị trí địa lý thuận lợi là yếu tố bảo đảm hoạt động các doanh nghiệp đạt được chi phí thấp, tạo lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, với sự phát triển của công nghệ làm vô hiệu các lợi thế truyền thống của địa điểm và đồng thời tạo ra lợi thế mới của địa điểm.
- Sự ủng hộ khuyến khích của Chính phủ bằng các chính sách đầu tư, thương mại, tài chính đồng bộ, minh bạch, ổn định tương đối nhằm tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, môi trường kinh doanh thuận lợi,...

2. Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, với chủ đầu tư cơ sở hạ tầng có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng, quản lý và kinh doanh KCN đã góp phần cho KCN thành công về mọi mặt : trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn thiện, đồng bộ,

hiện đại; môi trường luôn đảm bảo góp phần phát triển bền vững, thu hút đầu tư nước ngoài đạt khá cao, và tỷ lệ lấp đầy diện tích đất cho thuê nhanh nhất, là một trong những KCN thành công nhất tại Việt Nam, từng bước nâng cao uy tín và thương hiệu của mình trên thương trường thế giới.

**3.** Cần phải có sự đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm, qua đó từng bước đưa ra mô hình hoàn thiện hoạt động KCN Việt Nam – Singapore, từ đó nhân diện hình thức đẩy kinh tế phát triển theo hướng bền vững, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ - nông nghiệp, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT:

1. Bài phát biểu của Thủ tướng Singapore Ngô Chok Tông tại lễ tổng kết 10 năm thành lập VSIP ngày 26/10/2006.
2. Ban Quản lý các KCX và KCN Tp.HCM - *Tổng kết 15 năm và quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Tp.HCM (1992 – 2007)*, Tp.HCM tháng 11/2007.
3. Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch và định hướng phát triển các Khu công nghiệp, Khu kinh tế của Bộ kế hoạch và Đầu tư tại Hội nghị ngành kế hoạch và Đầu tư, ngày 30/11/2007.
4. Báo cáo của Ban Quản lý các KCN Tỉnh Bình Dương, năm 2002; năm 2003; năm 2004; năm 2005; năm 2006; năm 2007.
5. Báo cáo của Ban Quản lý VSIP Tỉnh Bình Dương, năm 2001; năm 2002; năm 2003; năm 2004; năm 2005; năm 2006; 11 tháng năm 2007.
6. HEPZA, *Thực trạng đầu tư và các giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các KCX, KCN Tp.HCM*, Tp.HCM tháng 5/2007.
7. Hoàng Xuân Hòa, “Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển các KCN, KCX”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Phát triển KCN, KCX ở các tỉnh phía Bắc - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, NXB Thanh Hóa tháng 06/2004.
8. Lê Công Huỳnh, *Nghiên cứu mô hình tổ chức quản lý Nhà nước KCN và KCX ở Việt Nam*, Hà Nội tháng 12/2001.
9. Lê Công Huỳnh, “Hoàn thiện bộ máy quản lý Nhà nước KCN, KCX ở Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Phát triển KCN, KCX ở các tỉnh phía Bắc - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, NXB Thanh Hóa tháng 06/2004.
10. Lê Hữu Nghĩa, “Phát triển các KCN, KCX trong quá trình CNH, HĐH - Thực trạng và những vấn đề đặt ra”, *Hội thảo khoa học “Phát triển các KCN, KCX ở Tp.HCM những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, tháng 12/2003.
11. Luật đầu tư. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa 11, kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

12. Mai Thành, Một số kinh nghiệm từ các KCX Châu Á, *Hội thảo quốc gia: Phát triển KCN, KCX ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Đồng Nai tháng 11/2004.

13. Nghị quyết Hội nghị lần IV Ban chấp hành TW Đảng khoá VIII

14. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2001.

15. Ngô Mạnh Hợp, *Cơ chế quản lý “Một cửa, tại chỗ”, một nhân tố có ý nghĩa quyết định cho sự hình thành của các KCX, KCN ở Việt Nam nói chung và tại Tp.HCM nói riêng*, Hepza – Tp.HCM tháng 07/ 2002.

16. Ngô Anh Tuấn, “Mô hình quản lý “Một cửa, tại chỗ” đối với các KCX, KCN Tp.HCM”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Những giải pháp phát triển bền vững các KCN Tỉnh Bình Dương”*, tháng 11/2004.

17. Nguyễn Bách Khoa, Nguyễn Văn Thanh, “Vai trò của các KCX trong bối cảnh của kinh tế Thế giới và bài học với Việt Nam”, *Hội thảo phát triển các KCN, KCX phía Bắc. Những vấn đề lý luận và thực tiễn*.

18. Nguyễn Chơn Trung, “Mô hình quản lý “Một cửa, tại chỗ” đối với các KCX, KCN Tp.HCM”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Những giải pháp phát triển bền vững các KCN Tỉnh Bình Dương”*, tháng 11/2004.

19. Trần Văn Lợi, “Một số vấn đề rút ra từ thực tế phát triển KCN Tỉnh Bình Dương thời gian qua”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Những giải pháp phát triển bền vững các KCN Tỉnh Bình Dương”*, tháng 11/2004.

20. Văn kiện Hội nghị lần IV BCH TW Khoá VIII, NXB Chính trị Quốc gia, năm 1998

21. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội 2001, trang 174.

22. Vladimir – I-lich – Lenin, Nhà nước và Cách mạng, NXB Sự Thật.

## PHỤ LỤC

**Bảng 2.3 : Tình thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong các VSIP  
(Giai đoạn 2002 – tháng 11/2007)**

Năm	Tổng vốn đầu tư thu hút (USD)	Thu hút mới			Tăng vốn		
		Số dự án	Vốn đầu tư (USD)	Vốn Đ.tư B.quân/D. Án (USD)	Số dự án	Vốn đầu tư (USD)	Vốn Đ.tư B.quân/D. Án (USD)
2002	85.985.112	20	71.262.922	3,56	10	14.722.190	1,47
2003	133.135.444	26	96.886.000	3,73	21	36.249.444	1,73
2004	176.188.857	33	111.784.171	3,39	30	64.404.686	2,13
2005	199.253.845	31	114.831.810	3,70	38	84.422.035	2,21
2006	446.413.258	44	187.752.300	4,27	43	258.660.958	6,02
11 tháng 2007	457.311.237	61	243.657.809	3,98	34	212.653.428	6,25

(Nguồn : Ban quản lý KCN VSIP)

**Bảng 2.4 : Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài vào VSIP chia theo vùng và lãnh thổ  
(Tính đến 31/12/2006)**

STT	Quốc gia – vùng lãnh thổ	Số dự án	Tỉ lệ % dự án	Tổng vốn đăng ký (USD)	Tỉ lệ % vốn đăng ký
01	Singapore	47	21,86	443.380.659	29,12
02	Nhật	45	20,93	280.178.054	18,40
03	Hồng Kông	11	5,12	139.539.750	9,17
04	British West Indies	12	5,58	133.445.500	8,77
05	Malaysia	11	5,12	93.870.500	6,17
06	Mỹ	15	6,98	82.937.982	5,45
07	Hà Lan	5	2,33	65.151.000	4,28
08	Đài Loan	18	8,37	63.227.345	4,15
09	Hàn Quốc	16	7,44	62.214.110	4,09
10	Samoa	3	1,40	30.766.668	2,02
11	Philippin	2	0,93	21.120.899	1,39
12	Liên Doanh	4	1,86	20.620.000	1,35
13	Mauritus	4	1,86	19.026.800	1,25
14	Đức	2	0,93	10.800.000	0,71
15	Thụy Sĩ	6	2,79	10.658.000	0,70
16	Indonesia	1	0,47	10.000.000	0,66
17	Anh	2	0,93	7.381.090	0,48
18	Thái Lan	2	0,93	5.093.000	0,33
19	Ấn Độ	1	0,47	4.400.000	0,29
20	Trung Quốc	1	0,47	4.258.015	0,28
21	Brunei	1	0,47	4.000.000	0,26
22	Belize	1	0,47	4.000.000	0,26
23	Úc	2	0,93	3.710.000	0,24
24	Italia	1	0,47	1.525.227	0,10
25	Đan Mạch	1	0,47	600.000	0,04
26	Bỉ	1	0,47	570.000	0,04
<b>Cộng:</b>		<b>215</b>	<b>100</b>	<b>1.522.474.599</b>	<b>100</b>

(Nguồn : Ban quản lý KCN VSIP)

**Bảng 2.5 : Thu hút đầu tư nước ngoài trong VSIP  
chia theo ngành nghề, lĩnh vực đầu tư  
(Tính đến 31/12/2006)**

STT	Ngành nghề	Số dự án	Tỉ lệ % dự án	Tổng vốn đăng ký (USD)	Tỉ lệ % vốn đăng ký
01	Điện tử	36	16,74	260.900.820	17,14
02	Vật liệu xây dựng	9	4,19	243.400.000	15,99
03	Thực phẩm	18	8,37	147.907.631	9,72
04	Bao bì	11	5,12	119.768.000	7,87
05	Cơ khí chính xác	20	9,30	94.697.254	6,22
06	Công nghiệp khác *	24	11,16	94.466.050	6,21
07	Giày da	5	2,33	86.103.837	5,66
08	Thép	2	0,93	84.000.000	5,52
09	Hoá chất	19	8,84	78.940.500	5,19
10	May mặc	12	5,58	66.027.282	4,34
11	Dịch vụ	10	4,65	47.121.090	3,10
12	Trang trí nội thất	11	5,12	39.044.675	2,57
13	Cơ khí	10	4,65	36.431.260	2,39
14	Giấy và Sphẩm giấy	6	2,79	34.509.800	2,27
15	Dược phẩm	4	1,86	33.500.000	2,20
16	In ấn	11	5,12	25.638.400	1,68
17	Thiết bị y tế	2	0,93	11.000.000	0,72
18	Mỹ phẩm	3	1,40	10.318.000	0,68
19	Thuốc thú y	2	0,93	8.400.000	0,55
<b>Công:</b>		<b>215</b>	<b>100</b>	<b>1.522.474.599</b>	<b>100</b>

(Nguồn : Ban quản lý KCN VSIP)

Ghi chú : (\*)Ngành khác : cơ khí, sản phẩm nhựa, ...

**Bảng 2.6 : Tình hình thực hiện vốn đầu tư của VSIP  
(Giai đoạn 2002 - 2006)**

ĐVT: Triệu USD

Năm	Số dự án thu hút	Vốn đầu tư thực hiện	Tỷ lệ tăng trưởng so năm trước	Vốn thực hiện bình quân/dự án
2002	20	91,8	207	4,6
2003	26	121,4	132	4,7
2004	33	125,3	103	3,8
2005	31	118,4	95	3,8
2006	44	126,2	106	2,9
Cộng dồn đến cuối 2006	215	818,2		3,8

(Nguồn : Ban quản lý KCN VSIP)



**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
SURVEY**

**Company's Name:** .....  
(You can ignore this part if you feel inconvenient)

1. How do you rate the VSIP MB concert about the business activities of the enterprises?

Excellent     Good     Average     Poor     Very poor

2. Overall, do you feel statisfatory with the solution of VSIP MB to the difficulties and obstacles in your business?

Excellent     Good     Average     Poor     Very poor

3. How do you rate the Customer Service Department of VSIP J.V?

Excellent     Good     Average     Poor     Very poor

4. In your opinion, how do you rate the infrastructure in Vietnam Singapore Industrial Park: road, electricity, water, environment and the sight of the industrial park.

Excellent     Good     Average     Poor     Very poor

5. In order to make decision on investment in VSIP, how do you have the information about this park?

- Marketing Department of VSIP J.V,
- The investors who have already invested and operated in VSIP.
- Others

6. Other opinions: .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(For question 1 to 5, please stick in , for the question 6, please write if you have any idea)

Please fax to: (0650) 743 903

### PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Tên công ty: .....

(Tên công ty có thể bỏ qua (không điền vào) nếu thấy không thuận tiện)

1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về thái độ quan tâm của Ban quản lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Rất quan tâm , quan tâm , Bình thường , không quan tâm , Rất không quan tâm .

2. Nhìn chung, Ông/Bà có hài lòng với kết quả giải quyết các khó khăn, vướng mắc của Ban quản lý hay không?

Rất hài lòng , hài lòng , Bình thường , không hài lòng , Rất không hài lòng .

3. Ông/Bà đánh giá như thế nào về thái độ phục vụ của phòng dịch vụ khách hàng thuộc Công ty LD TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP).

Rất hài lòng , hài lòng , Bình thường , không hài lòng , Rất không hài lòng .

4. Theo Ông/Bà, Cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore như thế nào: đường xá, điện, nước, môi trường và cảnh quan Khu công nghiệp.

Rất tốt , Tốt , Khá tốt , Trung bình , kém .

5. Để có được thông tin và sau đó đi đến quyết định đầu tư vào Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Ông/Bà nắm thông tin thông qua kênh nào sau đây:

- Thông qua Bộ phận tiếp thị của Công ty LD TNHH VSIP .

- Thông qua sự phản ánh, tuyên truyền của các doanh nghiệp đã đầu tư và đang hoạt động tại VSIP .

- Thông qua các kênh khác .

6. Các kiến nghị và đề xuất nếu có : .....

.....

.....

.....

*(Từ câu 1 -5 : các doanh nghiệp chỉ việc đánh dấu ✓ vào các ô chọn, riêng câu 6 nếu có thì ghi vào)*

*(Số Fax của Ban quản lý : (0650)743903)*

**Đánh giá và kết luận về kết quả khảo sát tại các doanh nghiệp**

Để có cơ sở khẳng định thêm về cơ sở hạ tầng VSIP hiện đại và hoàn chỉnh, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Cty VSIP cũng như Ban quản lý. Tác giả đã gửi phiếu thu thập thông tin (theo mẫu đính kèm tại phụ lục) đến 145 doanh nghiệp để doanh nghiệp đánh giá với 5 chỉ tiêu như sau :

7. Đánh giá thái độ quan tâm của Ban quản lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
8. mức độ hài lòng với kết quả giải quyết các khó khăn, vướng mắc của Ban quản lý.
3. Đánh giá thái độ phục vụ của phòng dịch vụ khách hàng thuộc Công ty LD TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.
4. Đánh giá thể nào đối với cơ sở hạ tầng VSIP (đường xá, điện, nước, môi trường và cảnh quan Khu công nghiệp).
5. Để đi đến quyết định đầu tư vào Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Chủ đầu tư nắm thông tin thông qua kênh nào sau đây:
  - Thông qua Bộ phận tiếp thị của Công ty LD TNHH VSIP.
  - Thông qua sự phản ánh, tuyên truyền của các doanh nghiệp đã đầu tư và đang hoạt động tại VSIP.
  - Thông qua các kênh khác.

Sau đó tác giả thu thập phiếu về và tổng hợp đánh giá trên cơ sở nhận định của các nhà đầu tư. Phương pháp tổng hợp đánh giá là sử dụng thang điểm Likert 5 cho 4 chỉ tiêu đầu (riêng chỉ tiêu thứ 5 để xem chính sự thành công của các doanh nghiệp đang hoạt động tại VSIP cũng là kênh tiếp thị hiệu quả và kênh tiếp thị này đạt tỷ lệ % bao nhiêu so tổng số) , mỗi chỉ tiêu có 5 mức đánh giá, với mức tốt nhất là 5 điểm và mức tồi nhất là 1 điểm.

### **Khái quát về tỉnh Bình Dương**

Bình Dương là tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, được tách ra từ tỉnh Sông Bé từ ngày 10/01/1997. Trung tâm tỉnh, thị xã Thủ Dầu Một, cách Thành Phố Hồ Chí Minh 30 km, cùng với các tỉnh, thành phố như Đồng

Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh, Long An và TP Hồ Chí Minh tạo thành vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và là đầu mối giao lưu quốc tế lớn của cả nước.

Với diện tích 2.695km<sup>2</sup>, dân số 810.000 người, Bình Dương có nguồn tài nguyên phong phú về nông sản, khoáng sản, vật liệu xây dựng đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu, nằm trên các trục đường giao thông quan trọng của Quốc gia như: Quốc lộ 13, 14, đường xuyên Á, tuyến đường sắt Bắc Nam; đặc biệt Bình Dương còn là đầu mối giao lưu của các tỉnh Tây Nguyên, Miền trung theo Quốc lộ 13, 14 về Thành phố Hồ Chí Minh, tạo điều kiện cho việc lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế của Tỉnh và của cả khu vực.

Kinh tế Bình Dương liên tục tăng trưởng: trong giai đoạn 2002 - 2006, tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) bình quân tăng 15,1%/năm, trong đó cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng từ năm 2003 : Công nghiệp : 62%; Dịch vụ : 26% ; Nông nghiệp : 12% đến cuối năm 2006 tỷ trọng này thay đổi là Công nghiệp : 64,1%; Dịch vụ : 28,9% ; Nông nghiệp : 7%. GDP bình quân đầu người cuối năm 2006 là 17,5 triệu VNĐ/người.năm tăng 13,65 so năm 2005.

Năm 2006, tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) năm 2006 tăng 15,0% so với năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 25,2%; giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 5,8%; giá trị sản xuất của ngành thương mại dịch vụ tăng 23,9%.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng được hoàn thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển. Chi cho đầu tư xây dựng hàng năm trên địa bàn chiếm tỷ trọng trên 40% tổng chi ngân sách. Từ đó, ngoài việc ngăn chặn tình trạng xuống cấp của cơ sở hạ tầng, nhiều công trình mới, khang trang đã mọc lên. Như về giao thông: các tuyến giao thông quan trọng được đầu tư mở rộng, nâng cấp đã cải thiện rõ nét hệ thống giao thông và bộ mặt đô thị. Bên cạnh đó, các huyện, thị xã, hàng năm, đều có chỉ đạo đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông nội thị, phát động phong trào làm đường giao thông nông thôn và chỉnh trang đô thị.

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, các nhà kinh doanh giỏi ... ngày càng đông đảo. Lực lượng lao động dù ở nhiều địa phương khác nhau nhưng siêng năng lao động, ham thích công việc luôn nâng cao tay nghề, ổn định đời sống, gắn bó với nơi làm việc. Đội ngũ cán bộ - công chức từ cơ sở đến cấp tỉnh đã cơ bản thích ứng với quá trình công nghiệp, hiện đại hóa.

Để tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho việc thu hút đầu tư, Bình Dương đã được Chính Phủ phê duyệt quy hoạch 23 Khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích quy hoạch là 6.009,88 ha, trong đó có 6 KCN trong Khu công nghiệp - dịch vụ - Đô thị bình Dương, với tổng diện tích đất công nghiệp cho thuê theo quy hoạch là 3.516.16 ha. Trong đó có 18 KCN hoạt động với diện tích đất công nghiệp cho thuê là 3.463.92 ha.. Đến cuối 2006, tỷ lệ lấp kín diện tích bình quân trong 18 khu đạt 56,27%% (1.949,05/3.463,92), trong đó có 5 Khu, cơ bản đã lấp kín.

Để đạt được kết quả như trên là do sự nỗ lực phấn đấu của chính quyền địa phương, các sở ban ngành của tỉnh, các ban quản lý và các doanh nghiệp, cụ thể :

Chính sách thông thoáng của Chính Phủ và Bộ, ngành, tỉnh uỷ, Uỷ Ban nhân dân Tỉnh chỉ đạo kịp thời và có chủ trương sát hợp với thực tế, nhằm tạo điều kiện môi trường thông thoáng thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào Bình Dương: thông qua việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện kịp thời các chính sách về đất đai, thuế, Hải quan, rút ngắn thời gian cấp giấy phép.

Uỷ Ban nhân dân tỉnh và các ngành chức năng thường xuyên tổ chức các buổi làm việc, khảo sát tại doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc nhất là định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ doanh nghiệp để giải quyết những khó khăn vướng mắc, bức xúc của doanh nghiệp. Đồng thời chỉ đạo thực hiện sự phối hợp tốt giữa các Ban ngành trong tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu.

Tỉnh Uỷ, Uỷ Ban nhân dân bước đầu đã xây dựng các chiến lược kinh tế đúng hướng, đảm bảo quy hoạch định hướng trong phát triển kinh tế ngành và lĩnh vực, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn với đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa cho xuất khẩu. Đã tận dụng khai thác môi tiềm năng và thế mạnh hiện có, tranh thủ thời cơ tập trung cao độ mọi nguồn lực để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Trách nhiệm các cơ quan quản lý nhà nước của các ngành ngày càng được nâng cao với tinh thần phục vụ cho doanh nghiệp là phục vụ cho sự phát triển của tỉnh.

### SURVEY

**Company's Name:** .....  
*(You can ignore this part if you feel inconvenient)*

7. How do you rate the VSIP MB concert about the business activities of the enterprises?

Excellent     Good     Average     Poor     Very poor

8. Overall, do you feel statisfatory with the solution of VSIP MB to the difficulties and obstacles in your business?

Excellent     Good     Average     Poor     Very poor

9. How do you rate the Customer Service Department of VSIP J.V?

Excellent     Good     Average     Poor     Very poor

10.        In your opinion, how do you rate the infrastructure in Vietnam Singapore Industrial Park: road, electricity, water, environment and the sight of the industrial park.

Excellent     Good     Average     Poor     Very poor

11.        In order to make decision on investment in VSIP, how do you have the information about this park?  
- Marketing Department of VSIP J.V,  
- The investors who have already invested and operated in VSIP.  
- Others

12.        Other opinions: .....

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

*(For question 1 to 5, please stick in , for the question 6, please write if you have any idea)*

**Please fax to: (0650) 743 903**



**Bảng 2.11 KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC DOANH NGHIỆP TRONG VSIP**

STT	TÊN CÔNG TY	Ban quản lý		Thái độ p/vụ Phòng D/vụ K/hàng	CSHT  VSIP	Thông tin Q/định Đ/tư từ		
		Mức độ quan tâm	Kết quả g/quyết			T/thị VSIP	DN tại VSIP	Khác
1	Cty TNHH công nghiệp thực phẩm Liwayway(ViệtNam)	4	4	4	4	1		
2	Cty TNHH hệ thống thiết bị UMW (Việt Nam )	4	4	4	4	1	1	1
3	Cty TNHH DUNLOPILO (Việt Nam)	4	4	4	4		1	
4	Cty TNHH công nghiệp gốm Bạch Mã (Việt Nam)	5	4	5	5	1	1	1
5	Cty TNHH thực phẩm F&N Việt Nam	3	5	5	4	1	1	
6	Cty TNHH SX giấy vệ sinh cao cấp New Toyo (VN)	5	5	5	5			
7	Cty TNHH UNZA VIỆT NAM	5	5	4	5	1	1	1
8	Cty TNHH khí công nghiệp MESSER VIỆT NAM	4	5	3	3			1
9	Cty TNHH Gold Roast ( Việt Nam)	4	4	4	4			
10	Cty TNHH Supper Coffeemix Việt Nam	5	5	5	5	1		
11	Cty TNHH Nitto Denko Việt Nam	4	4	3	3	1		
12	Công ty TNHH Uchiyama Việt Nam	2	3	4	5			1
13	Công ty TNHH Inoue Việt Nam	3	3	3	4		1	
14	Công ty TNHH Fujikura Fiber Optics Việt Nam	3	3	3	4			
15	Công ty TNHH Việt Nam J.S Plastic Packaging	5	4	4	4		1	
16	Công ty TNHH Esquel Garment Manufacturing (Việt Nam)	4	4	4	4			1
17	Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Vietnam)	4	4	4	4		1	
18	Công ty TNHH KIMBERLY-CLARK VIỆT NAM	4	4	5	4	1		
19	Công ty TNHH KURABE INDUSTRIAL (VIỆT NAM)	4	5	4	4			1
20	Công ty TNHH Hariki Precision Việt Nam	3	3	3	3			1
21	Công ty TNHH Chuan Ho (Việt Nam)							
22	Công ty TNHH Sohwa Sài Gòn	4	4	4	4		1	
23	Công ty TNHH Sài Gòn Knitwear	4	3	3	4			1
24	Công ty TNHH Grand-Place Việt Nam	4	4	4	5			1
25	Công ty TNHH UNITED GARMENT (Việt Nam)	4	3	4	3		1	
26	Công ty TNHH Sản xuất sơn Phoenix (Việt Nam)	4	4	4	4	1		
27	Công ty TNHH KI.WORKS (Việt Nam)	3	4	3	5			1



28	Công ty liên doanh TNHH Sinviet	4	5	5	5	1		
29	Công ty TNHH Tsuchiya TSCO (Việt Nam)	4	4	3	5		1	
30	Công ty TNHH Sinwah Apparel (Việt Nam)	4	3	4	4	1	1	
31	Công ty TNHH Shang Horng (Việt Nam)	4	4	3	4		1	
32	Công ty Liên doanh ANOVA.BIO	4	4	5	4			
33	Công ty TNHH Pu Kyong Việt Nam	4	4	4	5	1	1	
34	Công ty TNHH Tombow Vietnam	4	4	4	3			
35	Công ty TNHH Vision International	5	3	4	4		1	1
36	Công ty TNHH Vina Showa	4	4	4	5	1	1	
37	Công ty TNHH Thermtrol (VSIP)	4	4	1	1		1	
38	Công ty TNHH Huhtamaki (Việt Nam)	4	4	4	5		1	
39	Công ty TNHH Clariant (Việt Nam)	4	4	4	4			1
40	Công ty TNHH SV Probe Vietnam	3	4	4	4	1		
41	Công ty TNHH Trung tâm thép NS Sài Gòn	4	3	4	4	1	1	
42	Công ty TNHH GREEN CROSS VIỆT NAM	4	4	4	4		1	
43	Công ty TNHH Trữ liệu	4	4	4	4		1	
44	Công ty TNHH System Việt Nam	4	4	3	4		1	
45	Công ty TNHH Spartronics Việt Nam	4	4	5	4	1		
46	Công ty TNHH Casarredo Manufacturing	4	4	4	4	1		
47	Công ty TNHH Woventex (Việt Nam)	4	4	4	4	1		
48	Công ty TNHH Thực phẩm và nước giải khát Rita	5	4	5	4		1	
49	Công ty TNHH Compass II	4	5	5	4	1		
50	Công ty TNHH Unigen Việt Nam	3	4	3	3			
51	Công ty TNHH Folag Việt Nam	4	4	4	4			
52	Công ty TNHH FES (Việt Nam)	5	4	4	4	1		
53	Công ty TNHH Chemtech	4	5	5	5			1
54	Công ty TNHH Thép công nghiệp Golden Win	5	5	5	5			1
55	Công ty TNHH APM Springs (Việt Nam)	5	5	5	5			1
56	Công ty TNHH Zeng Hsing Industrial	3	3	4	3			
57	Công ty TNHH Duel Việt Nam	4	4	4	4			1
58	Công ty TNHH Honda Metal Industries Việt Nam	4	4	4	4			
59	Công ty TNHH CPAC Monier Việt Nam	5	5	5	5			1
60	Công ty TNHH Sato-Sangyo Việt Nam	4	4	5	5	1		
61	Công ty TNHH Green Care Packaging Industrial (Vietnam)	4	4	3	4		1	

62	Công ty TNHH Siemens Automation Systems	5	4	3	3			1
63	Công ty TNHH BIC Japan	3	4	4	4			1
64	Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTI Việt Nam	5	5	4	4			1
65	Công ty TNHH H.M.ART	4	4	4	4			
66	Công ty TNHH KSS Việt Nam	2	2	3	3	1	1	
67	Công ty TNHH ZENITH LABEL (VIỆT NAM)	5	4	5	5			1
68	Công ty TNHH ĐIỆN TỬ FOSTER (VIỆT NAM)	3	3	3	4			
69	Công ty TNHH ALDILA COMPOSITE PRODUCTS	4	4	4	4			1
70	Công ty TNHH HAN YOUNG VINA CHEMICAL	4	3	4	5	1		
71	Công ty TNHH NITTO-FUJI INTERNATIONAL VN	3	3	3	3			
72	Công ty TNHH RRR DEVELOPMENT-ASIA	3	3	4	3		1	1
73	Công ty TNHH TPR VIỆT NAM	4	4	4	4	1		
74	Chi nhánh Vinabico	5	4	5	4	1		
75	Chi nhánh Proceeding	3	3	3	3			
76	Công ty TNHH Sakata	4	4	4	5		1	
77	Số Fax của Công ty 784626	4	4	3	4	1	1	
78	Không biết tên Công ty	4	4	3	4			
	<b>Tổng số</b>	<b>306</b>	<b>304</b>	<b>303</b>	<b>313</b>	26	28	24
	<b>Bình quân</b>	<b>3.923</b>	<b>3.897</b>	<b>3.885</b>	<b>4.013</b>			
	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>0.818</b>	<b>0.783</b>	<b>0.882</b>	<b>0.860</b>			

